

ĐẤT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của quốc gia; là tư liệu sản xuất đặc biệt, giới hạn về diện tích, hình thể nhưng mức độ sản xuất lại phụ thuộc vào sự đầu tư, hướng khai thác sử dụng của con người. Đất đai, thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố và nơi diễn ra mọi hoạt động kinh tế, văn hoá xã hội, an ninh và quốc phòng.

Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 2013 tại Chương III Điều 54 quy định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Luật đất đai năm 2013 (Chương IV) khẳng định rõ nội dung lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai theo ngành, theo cấp lãnh thổ hành chính và được cụ thể hóa tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, của các cấp, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được tiến hành nhằm xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch, đồng thời xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án và xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép theo quy định trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Thực hiện Công văn số 1862/STNMT-CCQLDD ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum về việc tổ chức thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện. Ủy ban nhân dân huyện Đắk Tô đã tiến hành lập “Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đắk Tô”.

1. Căn cứ pháp lý và tài liệu làm cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

1.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27/9/2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc Hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và

một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính Phủ về quản lý và sử dụng đất lúa;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐCP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

- Chỉ thị số 364/CT ngày 06/11/1991 của của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc giải quyết những tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính tỉnh, huyện, xã;

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính Phủ về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 20/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020.

- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Chỉ thị 364/CT ngày 06/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ);

- Thông báo số 219/TB-VPCP ngày 23/8/2021 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc về công tác quy hoạch;

- Nghị quyết số 56/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 10/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 10/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa vào mục đích khác để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND ngày 09/01/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về phê duyệt điều chỉnh kết quả rà soát quy hoạch 03 loại rừng và chi tiết địa danh, diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp theo chức năng 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum được thực hiện theo Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ rà soát quy hoạch 03 loại rừng (phòng hộ, đặc dụng và sản xuất).

- Quyết định 71/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định 1343/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Đồ án Điều chỉnh quy hoạch cung xây dựng thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 12/11/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc Ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh về phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh diện tích ba loại rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 43/2020/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Kon Tum.

- Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đắk Tô.

- Quyết định số 96/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum.

- Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 18/05/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Đắk Tô.

- Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 21/03/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Đắk Tô.

- Công văn số 1914/UBND-NNTN ngày 11/6/2021 của UBND tỉnh về việc nâng cao trách nhiệm trong việc thực hiện về việc nâng cao trách nhiệm trong việc thực hiện các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Luật Lâm nghiệp khi tham mưu giải quyết hồ sơ về thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện dự án đầu tư;

- Công văn số 2440/UBND-HTKT ngày 06/7/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai các thủ tục thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh;

- Công văn số 2889/UBND-NNTN ngày 17/8/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Chỉ thị 22/CT-TTG ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ;

- Văn bản số 3460/UBND-NNTN ngày 14/9/2020 của UBND tỉnh Kon Tum về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030;

- Công văn số 1862/STNMT-QHKHSDĐ ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum về việc tổ chức thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện;

- Thông báo thẩm định số 242/TB-HĐTĐ ngày 17/11/2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất thông báo kết quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đắk Tô.

- Nghị Quyết số 223/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Đắk Tô về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đắk Tô.

- Nghị Quyết số 56/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Đắk Tô về việc thông qua kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum.

- Công văn số 1283/UBND-TNMT ngày 29 tháng 8 năm 2023 của UBND huyện Đắk Tô về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Đắk Tô;

1.2. Những tài liệu, thông tin, tư liệu, bản đồ

- Nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, của các cấp;
- Số liệu thống kê đất đai huyện Đắk Tô qua các năm;
- Báo cáo tình hình kinh tế, văn hoá, xã hội và an ninh quốc phòng huyện Đắk Tô qua các năm;
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đắk Tô;
- Số liệu thống kê đất năm 2022 huyện Đắk Tô;
- Niên giám thống kê năm 2022 huyện Đắk Tô;
- Bản đồ địa chính, bản đồ đất lâm nghiệp các tỷ lệ đã được đo vẽ qua các năm ở các xã, thị trấn;
- Các tài liệu, số liệu khác có liên quan.

2. Mục tiêu lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện

- Xác định diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch;
- Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn;
- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

3. Cấu trúc của báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đắk Tô

Báo cáo gồm các mục sau:

- I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội;
- II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước;
- III: Lập kế hoạch sử dụng đất;
- IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
- Kết luận và kiến nghị;
- Biểu số liệu.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Đắk Tô là một huyện miền núi phía Tây Bắc tỉnh Kon Tum, bao gồm 09 xã, thị trấn (*Diên Bình, Pô Kô, Tân Cảnh, Kon Đào, Ngọc Tụ, Đắk Rơ Nga, Đắk Trăm, Văn Lem và thị trấn Đắk Tô*), cách thành phố Kon Tum khoảng 42 km, cách cửa khẩu Bờ Y khoảng 39 km.

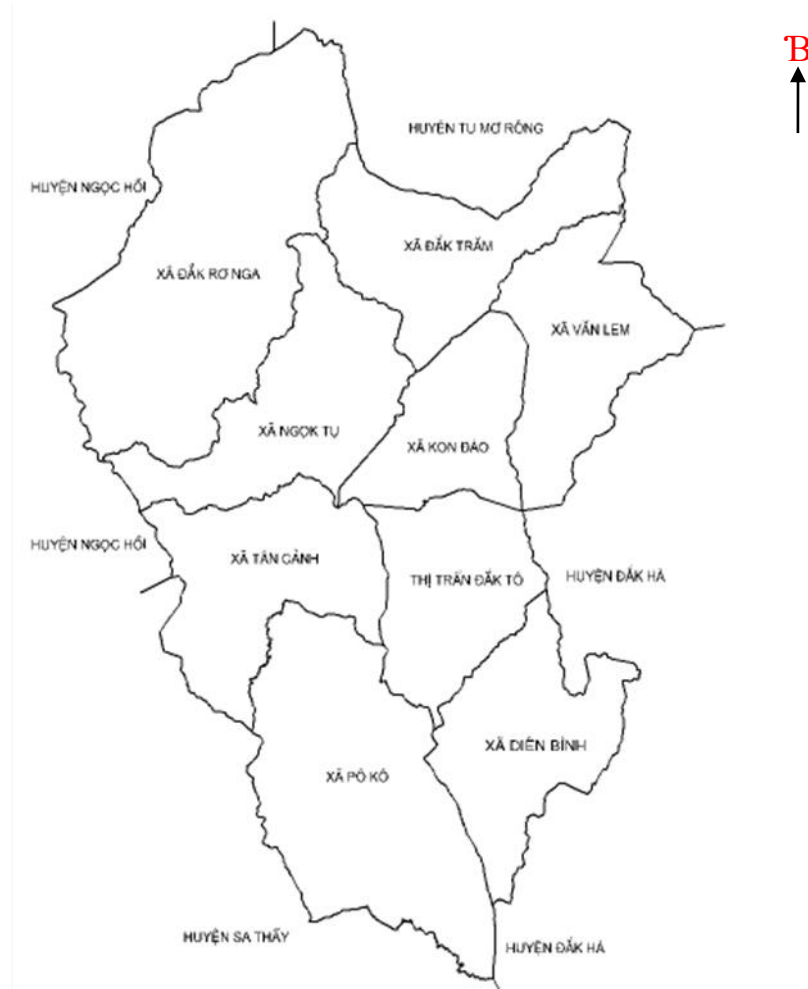
Tọa độ địa lý từ 14°31'21" đến 14°50'52" độ vĩ Bắc và từ 107°41'51" đến 107°56'08" độ kinh Đông; vị trí địa lý của huyện tiếp giáp với các đơn vị hành chính như sau:

- Phía Nam giáp huyện Sa Thầy và huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum;
- Phía Bắc giáp huyện Tu Mơ Rông và huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum;
- Phía Tây giáp huyện Ngọc Hồi và huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum;
- Phía Đông giáp huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum.

Đắk Tô có vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng, hiện nay Quốc lộ 14 (Đường Hồ Chí Minh) được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh, kết nối với các huyện trong tỉnh cũng như các tỉnh Tây Nguyên, các tỉnh miền Trung và Nam Lào, Đông Bắc Campuchia đã tạo điều kiện thuận lợi trong việc giao thương trên địa bàn. Khi tuyến đường QL.40B (Tam Kỳ - Trà My - Đắk Tô) hoàn thành và đưa vào sử dụng sẽ tạo điều kiện đưa Đắk Tô gần hơn với các khu vực kinh tế trọng điểm của miền Trung như: Đà Nẵng, Khu kinh tế mở Chu Lai, Khu kinh tế Dung Quất, Khu kinh tế Nhơn Hội,..

Đắk Tô còn nằm trên địa thế trung chuyển của các vùng kinh tế trọng điểm tỉnh như Ngọc Hồi - Đắk Hà - Cửa khẩu Quốc tế Bờ Y. Điều này sẽ góp phần tích cực vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, đẩy mạnh phát triển sản xuất hàng hóa, phát triển dịch vụ.

Ngoài ra, huyện Đắk Tô còn nằm trong tam giác phát triển Campuchia – Lào – Việt Nam nên có nhiều thuận lợi để phát triển kinh tế, xã hội và mở rộng hợp tác, hội nhập vào nền kinh tế quốc gia, quốc tế, mở rộng thị trường, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, tạo việc làm và tăng thu nhập, đặc biệt là khu vực nông thôn.



Sơ đồ vị trí địa lý huyện Đắk Tô

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Toàn bộ lãnh thổ của huyện nằm ở phía Tây Trường Sơn, có địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây. Phần lớn nằm trên dạng địa hình núi cao trung bình. Địa hình huyện Đắk Tô được chia thành hai dạng khá rõ rệt:

- Dạng địa hình tương đối bằng phẳng: Chạy dọc theo đường Hồ Chí Minh và tuyến đường tỉnh lộ 672. Địa hình khu vực này chiếm khoảng 18% tổng diện tích tự nhiên của huyện, phân bố ở trung tâm huyện và các xã lân cận. Do nằm trong lưu vực sông Pô Kô, nên địa hình có hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam, độ cao trung bình khoảng 450-650 m so với mực nước biển. Đây là nơi tập trung sản xuất các loại cây trồng của huyện.

- Dạng địa hình dốc, núi cao: Tập trung một phần ở phía Nam và các xã phía Bắc của huyện, độ cao trung bình 800-900 m so với mực nước biển, đặc biệt ở khu vực các xã phía Bắc của huyện độ cao tương đối trên 1.200 m, có nơi cao đến 1.650 m, như đỉnh núi Ngok Loak, Ngok Bobar, độ dốc lớn, cấp 6 ($>25^\circ$).

1.1.3. Khí hậu

Huyện Đắk Tô nằm ở tiểu vùng khí hậu Tây Trường Sơn, thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa Tây Nguyên. Theo số liệu quan trắc của Trạm khí tượng Đắk Tô, đặc điểm khí hậu khu vực huyện Đắk Tô như sau:

- Nhiệt độ không khí:

Nhiệt độ trung bình: Chế độ nhiệt tại huyện Đắk Tô là chế độ nhiệt đới gió mùa cao nguyên, nhưng có sự phân hóa rõ rệt giữa các vùng theo độ cao, thông thường khi lên cao 100m, nhiệt độ không khí giảm từ 0,5-0,6°C. Do địa hình có độ cao thấp dần từ Đông Bắc - Tây Nam, nên nhiệt độ tại khu vực phía Tây Nam cao hơn khu vực Đông Bắc phổ biến từ 1-1,5°C. Nhiệt độ không khí tại huyện Đắk Tô thấp nhất vào tháng 12, tháng 1 (trung bình 19°C); đạt cao nhất vào tháng 3, 4, 5.

- Chế độ mưa:

Chế độ mưa tại khu vực huyện Đắk Tô phụ thuộc vào chế độ gió mùa và địa hình. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 05 đến tháng 10 là do tác động của gió mùa Tây Nam mang lại. Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau do tác động trực tiếp của gió mùa Đông Bắc là mùa khô. Lượng mưa tại các khu vực có địa hình khác nhau cũng khác nhau. Tại khu vực Đông Bắc huyện, do có địa hình núi cao đón gió Tây Nam, do vậy lượng mưa lớn hơn phổ biến đạt trên 2.000 mm. Khu vực còn lại của huyện phổ biến là địa hình núi thấp, thung lũng, có độ cao 600-800m, có lượng mưa phổ biến là 1.900-2.000mm.

Mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa chiếm khoảng 20% lượng mưa cả năm. Các tháng mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 và có số ngày mưa phổ biến khoảng 15-20 ngày/tháng.

- Độ ẩm không khí:

Độ ẩm không khí phụ thuộc vào chế độ mưa, tháng mưa nhiều thì độ ẩm cao và ngược lại. Tại huyện Đắk Tô, khu vực Đông Bắc có địa hình núi cao, mưa nhiều, do vậy có độ ẩm lớn hơn khu vực phía Tây Nam huyện. Độ ẩm thấp nhất xảy ra vào tháng 3, phổ biến từ 72-73%, cao nhất xảy ra vào các tháng 7, 8, 9, 10; phổ biến là 89-90%.

- Số giờ nắng:

Các tháng mùa khô trời quang mây tạnh nên có số giờ nắng cao và ngược lại, các tháng mùa mưa do trời mưa, nhiều mây có số giờ nắng thấp. Tại khu vực Đông Bắc huyện do địa hình núi cao nên sương mù, mây nhiều do vậy có số giờ nắng thấp hơn (khoảng 2.000-2.100 giờ/năm), khu vực phía còn lại của huyện có số giờ nắng cao hơn (khoảng 2.100-2.200 giờ/năm).

1.1.4. Thủy văn

Huyện Đắk Tô có 3 hệ thống sông suối lớn và cũng là điểm hợp lưu của 3 hệ thống sông:

- Hệ thống sông Đắk Tô Kan: có diện tích lưu vực trong huyện lớn nhất, chiếm 1/2 diện tích toàn huyện. Sông này bắt nguồn từ dãy núi Ngọc Pang (Tu Mơ Rông), chảy theo hướng Bắc-Nam qua địa bàn các xã Văn Lem, Ngọc Tụ, Kon Đào và thị trấn Đắk Tô, nhập vào sông Đắk Pô Kô tại giáp ranh thị trấn với 02 xã Pô Kô và Tân Cảnh.

- Hệ thống sông Đắk Pô Kô: Có diện tích lưu vực chiếm 1/3 diện tích toàn huyện. Sông Pô Kô bắt nguồn từ dãy núi Đăk Drugok (Quảng Nam), chảy theo hướng Bắc - Nam qua địa bàn các huyện Đăkglei, Ngọc Hồi và địa bàn huyện qua các xã Ngọc Tụ, Tân Cảnh, Pô Kô, Đăk Rơ Nga.

- Hệ thống sông ĐăkPsi: Hạ lưu sông Đăk Psi chảy qua xã Diên Bình của huyện, lòng sông lớn, độ dốc sông nhỏ.

Nhìn chung, Đắk Tô có hệ thống suối lớn và cũng là hợp lưu của các con sông lớn này có khả năng bồi đắp phù sa rất cao.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Căn cứ vào một số kết quả điều tra, nghiên cứu về phân loại lập bản đồ đất tỉnh Kon Tum theo phân loại định lượng FAO-UNESCO, trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam – Bỉ (1997-2002) và căn cứ và kết quả điều tra bổ sung, nghiên cứu phẫu diện đất điển hình trên địa bàn huyện Đắk Tô (2005-2006) của Viện Môi trường và Phát triển bền vững. Kết quả phân loại đất cho thấy toàn huyện có 3 nhóm đất chính: Nhóm đất phù sa, nhóm đất xám và nhóm đất đỏ vàng bao gồm 11 loại đất như sau:

- **Nhóm đất phù sa (P):** diện tích 1.317 ha, chiếm 2,6% tổng diện tích đất toàn huyện. Đây là nhóm đất được hình thành do sản phẩm bồi tụ của sông suối lớn như sông Pô Kô, bao gồm 1 loại: đất phù sa giàu mùn, gley (P.hu.g), phân bố ở tất cả các xã trong huyện. Đất có hàm lượng các bon hữu cơ cao trong tầng đất mặt 50 cm và bị gley nhẹ ở tầng đất sâu do ảnh hưởng của nước ngầm. Toàn bộ diện tích đất có tầng dày trên 100cm, có độ dốc <8°. Đất phù hợp cho canh tác lúa nước hoặc nhiều loại cây hoa màu.

- **Nhóm đất xám (X):** diện tích 17.616 ha, chiếm 34,9% tổng diện tích đất toàn huyện, phân bố ở tất cả các xã, bao gồm 7 loại đất:

- + Đất xám cơ giới nhẹ, đỏ vàng (X.a.cr): Diện tích 309 ha, chiếm 0,6% tổng diện tích đất toàn huyện. Đất được hình thành trên đá macma axit, phân bố

ở xã Pô Cô và Văn Lem. Toàn bộ diện tích đất có tầng dày trên 100cm, độ dốc 8-15°. Tầng mặt 0-50cm có thành phần cơ giới cát pha, tầng đất có màu đỏ vàng, độ no bazơ thấp, dung tích cation trao đổi thấp. Đất phù hợp cho các loại cây hoa màu, cây ăn quả.

+ Đất xám rất chua (X.cn.h): Diện tích 417 ha, chiếm 0,8% tổng diện tích đất toàn huyện. Đất được hình thành trên đá macma axit, tầng đất dày trên 100cm, độ dốc <15°. Dung tích cation trao đổi thấp, độ no bazơ rất thấp. Loại đất này phù hợp cho nhiều loại cây hoa màu, cây ăn quả.

+ Đất xám rất chua, sỏi sạn nông (X.cn.sk1): Diện tích 53 ha; phân bố ở xã Ngọc Tụ. Đất được hình thành trên đá macma axit. Dung tích cation trao đổi thấp, độ no bazơ rất thấp, ở độ sâu 0-50cm từ mặt đất có tầng sỏi sạn tỷ lệ 40-90%. Toàn bộ diện tích đất có tầng dày đất mịn <30cm, phân bố ở độ dốc 8-20°. Loại đất này phù hợp cho nhiều loại cây hoa màu.

+ Đất xám rất chua, sỏi sạn sâu (X.cn.sk2): Diện tích 111 ha; chiếm 0,2% diện tích đất toàn huyện, phân bố ở xã Ngọc Tụ. Đất được hình thành trên đá granitt. Dung tích cation trao đổi thấp, độ no bazơ rất thấp, ở độ sâu 50-100cm từ mặt đất có tầng sỏi sạn tỷ lệ 40-90%. Toàn bộ diện tích đất có tầng dày đất mịn >50cm, phân bố ở độ dốc 8-20°. Loại đất này phù hợp cho nhiều loại cây hoa màu.

+ Đất xám giàu mùn, tích nhôm (X.hu.nh): Diện tích 11.319 ha; chiếm 22,4% diện tích đất toàn huyện, phân bố ở tất cả các xã trong huyện, hình thành trên đá biến chất và đá macma axit. Dung tích cation trao đổi thấp, độ no bazơ rất thấp, hàm lượng mùn trong tầng mặt 0-50cm cao, trong tầng đất cái độ bão hoà nhôm >50%. Toàn bộ diện tích đất có tầng dày đất mịn trên 100cm, nhưng phân bố ở độ dốc >25°. Loại đất này nên sử dụng cho mục đích lâm nghiệp.

+ Đất xám tầng mặt giàu mùn, rất chua (X.um.cn): Diện tích 3.973 ha, chiếm 7,9% diện tích đất toàn huyện, phân bố ở các xã Diên Bình, Pô Cô, Tân Cảnh và thị trấn Đắk Tô. Đất được hình thành chủ yếu trên phù sa cổ. Tầng mặt màu sẫm, dày trên 20cm, giàu mùn. Dung tích cation trao đổi thấp, độ no bazơ rất thấp. Dung tích hấp thu thấp. Hầu hết diện tích loại đất này có tầng dày trên 100cm, phân bố ở độ dốc <15°. Loại đất này phù hợp cho nhiều loại cây hoa màu, cây ăn quả, chè.

+ Đất xám tầng mặt, giàu mùn (X.um.h): Diện tích 1.435 ha, chiếm 2,8% diện tích đất toàn huyện, phân bố ở xã Diên Bình và Pô Cô. Đất được hình thành trên phù sa cổ. Tầng mặt màu sẫm, dày trên 20cm, giàu mùn, độ no bazơ thấp. Dung tích hấp thu thấp. Hầu hết diện tích loại đất này có tầng dày trên 100cm, phân bố ở độ dốc <15°. Loại đất này phù hợp cho nhiều loại cây hoa màu, cây ăn quả, chè.

- **Nhóm đất đỏ vàng (F):** Diện tích 31.485 ha, chiếm 62,4% diện tích đất toàn huyện. Đất đỏ vàng phân bố ở vùng đồi núi và các bậc thềm phù sa cổ; phân bố ở hầu hết các xã trong huyện. Nhóm này có 3 loại đất sau:

+ Đất đỏ vàng trên đá macma axit (Fa): Diện tích 9.936 ha, chiếm 19,7%. Đất đỏ vàng trên đá macma axit có ở tất cả các xã trong huyện. Nhìn chung đất có chất lượng rất kém. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, phần nhiều là cát và thạch anh, rất nghèo mùn, đạm, lân, kali. Tầng đất hữu hiệu mỏng và rất mỏng, phần lớn diện tích đất có tầng dày dưới 50cm. Đất có thành phần cơ giới cát pha đến thịt nhẹ. Tỷ lệ sét tăng theo chiều sâu phẫu diện, kết cấu viên, cục nhỏ. Tỷ lệ chất hữu cơ trong đất từ thấp đến trung bình.

+ Đất đỏ vàng trên phù sa cổ (Fp): Diện tích 4.842 ha, chiếm 9,6%. Đất hình thành trên mẫu chất phù sa cổ, nghèo kiềm và thường có thành phần cơ giới nhẹ tới trung bình, phân bố trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm nên khoáng sét đã bị biến đổi đáng kể. Quá trình rửa trôi sét và các cation kiềm thổ xảy ra mạnh mẽ, trong đất hình thành tầng tích tụ sét, có dung lượng trao đổi cation thấp và có bão hoà bazơ thấp.

+ Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (F.S): Có diện tích lớn nhất trong các loại đất: 16.707 ha, chiếm 33,1%. Phân bố ở tất cả các xã trong huyện, tập trung nhiều ở xã Tân Cảnh, Kon Đào. Nhìn chung đất có thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng, tỷ lệ sét cao trên 25%, cấu tượng tầng cục sắc cạnh, chặt, có biểu hiện gia tăng sét theo độ sâu chủ yếu, tỷ lệ sét ở tầng B so với tầng A đạt khoảng 1,5-2 lần. Đất thường chua, cation kiềm trao đổi và độ no bazơ thấp, hàm lượng mùn, đạm trung bình, nghèo lân và nghèo kali.

Nhận xét chung về tài nguyên đất: Toàn huyện có 3 nhóm đất chính, trong đó nhóm đất đỏ vàng có diện tích lớn nhất (31.845 ha, chiếm 62,4%); tiếp đến là nhóm đất xám (17.616 ha, chiếm 34,9%) và cuối cùng là nhóm đất phù sa (1.317 ha, chiếm 2,6%). Đất có tầng dày >70-100cm toàn huyện chiếm 86,8%. Độ dốc phù hợp với điều kiện sản xuất nông nghiệp <15° chiếm 27% diện tích tự nhiên.

1.2.2. Tài nguyên nước

a) Tài nguyên nước mặt:

Lượng mưa trung bình từ 2.400 – 2.600 mm/năm, nên nguồn nước mặt rất lớn, nhưng 80% lượng mưa tập trung vào các tháng mùa mưa và hệ thống sông suối trên địa bàn huyện nhỏ, hẹp, có nhiều thác, ghềnh, sườn dốc đứng nên khả năng giữ nước hạn chế. Ngoài lượng nước được thấm vào đất và sẽ được giữ lại ở các ao hồ, đập ngăn nước, thì lượng nước này sẽ đổ vào các sông suối. Nước mưa là tài nguyên thiên nhiên vô cùng quan trọng đối với đời sống và sản xuất,

vì vậy cần có các biện pháp quản lý và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên này để phục vụ các nhu cầu của con người và sản xuất.

Một số sông suối chính chảy trong địa bàn huyện bao gồm:

- Sông Đắk Pô Kô bắt nguồn ở vùng núi Tây Bắc Ngok Haye, ở địa đầu ranh giới Quảng Nam – Kon Tum, chảy xuống phía Nam, qua Đắk Sut và gặp sông Đắk Psi tại Diên Bình, đoạn chảy qua huyện trải dài trên 38 km.

- Sông Đắk Psi chảy theo hướng Đông Bắc –Tây Nam, qua xã Diên Bình và đổ vào sông Pô Kô. Sông có chiều dài trên 60 km, diện tích lưu vực khoảng 315 km².

- Sông Đắk Tơ Kan bắt nguồn từ xã Đắk Tơ Kan qua xã Văn Lem, Kon Đào và thị trấn Đắk Tô rồi đổ vào sông Pô Kô. Chiều dài dòng chính khoảng 50 km, diện tích lưu vực khoảng 28 km².

- Sông Đắk Rong bắt nguồn từ Ngok Tụ, chảy xuống Tân Cảnh rồi đổ vào sông Pô Kô. Chiều dài trên 14 km, diện tích lưu vực khoảng 80 km².

Ngoài các sông lớn, trên địa bàn huyện còn có nhiều suối nhỏ được phân bố khắp các xã như suối Đắk Rơ Nu, Đắk Mơ Ham, Đắk Sia, Đắk Tang... Tổng chiều dài suối qua địa bàn huyện khoảng 220 km.

b) Tài nguyên nước ngầm:

Mưa là nguồn cung cấp nước chính cho các nguồn nước ngầm ở tỉnh Kon Tum nói chung, huyện Đắk Tô nói riêng. Theo đánh giá và nghiên cứu cân bằng nước thì có khoảng 12,5-18% lượng nước mưa thấm xuống đất, trong đó có khoảng 8,5-9% bổ sung cho các tầng nước ngầm dưới đất.

Vì vậy, việc khai thác tài nguyên nguồn nước chủ yếu thông qua việc xây dựng các công trình, cụm công trình thủy lợi ĐắkGonGa – ĐắkRơNgat và khai thác mặt nước hồ thủy điện: Pleikrông, Đắk Rơ Sa, Đắk Rơ Sa 2.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Huyện Đắk Tô hiện nay có khoảng 16.357,46 ha đất lâm nghiệp có rừng, chiếm 32,16% diện tích đất tự nhiên. Trong đó diện tích rừng sản xuất 13.907,16 ha, chiếm 85,02% diện tích đất lâm nghiệp; diện tích rừng phòng hộ 2.450,30 ha chiếm 14,98% diện tích đất lâm nghiệp. Đặc điểm rừng huyện Đắk Tô có độ che phủ cao, thảm thực vật dày, do công tác bảo vệ, khoanh nuôi và trồng mới trên địa bàn huyện trong những năm qua thực hiện tương đối tốt. Rừng Đắk Tô có hệ động vật phong phú như bò tót, bò rừng, nhím..., hệ thực vật đa dạng như: dẻ, trầm, muông, thông, trắc, hương,... lâm sản phụ như song, mây...

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo quy hoạch vật liệu xây dựng tỉnh Kon Tum, cho thấy ở huyện có các loại khoáng sản như sau:

- Vàng gốc có ở các xã Pô Kô và khu vực Đắk Ri Peng, xã Tân Cảnh. Khu vực này đã giao cho Công ty TNHH Đắk Pi Pen khai thác quy mô nhỏ, tuy nhiên hiện nay đã ngừng hoạt động do giấy phép hết hạn.

- Đá xây dựng Granit ở xã Diên Bình, Kon Đào, Ngọc Tụ có chất lượng tốt và khả năng khai thác để sản xuất đá ốp lát, đá xây dựng, đá dăm rải đường trộn bê tông. Điểm mỏ tại mỏ Ngọc Tụ đã giao cho Công ty xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng thuộc Tổng công ty Xây dựng số 1 khai thác, các điểm mỏ khác chủ yếu phục vụ nhu cầu xây dựng tại chỗ và cơ sở hạ tầng nông thôn.

- Sét gạch ngói ở xã Diên Bình, thị trấn Đắk Tô, trữ lượng khoảng 2,3 triệu m³, hiện đang khai thác gạch ngói thủ công.

- Suối nước nóng chảy qua mỏ lưu huỳnh ở Kon Đào, Ngọc Tụ.

- Cát, sỏi xây dựng: Đắk Tô có nhiều sông, suối nên nguồn cát sỏi ở đây khá phong phú, đang được các đơn vị kinh tế, các tổ hợp tác, các hộ cá thể khai thác.

1.2.5. Tài nguyên du lịch

Huyện Đắk Tô có tiềm năng về du lịch, gồm du lịch sinh thái và du lịch nhân văn. Trên địa bàn hiện có 15 điểm du lịch như di tích lịch sử chiến thắng Đắk Tô – Tân Cảnh đã được nhà nước công nhận, chứng tích nhà thờ Kon Hring (Diên Bình), các làng văn hóa truyền thống dân tộc Xơ Đăng với những lễ hội truyền thống có nét đặc trưng riêng. Ngoài ra, còn có nhiều phong cảnh đẹp hoang sơ, huyền bí như thác Đắk Lung cách thị trấn Đắk Tô khoảng 6km về phía Bắc, gần đó là suối nước nóng Kon Đào, thác Đắk Chờ (Ngọc Tụ). Những tiềm năng du lịch này có khả năng hình thành các tour, tuyến du lịch sinh thái, nhân văn. Ngoài ra, Đắk Tô còn có thể là một điểm dừng chân của tuyến du lịch lữ hành từ Đông Bắc Thái Lan – Nam Lào – Kon Tum – Duyên hải miền Trung – Đông Nam Bộ qua cửa khẩu quốc tế Bờ Y.

1.2.6. Tài nguyên nhân văn

Đắk Tô là tên gọi của dòng suối nước nóng trong vùng cư trú của đồng bào dân tộc Xê Đăng (dân tộc cư trú chính trên địa bàn huyện cùng với người Kinh). Trong tổ chức xã hội truyền thống, người Xê Đăng cư trú thành từng làng và tên làng thường gắn liền với tên gọi các con sông, con suối hay những quả đồi. Đắk Tô có truyền thống văn hoá lâu đời, phong phú và giàu bản sắc, các lễ hội văn hóa truyền thống, biểu diễn cồng chiêng, múa xoan, nghề truyền thống của

người dân tộc bản địa được lưu truyền và phát huy tạo nên những bản sắc riêng đặc trưng cho khu vực Bắc Tây nguyên.

Ngoài dân tộc bản địa chính sinh sống trên địa bàn là Xê Đăng, huyện còn là nơi tập trung của các dân tộc phía Bắc di cư vào với những phong tục, tập quán văn hóa đa dạng. Sự giao thoa các nền văn hóa của các dân tộc trong huyện tạo nên những nét văn hóa đặc sắc, các dân tộc anh em cùng nhau sinh sống và hỗ trợ cho nhau trong việc gìn giữ và phát huy các truyền thống tốt đẹp, loại bỏ các hủ tục lạc hậu, xây dựng nên một nền văn hóa riêng của huyện.

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đắk Tô).

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

a/ Môi trường đất

Trong những năm gần đây, hóa chất bảo vệ thực vật được sử dụng rộng rãi trong sản xuất nông nghiệp, gia tăng cả về khối lượng và đa dạng về chủng loại. Hóa chất bảo vệ thực vật thường sử dụng như thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, thuốc diệt chuột và kích thích sinh trưởng. Trong đó, nhiều nhất vẫn là nhóm hợp chất lân hữu cơ, clo hữu cơ thuộc nhóm độc hại. Việc sử dụng liều lượng chưa đúng cộng với quy trình sử dụng chưa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, việc bảo quản, quản lý cũng như xử lý thuốc, bao bì còn tùy tiện đã có ảnh hưởng không nhỏ tới sức khỏe cộng đồng và môi trường sống, đặc biệt là môi trường đất và nước.

Bên cạnh đó, diện tích rừng tự nhiên ngày càng có xu hướng bị thu hẹp, trong khi đó diện tích đất xây dựng, giao thông và thủy lợi, khu dân cư ngày càng tăng. Sự thay đổi diện tích quỹ đất này có ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường sống của người dân nông thôn trong huyện.

b/ Môi trường nước

- Nước ngầm: Ở huyện Đắk Tô khai thác nước ngầm phục vụ chủ yếu cho sinh hoạt, sản xuất tiểu thủ công nghiệp và cây công nghiệp dài ngày. Hiện nay, do nhu cầu phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất ngày càng tăng, bên cạnh sử dụng nguồn nước mặt thì việc khai thác và sử dụng nước ngầm là một nhu cầu bức thiết nên các hoạt động đào, khoan giếng tùy tiện không theo quy hoạch là yếu tố gây ảnh hưởng không nhỏ đến mực nước ngầm như hiện tượng mực nước ngầm bị tụt và hiện tượng chảy ngầm. Một nguyên nhân nữa cũng gây ảnh hưởng đến trữ lượng nước ngầm là do diện tích rừng đầu nguồn bị thu hẹp. Vì vậy, để đảm bảo nguồn nước ngầm phục vụ sinh hoạt và sản xuất, cần tăng cường công tác quản lý các hoạt động khai thác nước ngầm, cũng như việc quản lý bảo vệ và phát triển diện tích rừng đầu nguồn.

- Nước mặt: Do lượng mưa phân bố không đồng đều trong năm cũng như các hệ thống sông suối Đắk Tô có nhiều thác ghềnh, và suối nhỏ nên mực nước tại các lưu vực này có sự dao động cao, lưu lượng khá thấp về mùa nắng và khá cao về mùa mưa. Mặt khác, phần lớn các sông đều có hiện tượng tăng lưu tốc và lưu lượng dòng chảy vào mùa mưa, làm nước đục, dẫn đến tỷ lệ cát phù sa bồi lắng cao, tăng cường bồi đắp phù sa cho các khu vực dọc lưu vực.

- Nước thải: Nguồn nước thải từ các nhà máy chế biến, cơ sở tiểu thủ công nghiệp như các nhà máy chế biến cao su, nhà máy chế biến sắn,... xử lý chưa đạt chuẩn cũng đã làm ảnh hưởng đến môi trường. Kinh phí xử lý nước thải trong nhà máy, cơ sở công nghiệp chiếm rất lớn trong tổng vốn đầu tư, vì vậy các doanh nghiệp chỉ thực hiện công tác cam kết bảo vệ môi trường nhưng việc tiến hành đầu tư xử lý nước thải cũng như công tác xử lý nước thải từ các cơ sở chế biến, nhà máy thường là chậm, cầm chừng, xả thải nước thải chưa xử lý hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn vào môi trường, làm gia tăng việc ô nhiễm môi trường tại các khu vực xung quanh, đặc biệt là các nguồn sông, suối tiếp nhận nước thải. Vì vậy, cần có biện pháp kiểm soát và xử lý nghiêm các hoạt động xả thải nhằm hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện.

c/ Môi trường không khí

Đối với các cơ sở sản xuất: Hiện nay tại nhiều cơ sở sản xuất, nhất là cơ sở sản xuất tư nhân, công nghệ sản xuất nói chung còn lạc hậu, quy mô sản xuất nhỏ, mức đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường thấp nên đã có ảnh hưởng xấu đến môi trường không khí khu vực. Môi trường không khí chủ yếu bị ô nhiễm bụi, nhất là xung quanh các cơ sở sản xuất, chế biến cao su, chế biến đá, chế biến sắn.

Đối với hoạt động giao thông vận tải: chủ yếu là gây ô nhiễm bụi và một số ít khí thải sản sinh do các phương tiện giao thông (xe máy, xe cơ giới) tham gia giao thông trên các trục đường, đặc biệt là những nơi có mật độ giao thông đông đúc, những đầu mối giao thông, nơi có các trục đường chính giao nhau.

Đối với tiếng ồn: Với tốc độ đô thị hóa ngày càng cao, sự phát triển của các cơ sở dịch vụ, thương mại và sản xuất kinh doanh ngày càng nhiều là nguyên nhân gây ra ô nhiễm tiếng ồn, trong đó, sự gia tăng của phương tiện giao thông vận tải là nguyên nhân chính.

1.4. Đánh giá chung

- Đắk Tô có Quốc lộ 14 (Đường Hồ Chí Minh) được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh, kết nối với các huyện trong tỉnh cũng như các tỉnh Tây Nguyên, các tỉnh miền Trung và Nam Lào, Đông Bắc Campuchia đã tạo điều kiện thuận lợi trong việc giao thương trên địa bàn.

- Đắk Tô nằm trên vị trí trung chuyển của các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh như Ngọc Hồi - Đắk Hà - Cửa khẩu Quốc tế Bờ Y. Điều này sẽ góp phần tích cực vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, đẩy mạnh phát triển sản xuất hàng hóa, phát triển dịch vụ. Ngoài ra, huyện Đắk Tô còn nằm trong tam giác phát triển Campuchia – Lào – Việt Nam nên có nhiều thuận lợi để phát triển kinh tế, xã hội và mở rộng hợp tác, hội nhập vào nền kinh tế quốc gia, quốc tế, mở rộng thị trường.

- Đất đai chủ yếu là loại đất đỏ vàng, đất xám, đất phù sa thích hợp cho phát triển của các cây công nghiệp lâu năm như cà phê, cao su, tiêu.... tạo nên vùng nguyên liệu phục vụ phát triển công nghiệp chế biến.

- Mang khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên, nhiệt độ không khí trung bình 19°C thuận lợi cho việc phát triển các loại cây công nghiệp lâu năm có giá trị kinh tế cao đây là nguồn lực quan trọng để phát triển các ngành kinh tế như: Công nghiệp chế biến, thương mại - dịch vụ du lịch.

- Môi trường đất, nước, không khí của huyện Đắk Tô trong lành và có nền văn hóa đa dạng của nhiều dân tộc sinh sống là điều kiện để phát triển các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái.

1.5. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

1.5.1. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

a) Khu vực kinh tế nông nghiệp

- Sản xuất vụ Đông xuân: Diện tích gieo trồng cây hàng năm thực hiện 906 ha, đạt 91,1% kế hoạch. Trong đó một số cây trồng chủ yếu như: Cây lúa 557ha, đạt 100% kế hoạch; Cây Ngô 74 ha, đạt 105,7% kế hoạch; Cây Mía 49 ha, đạt 63,6% kế hoạch; rau đậu 226 ha, đạt 76,6% kế hoạch. Các công trình thủy lợi đảm bảo đủ nước tưới phục vụ sản xuất vụ đông xuân và nước sinh hoạt cho nhân dân trên địa bàn.

- Sản xuất vụ mùa: Hiện nay, đã triển khai gieo cấy được 855 ha lúa ruộng đạt 100% kế hoạch; Diện tích lúa nà rẫy đã gieo trồng được 40 ha đạt 100% kế hoạch. Diện tích cây ngô 95 ha, đạt 95% kế hoạch. Diện tích cây sắn 5.000 ha, trong đó trồng mới là 3.500 ha. Diện tích rau, đậu các loại khoảng 245 ha, đạt 76,6% kế hoạch. Diện tích cây mía khoảng 49 ha, đạt 63,6% kế hoạch. Diện tích cây cao su 8.023 ha đạt 103,4% kế hoạch, trong đó trồng mới 265ha. Diện tích cây cà phê 2.862 ha đạt 103,4% kế hoạch, trong đó diện tích trồng mới 97 ha. Diện tích cây ăn quả trồng mới 120 ha đạt 101,3% kế hoạch. Diện tích cây Mắc ca trồng mới 386 ha, đạt 108,9% kế hoạch. Diện tích cây dược liệu trồng mới 152 ha đạt 101,3% kế hoạch. Ước thực hiện phần lớn các chỉ tiêu về trồng trọt cơ bản đạt và vượt kế hoạch. Tổng diện tích cây trồng các loại còn duy trì liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm với doanh nghiệp: khoảng 313,2 ha (*mắc ca 260*

ha, Dừa 11,7 ha, mía đường 39,5 ha, được liệt kê các loại 02 ha). Đầu năm 2023 đã vận động nông dân tham gia trồng 20,5 ha cây mía đường theo mô hình liên kết chuỗi với Công ty cổ phần Đường Kon Tum tại 2 xã Đắk Trăm và Ngọc Tú.

- Hiện nay, 100% xã đã hoàn thành công tác thành lập Tổ khuyến nông cộng đồng và đi vào hoạt động ổn định.

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả các nội dung của Đề án tổng thể phát triển nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện, theo Kế hoạch năm 2023 của UBND huyện.

* Phát triển chăn nuôi: Đàn trâu 1.299 con, đạt 86,6% kế hoạch; đàn bò 4.743 con, đạt 86,2% kế hoạch; đàn lợn 13.309 con, đạt 66,5% kế hoạch; gia cầm các loại 109.400 con, đạt 91,2% kế hoạch. Diện tích mặt nước nuôi cá nước ngọt 92 ha, đạt 100% kế hoạch, tổng số lồng bè nuôi thủy sản 32 lồng. Về tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm: Từ đầu năm đến nay trên địa bàn huyện đã xuất hiện bệnh Dịch tả lợn Châu phi và bệnh viêm da nổi cục trên đàn bò. Dịch tả lợn châu phi đã xảy ra tại địa bàn thôn 2 xã Kon Đào làm chết 09 con với trọng lượng 398 kg, cơ quan chức năng đã lập hồ sơ và tiêu hủy theo quy định. Trong tháng 4/2023, trên địa bàn huyện phát sinh dịch bệnh viêm da nổi cục làm 02 con bò của 02 hộ dân tại Khối 4, khối 6 thị trấn Đắk Tô.

* Lâm nghiệp: Công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng, giao đất, giao rừng: Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phát triển trồng rừng sản xuất trên địa bàn huyện và kế hoạch giao đất giao rừng cho cộng đồng dân cư quản lý. Chú trọng phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với quản lý, bảo vệ rừng, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng. Đẩy mạnh công tác trồng, chăm sóc, phục hồi, cải tạo rừng. Rà soát diện tích đất lâm nghiệp còn trống để trồng lại rừng.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phát huy vai trò toàn dân tham gia bảo vệ rừng; tăng cường công tác nắm bắt thông tin, phản ánh từ người dân đối với các hành vi vi phạm trong hoạt động Lâm nghiệp, kịp thời tổ chức lực lượng phối hợp ngăn chặn và xử lý theo đúng quy định của pháp luật. Làm tốt công tác phòng chống cháy rừng mùa khô 2022-2023. Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn huyện không phát hiện vi phạm trong lĩnh vực Lâm nghiệp, không xảy ra cháy rừng.

Kế hoạch trồng rừng tập trung năm 2023 được giao chi tiết cho từng đơn vị, địa phương để triển khai thực hiện, đồng thời, chỉ đạo chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết để trồng mới rừng. Kế hoạch tỉnh giao trồng mới 463ha; đến nay đã trồng mới 477,45 ha, đạt 103,12% kế hoạch.

Trồng cây phân tán: Kế hoạch tỉnh giao 50.000 cây xanh phân tán, đến nay các xã, thị trấn đã triển khai trồng được 56.512 cây xanh phân tán các loại đạt 113% kế hoạch.

b) Khu vực kinh tế công nghiệp:

Tổng giá trị sản xuất công nghiệp ước thực hiện 9 tháng đầu năm 680.000 triệu đồng (*giá cố định năm 2010*), đạt 75,6% kế hoạch, tăng 6,9% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng một số sản phẩm chủ yếu: Sản lượng tinh bột sắn ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2023 đạt 40.500 tấn đạt 75.4% kế hoạch. Sản lượng Cồn Ethanol đạt 7.670 tấn, đạt 75.2% kế hoạch.

Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp - dịch vụ 24/4 tiếp tục được đầu tư hoàn thiện, hoạt động hiệu quả, thu hút được nhiều doanh nghiệp vào đầu tư kinh doanh. Hiện có 18 Doanh nghiệp và 69 cơ sở sản xuất các ngành nghề như cơ khí gò hàn, sửa chữa ô tô, mộc dân dụng đang hoạt động, sản xuất kinh doanh ổn định với tỷ lệ lấp đầy đạt trên 79,4%. Các dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư đã triển khai thực hiện đầu tư xây dựng như Nhà máy sơ chế, chế biến các loại thực phẩm từ dược liệu Công ty TNHH Thảo dược Tây Nguyên; Nhà máy gia công cơ khí của Công ty TNHH MTV tư vấn -xây dựng Vinh Nguyễn Kon Tum; Nhà máy gia công cơ khí Toàn Thắng Đắk Tô của Công ty TNHH MTV Toàn Thắng Đắk Tô. Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thường xuyên tổ chức kiểm tra xử lý các khó khăn vướng mắc và báo cáo kịp thời UBND huyện, đồng thời hướng dẫn thực hiện thủ tục giới thiệu thỏa thuận địa điểm cho các cơ sở, doanh nghiệp lập dự án có nhu cầu thuê đất trong năm 2023.

c) Khu vực kinh tế thương mại và dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ xã hội ước đạt 700.000 triệu đồng, đạt 73,7% kế hoạch, tăng 3,9% so với cùng kỳ. Nhìn chung giá cả các mặt hàng tiêu dùng tương đối ổn định; chủng loại hàng hóa đa dạng, đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trên địa bàn. Từ đầu năm đến nay, Ủy ban nhân dân huyện đã thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành về đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả và an toàn thực phẩm dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023; Ban Chỉ đạo 389 huyện đã thực hiện đợt cao điểm đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trước, trong và sau tết Dương lịch, Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023. Qua kiểm tra tại 60 cơ sở, trong đó: Số cơ sở đảm bảo yêu cầu là 39/60 cơ sở chiếm tỷ lệ 65%, Số cơ sở vi phạm: 21 cơ sở (*kinh doanh hàng quá hạn sử dụng, hàng nhập khẩu từ nước ngoài không có nhãn phụ*).

- Về thu hút đầu tư: Từ đầu năm đến nay, Ủy ban nhân dân huyện phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định các dự án đầu tư trên địa bàn huyện: Nhà máy chế biến Mắc ca của Công ty cổ phần Dương Gia Kon Tum; thẩm định nội dung sáp nhập dự án: Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đắk Tô và Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất cồn Ethanol Đắk Tô của Công ty cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi. Lập thủ tục giới thiệu địa điểm cho Công ty TNHH

Thảo dược Tây Nguyên thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sơ chế, chế biến các loại thực phẩm từ dược liệu tại Cụm Công nghiệp và Dịch vụ 24/4, khối 9, thị trấn Đắk Tô. Xây dựng và triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình số 52-CTr/HU, ngày 14-11-2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa XVII về thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 16-5-2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Khóa XVI về cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh và tăng cường thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Trong tháng 8/2023, UBND huyện đã tổ chức làm việc với Công ty Cổ phần Việt Đức VH để nghe đơn vị báo cáo ý tưởng triển khai thực hiện dự án Dak To ReSot.

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 9 tháng và nhiệm vụ, giải pháp thực hiện 3 tháng cuối năm 2023)

1.5.2. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập

Năm 2023, dân số trung bình toàn huyện ước 52.543 người, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên khoảng 15,20%.

Công tác đào tạo nghề tiếp tục được duy trì, năm 2023, huyện xã xây dựng kế hoạch dự kiến mở 15 lớp đào tạo nghề cho 435 học viên từ nguồn kinh phí của các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025. Trong đó: nghề nông nghiệp 12 lớp/345 học viên; nghề phi nông nghiệp 02 lớp/95 học viên.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền và triển khai thực hiện tốt công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình nhằm giảm tỷ lệ sinh con thứ 3, tổ chức các hoạt động thiết thực nhằm góp phần thực hiện tốt công tác giáo dục, chăm sóc và bảo vệ trẻ em.

1.5.3. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

a/ Thực trạng phát triển đô thị

Huyện Đắk Tô chỉ có thị trấn Đắk Tô là đô thị (đô thị loại V), thị trấn Đắk Tô giữ vai trò quan trọng là trung tâm hành chính, thương mại dịch vụ và công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của huyện. Thị trấn có diện tích tự nhiên 3.953,05 ha, chiếm 7,77% diện tích tự nhiên của huyện.

Phát huy tối đa nguồn lực, khai thác tốt tiềm năng lợi thế của thị trấn để xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội thị trấn ngày càng hoàn thiện, đồng bộ, khang trang, hiện đại.

b/ Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn

Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện được phát triển theo những hình thái khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện và mức độ phân bố trong từng khu vực:

Kết quả xây dựng nông thôn mới: Trên địa bàn huyện có 03 xã được UBND tỉnh công nhận xã đạt chuẩn NTM (*Diên Bình, Tân Cảnh, Kon Đào*). Hiện nay xã Diên Bình và Tân Cảnh đạt 16/19 tiêu chí; xã Kon Đào đạt 13/19 tiêu chí, xã Ngọc Tụ đạt 12/19 tiêu chí, xã Pô Kô đạt 12/19 tiêu chí; xã Đắk Trăm đạt 10/19 tiêu chí; xã Văn Lem đạt 9/19 tiêu chí và xã Đắk Rơ Nga đạt 9/19 tiêu chí.

- Xây dựng xã nông thôn mới nâng cao: đến nay xã Tân Cảnh đạt 15/19 tiêu chí, Diên Bình đạt 15/19 tiêu chí, Kon Đào đạt 9/19 tiêu chí. Huyện Đắk Tô đạt 5/9 tiêu chí huyện nông thôn mới.

- Về xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu: Thôn 1, xã Tân Cảnh đạt 10/10 tiêu chí; Thôn 1, xã Diên Bình đạt 10/10 tiêu chí; Thôn 7, xã Kon Đào đạt 9/10 tiêu chí. Tiếp tục chỉ đạo các địa phương duy trì, từng bước nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt chuẩn; chỉ đạo đơn vị thành viên BCD huyện, BCD cấp xã xây dựng kế hoạch, lộ trình chi tiết thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu, nội dung tiêu chí chưa đạt chuẩn theo kế hoạch huyện giao năm 2023. Tiếp tục triển khai Kế hoạch xây dựng thôn (làng) nông thôn mới ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn thôn Kon Pring, xã Ngọc Tụ và hướng dẫn UBND các xã xây dựng, triển khai thực hiện trên địa bàn trong năm 2023.

1.5.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a/ Mạng lưới giao thông

Toàn huyện có 867,99 ha đất giao thông, tỷ lệ đất giao thông chiếm khoảng 16,01% diện tích đất phi nông nghiệp. Trên địa bàn huyện có một số tuyến giao thông chính như sau:

Tổng chiều dài đường bộ của huyện Đắk Tô: 226,5 km. Trong đó: Đường Hồ Chí Minh: 24 km chiếm 0,6%, đường tỉnh: 19 km chiếm 8,39%, đường huyện: 38,5 km chiếm 17%, đường xã, thôn: 145 km chiếm 64,02%. Mật độ đường (*chưa tính đường đô thị và đường sản xuất*): 0,44 km/km² và 6,34 km/1.000 dân. Kết cấu mặt đường: Bê tông xi măng: chiếm 1,4% với 3,21 km, bê tông nhựa và rải nhựa: chiếm 50,2% với 113,6 km, đường cấp phối và đất: chiếm 48,4% với 109,7 km.

- Đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14 cũ): Từ Diên Bình (giáp ranh Đắk Hà) đi Tân Cảnh (giáp ranh Ngọc Hồi), đoạn qua địa bàn huyện dài 24 km. Hiện tại có 6 km trong khu vực đô thị đã được mở rộng theo quy hoạch thành đường thị trấn với nền 32 m, mặt đường bê tông nhựa, còn lại 18 km đạt tiêu chuẩn đường cấp III với nền 9 m, mặt 6 m, mặt được kết cấu bê tông nhựa. Tuyến này đầu tư nâng cấp, mở rộng theo dự án đường Hồ Chí Minh giai đoạn I, đoạn từ Ngọc Hồi đến thị trấn Đắk Tô đã nâng cấp cơ bản hoàn thiện.

- Đường tỉnh: Có 3 tuyến đường tỉnh đi qua địa bàn huyện với chiều dài 37 km.

+ Đường tỉnh ĐT 672 (Tương lai QL14B): Từ thị trấn Đắk Tô đến xã Măng Ri, huyện Tu Mơ Rông, đoạn tuyến qua địa bàn huyện dài 18 km, đã được cải tạo thành đường cấp VI với nền 6,0 m; mặt 3,5 m. Hiện tại có 0,9 km đường bê tông nhựa (Thị trấn Đắk Tô) và 17,11 km đường láng nhựa.

+ Đường tỉnh ĐT 678: Từ ĐT672 (Km 15+300) đến xã Đắk Na (huyện Tu Mơ Rông), đoạn qua địa bàn huyện dài 11,0 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI, mặt đường hiện là cấp phối đất đồi.

+ Đường tỉnh lộ 679: Từ thị trấn Đắk Tô đến Hơ Moong (huyện Sa Thầy), đoạn qua địa bàn huyện khoảng 16 km (Đường huyện ĐH.54 cũ), tiêu chuẩn đường cấp VI, láng nhựa.

- Đường huyện: Toàn huyện có 38,5 km đường huyện với 4 tuyến, bao gồm: ĐH.51, ĐH.52, ĐH.53 và ĐH.55.

+ Đường huyện ĐH.51 (Dốc Văn Roi, Km16 ĐT672 đến làng Đắk Sin-Kinh tế 86): Tuyến dài 13 km, điểm đầu (Km 17 ĐT 672) và điểm cuối Km 2+500 ĐH52, hiện tại là đường GTNT, Bn=5m, Bm= 3,5m, kết cấu mặt đường láng nhựa.

+ Đường huyện ĐH.52 (Xã Kon Đào, km 8 ĐT 672 đến Ngã 3 suối Đắk Lung): Tuyến dài 3 km, điểm đầu (Km 4+800 ĐT 672) và điểm cuối là suối nước khoáng, hiện tại là đường GTNT, Bn=5m, Bm= 3,5m, kết cấu mặt đường láng nhựa.

+ Đường huyện ĐH.53 (Ngã 3 xã Ngọc Tụ, km 8 ĐT 672 đến làng Đắk Kon, xã Đắk Rơ Nga): Tuyến dài 14,5 km, điểm đầu (Km 8+000 ĐT 672) và điểm cuối là làng ĐắkKon, xã Đắk Rơ Nga, hiện đang thi công theo dự án được duyệt với tiêu chuẩn đường cấp VI, Bn=6m, Bm= 3,5m, kết cấu mặt đường láng nhựa.

+ Đường huyện ĐH.55 (Km 427 QL14 đến làng Đắk Ri Pen, xã Tân Cảnh) : Dài 8,0 km, điểm đầu tại Km 1494+100 đường Hồ Chí Minh và điểm cuối là làng Đắk Ri Pen, xã Tân Cảnh; hiện tại là đường GTNT, Bn=5m, Bm= 3,5m, kết cấu mặt đường láng nhựa.

- Đường xã, thôn: Toàn huyện có 49 tuyến đường xã thôn với tổng chiều dài 145,0 km, trong đó có 3,2 km mặt đường BTXM và 33,1km mặt đường nhựa, còn lại là mặt đường cấp phối đất chất lượng xấu, đi lại khó khăn, đặc biệt là mùa mưa.

(Nguồn: Báo cáo tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030)

b/ Mạng lưới cấp điện

**Nguồn điện*

Trên địa bàn huyện có 3 nhà thủy điện vừa và nhỏ với công suất 10,83 MW, gồm thủy điện Kon Đào, Đắk Rơ Sa và Đắk Rơ Sa2.

- Thủy điện Kon Đào (xã Kon Đào) công suất (210+2x360)kW, công suất phát thường xuyên đạt 720kW, vận hành năm 1994 (Nâng cấp năm 2011), phát điện vào hệ thống qua lộ 473 trạm 110kV Đắk Tô (E46).

- Thủy điện Đắk Rơ Sa (xã Ngọc Tú) công suất 3x2,5MW, vận hành từ tháng 11/2007, phát điện vào hệ thống qua lộ 479 trạm 110kV Đắk Tô (E46).

- Thủy điện Đắk Rơ Sa 2 (xã Ngọc Tú) công suất 3x0,8MW, vận hành sau năm 2010, phát điện vào hệ thống qua lộ 479 trạm 110kV Đắk Tô.

** Lưới điện*

Trên địa bàn huyện Đắk Tô có đường dây siêu cao áp 500kV đi qua với chiều dài khoảng 40 km. Hệ thống điện trên địa bàn có hai cấp điện áp chính là 110kV và 22kV.

- Lưới điện 110kV:

Đường dây 110kV, gồm tuyến thủy điện Plei Krông - Đắk Tô, tuyến nhà máy giấy Tân Mai, tuyến thủy điện Đắk Psi4 – Đắk Tô và tuyến thủy điện Đắk Psi4 - Đắk Tô.

Trạm biến áp 110kV: Phụ tải trên địa bàn được cấp từ 2 trạm biến áp 110kV với tổng dung lượng đặt là 79 MVA.

- + Trạm 110kV Đắk Tô – E46 công suất 16MVA - 110/22kV, vận hành từ tháng 01/2004, cấp điện cho các huyện Đắk Tô, Ngọc Hồi, Đắk Glei, Tu Mơ Rông.

- + Trạm 110kV Tân Mai công suất 63MVA - 110/22kV, vận hành từ năm 2012, để cấp điện cho nhà máy bột giấy Tân Mai nói riêng, tuy nhiên đến nay nhà máy giấy chưa vào hoạt động nên trạm hiện đang cấp điện cho phụ tải công cộng huyện Đắk Tô, Đắk Hà.

- Lưới điện trung áp: Lưới điện trung áp vận hành chủ yếu ở cấp 22kV. Ngoài việc cấp điện trực tiếp cho các trạm phụ tải, lưới điện trung áp còn có nhiệm vụ truyền tải công suất các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn huyện vào lưới điện Quốc gia. Mạng tải các đường dây trung áp sau trạm 110kV, trạm Đắk Tô gồm lộ 479, lộ 471, lộ 473 và lộ 475; trạm Tân Mai, gồm lộ 475 và lộ 477.

Toàn huyện có khoảng 70 km đường dây trung áp, 95 km đường dây hạ áp với 57 trạm biến áp, tổng dung lượng 4.470 KVA. Điện lưới đã kéo đến 100% xã và 100% thôn, làng. Tỷ lệ hộ dùng điện đạt 100%; Tổng sản lượng điện thương phẩm đạt 23.532.000 KWh, bình quân tiêu thụ điện 541 KWh/người/năm. Trong những năm tới cần cải tạo, nâng cấp một số tuyến điện,

trạm biến áp nhằm đảm bảo yêu cầu cung cấp điện sinh hoạt và sản xuất của nhân dân.

(Nguồn: Báo cáo tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030)

c/ Hệ thống thủy lợi

Công tác thủy lợi được quan tâm, ngoài việc đầu tư mới các công trình thủy lợi để mở rộng diện tích canh tác thì việc duy tu, sửa chữa các công trình thủy lợi, nạo vét kênh mương cũng được thực hiện thường xuyên và liên tục.

Hệ thống kênh mương của các công trình thủy lợi vừa và nhỏ thường bị hư hỏng, sạt lở vì vậy đã ảnh hưởng đến phát triển sản xuất, mở rộng diện tích lúa nước hai vụ.

Hệ thống các đập tạm do dân tự làm chỉ mang tính chất tạm thời; người dân chỉ có thể dùng đất, đá, cây gỗ, hoặc các vật liệu tại chỗ để sửa chữa, vì vậy không đáp ứng đủ nước tưới vào mùa khô, vào mùa mưa khả năng thoát nước của các đập thủy lợi này bị hạn chế do ống thoát quá nhỏ, kênh đất sạt lở làm nước tràn vào ruộng gây ngập úng cục bộ.

d/ Bưu chính - viễn thông

** Bưu chính*

Toàn huyện có 01 bưu điện (trung tâm huyện). Bưu điện được xây dựng kiên cố khang trang và được mở đầy đủ các dịch vụ bưu chính.

Các điểm bưu điện văn hóa xã tập trung chủ yếu ở tuyến xã, cùng hệ thống bưu cục cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông phổ cập cho người dân; ngoài ra còn là nơi phục vụ nhân dân đọc sách báo miễn phí, điểm truy nhập Internet.

** Viễn thông*

- Phát triển mạng lưới:

Hạ tầng viễn thông cơ bản theo kịp thời đáp ứng hầu hết các dịch vụ theo nhu cầu xã hội. Mạng truyền dẫn cáp quang đã đến thị trấn huyện lỵ, khu vực tập trung dân cư với độ an toàn cao do được nối theo cấu hình mạch vòng. Các doanh nghiệp có mạng truyền dẫn liên tỉnh là VNPT, Viettel và EVN Telecom.

Trong huyện đã có hầu hết các mạng điện thoại di động như Mobifone, Vinaphone, S-Fone, Viettel Mobile, EVN Telecom. Các mạng điện thoại di động Mobifone, Vinaphone và Viettel Mobile sử dụng công nghệ GSM, riêng S-Fone và EVN Telecom sử dụng công nghệ CDMA. Tất cả các xã, thị trấn trong huyện đều đã có trạm thu phát sóng.

- Phát triển dịch vụ: Các doanh nghiệp viễn thông đã cung cấp hầu hết các loại hình dịch vụ viễn thông và Internet. Dịch vụ điện thoại cố định đã được phổ cập trong toàn huyện, điện thoại di động phát triển với tốc độ nhanh, mật độ điện thoại di động toàn huyện đạt 84 máy/100 dân. Truy cập Internet đã được cung cấp toàn huyện. Ngoài VNPT cung cấp dịch vụ Internet trong huyện nhờ mạng lưới được triển khai rộng khắp; các doanh nghiệp viễn thông khác chủ yếu cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng công nghệ ADSL đến tất cả các xã, thị trấn.

(Nguồn: Báo cáo tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030)

e/ Văn hóa, Thể thao, Thông tin và Truyền thông

Công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực Văn hóa - Thông tin tiếp tục được tăng cường hiệu lực, hiệu quả. Công tác khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa, truyền thống của các dân tộc thiểu số được triển khai tích cực. Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa được duy trì. Phong trào thể dục thể thao trong quần chúng nhân dân tích cực triển khai. Các hoạt động văn hoá tổ chức đảm bảo thiết thực, tạo không khí vui tươi, phấn khởi trong Nhân dân, thực hiện các hoạt động tuyên truyền cổ động trực quan, tuyên truyền lưu động nhân các ngày lễ, kỷ niệm của đất nước, huyện.

Tổ chức thành công Lễ công bố quyết định công nhận bảo vật quốc gia xe tăng T59 số hiệu 377; Ngày hội văn hóa các dân tộc huyện Đắk Tô lần thứ IV và các hoạt động kỷ niệm 51 năm Chiến thắng Đắk Tô - Tân Cảnh (24/4/1972 - 24/4/2023) trên địa bàn huyện. Phối hợp Lữ đoàn Tăng - Thiết giáp 273 (Quân đoàn 3) ký xác nhận hồ sơ bản ghi chép hiện vật đối với Xe pháo phòng không tự hành ZSU-57-2, số hiệu 020; xây dựng phương án bảo vệ, bảo quản, phát huy giá trị của bảo vật quốc gia Xe tăng T59 số hiệu 377. Tổ chức tổng kết Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và công tác gia đình huyện Đắk Tô năm 2022; triển khai Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”, công tác gia đình huyện Đắk Tô năm 2023.

f/ Y tế và chăm sóc sức khỏe của nhân dân

Công tác phòng chống dịch bệnh được triển khai tích cực. Hoạt động tiêm chủng mở rộng được duy trì thường xuyên tại 100% xã, phường, thị trấn. Triển khai các đợt tiêm vắc xin phòng COVID-19 liều nhắc lại cho người từ 12 tuổi trở lên và tiêm liều cơ bản cho trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi: Đến ngày 30/8/2023, tỷ lệ Người ≥ 18 tuổi được tiêm đủ 2 mũi đạt tỷ lệ 99,5%, tiêm mũi bổ sung đạt tỷ lệ 91,8%, tiêm mũi nhắc lại lần 1 (mũi 3) đạt tỷ lệ 91,4%, tiêm mũi nhắc lại lần 2 (mũi 4) đạt tỷ lệ 99,6%; Trẻ em 12 đến 17 tuổi tiêm đủ 2 mũi đạt tỷ lệ 98,1%, tiêm mũi nhắc lại lần 1 (mũi 3) đạt tỷ lệ 95,4%; Trẻ em 05 đến dưới 12 tuổi tiêm 1 mũi đạt tỷ lệ 99,6%, tiêm đủ 2 mũi đạt tỷ lệ 99,5%.

Các dịch bệnh khác được kiểm soát và ổn định; Số mắc các bệnh sốt xuất huyết, Thủy đậu, Tay – Chân – Miệng đã giảm so với cùng kỳ năm trước: Bệnh Tay-Chân-Miệng 03 ca; Thủy đậu ghi nhận 11 ca, giảm 02 ca so với cùng kỳ năm trước. Không có ca tử vong.

Các bệnh Quai bị, bạch hầu, Phong, Đại, Viêm não Nhật Bản, cúm A... không ghi nhận mắc mới. Duy trì các hoạt động tuyên truyền nhóm; thăm, tư vấn, vận động hộ gia đình; sinh hoạt các câu lạc bộ “Không sinh con thứ 3”, “tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân”, truyền thông đối với người có uy tín trong cộng đồng. Truyền thông nhóm 992/3840 người; Thăm hộ gia đình 8.864/15.536 người; câu lạc bộ tiền hôn nhân 200/5.528 người; Nghị định 39/2015/ND-CP: 344/1.542 người; Tư vấn 1587/2.713 người; Truyền thông chức sắc tôn giáo 136/136 người.

Chất lượng khám, chữa bệnh được nâng cao, chú trọng đến sự hài lòng của người bệnh, đảm bảo an toàn cho người dân. Đến nay, đã có 100% trạm y tế có bác sỹ; 100% xã trên địa bàn đã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã, hoàn thành hồ sơ đề nghị công nhận lại xã Pô Kô và thị trấn Đắk Tô trong năm 2023. Công tác kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm được triển khai tích cực, nhất là trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão, Tháng hành động vì An toàn thực phẩm. Công tác vận động toàn dân tham gia mua thẻ bảo hiểm y tế được tăng cường. Ước thực hiện 9 tháng đầu năm, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 91,02%, bằng 94,9% kế hoạch, tăng 2,1% so với cùng kỳ.

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh 9 tháng và nhiệm vụ, giải pháp thực hiện 3 tháng cuối năm 2023)

g/ Cơ sở giáo dục - đào tạo

Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Năm học 2022-2023, toàn ngành có 30 đơn vị trường học; gồm 10 trường mầm non, 11 trường tiểu học, 7 trường THCS và 2 trường Tiểu học – THCS với 538 lớp, 14.911 học sinh (*giảm 01 trường mầm non, tăng 01 lớp, tăng 181 học sinh so với năm học 2021-2022*), DTTS là 9.930.

Kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện: Toàn huyện có 25/30 trường đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ 83,3%; trong đó 7/10 trường mầm non đã đạt chuẩn, đạt tỷ lệ 70%; 11/11 trường tiểu học đã đạt chuẩn, đạt tỷ lệ 100%; 7/9 trường THCS (*bao gồm trường TH-THCS*) đạt tỷ lệ 77,8%.

Kế hoạch thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn

huyện Đắk Tô, Chương trình của BCH Đảng bộ huyện khóa XVII thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU, ngày 06-5-2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI về nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS tính đến 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện. Tiếp tục triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 bảo đảm chất lượng và hiệu quả, đặc biệt với lớp 1,2,3,6,7. Công tác huy động học sinh ra lớp; tình trạng bỏ học của học sinh trên địa bàn huyện đã được quan tâm triển khai thực hiện: Tỷ lệ huy động học sinh ra lớp đúng độ tuổi năm học 2022-2023 cấp mầm non: Nhà trẻ 14,05%; mẫu giáo 97,98%, cấp tiểu học 99,6%, cấp THCS 93,3%,

Công tác xóa bỏ phòng học tạm, mượn trên địa bàn tỉnh được quan tâm, đến nay trên địa bàn huyện không còn phòng học tạm, mượn. Hoàn thành đánh giá, xếp loại học sinh, kết thúc năm học 2022-2023 theo quy định. Phối hợp với Sở GD&ĐT chuẩn bị tổ chức tốt kỳ thi THPT năm học 2022-2023.

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 9 tháng và nhiệm vụ, giải pháp thực hiện 3 tháng cuối năm 2023)

h/ Trung tâm thương mại, chợ

Hoạt động thương mại, dịch vụ đã cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất, đời sống của đồng bào các dân tộc trong huyện. Các xã đã thực hiện tốt việc cung ứng hàng hóa nhất là các mặt hàng thiết yếu như dầu thắp, giấy viết, sách, vở học sinh, thuốc chữa bệnh, muối i ốt cho nhân dân; thực hiện tốt chính sách trợ cước, trợ giá vận chuyển hàng hóa cho đồng bào dân tộc ở các xã đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

Tỉnh, huyện đã chú trọng cửa hàng thương mại tại các xã và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia vào thị trường nông thôn. Trên địa bàn huyện có 2 chợ gồm chợ trung tâm huyện và chợ trung tâm cụm xã Đắk Trăm, các xã đã xây dựng cửa hàng thương mại; Các cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ (mặt hàng tạp phẩm thông thường), sửa xe máy... của các hộ người kinh tạm trú và chưa có hộ khẩu định cư lâu dài tại địa bàn. Đây là những điểm thu mua, trao đổi sản phẩm nông lâm nghiệp cho người dân.

Thương mại, dịch vụ chủ yếu tập trung ở trung tâm huyện, các trục quốc lộ, tỉnh lộ; còn ở các xã vùng sâu, vùng xa còn kém phát triển. Hệ thống thương mại - dịch vụ đầu vào và đầu ra cho nông dân chưa thực sự phát triển.

1.6. Đánh giá chung

Từ đầu năm đến nay, UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương tập trung triển khai các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2023. Nhìn chung, tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục ổn định, phát triển và đạt được một số kết quả, nhiều chỉ tiêu tăng so với cùng kỳ năm trước như: Tổng thu ngân sách nhà nước, tổng mức bán lẻ hàng

hóa và doanh thu dịch vụ, sản lượng các sản phẩm công nghiệp chủ yếu, diện tích các cây trồng chính..... Các chế độ, chính sách về an sinh xã hội và giảm nghèo được triển khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định; cơ sở vật chất giáo dục được quan tâm, đầu tư; tình hình dịch bệnh tương đối ổn định, kiểm soát tốt; chất lượng khám, chữa bệnh được cải thiện; công tác cải cách thủ tục hành chính đạt được nhiều kết quả tích cực; công tác quản lý nhà nước về lâm nghiệp được triển khai hiệu quả; kỷ luật, kỷ cương hành chính được chú trọng; quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong 9 tháng năm 2023 vẫn còn một số tồn tại, hạn chế. Đây là những vấn đề cần được quan tâm chỉ đạo và tìm ra các giải pháp hữu hiệu nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới

- Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại hạn chế sau:

+ Một số chỉ tiêu sản xuất nông nghiệp như: Cây mía, cây ngô, cây rau đậu, chuyển đổi diện tích lúa nước 01 vụ kém hiệu quả sang các loại cây trồng khác không đạt kế hoạch.

+ Dịch tả lợn Châu Phi; bệnh Viêm da nổi cục trên đàn trâu, bò mặc dù đã được kiểm soát nhưng vẫn xảy ra cục bộ tại một số địa phương.

+ Công tác chăm sóc các loại cây ăn quả thuộc mô hình cải tạo vườn tạp thuộc mô hình trồng rừng tập trung... chưa đảm bảo quy trình kỹ thuật nên tỷ lệ cây trồng bị chết khá cao. Công tác tuyên truyền, vận động người dân trong việc chuyển đổi từ diện tích trồng sắn trên đất quy hoạch Lâm nghiệp sang trồng rừng sản xuất tại một số xã hiệu quả chưa cao.

+ Công tác huy động học sinh ra lớp, duy trì sĩ số tại một số trường học hiệu quả chưa cao. Tình trạng học sinh bỏ học đi lao động tại các tỉnh, thành phố sau tết Nguyên đán 2023 diễn ra tại một số địa phương, chưa kiểm soát kịp thời việc thu, chi các khoản đóng góp ngoài ngân sách Nhà nước ở một số trường học.

+ Công tác rà soát, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các tiêu chí của Chương trình xây dựng NTM còn chậm, chất lượng một số tiêu chí về xây dựng NTM tại một số xã có xu hướng giảm giảm so với cuối năm 2022.

+ Công tác thực hiện các dự án đầu tư (lập thủ tục đầu tư) thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia còn chậm.

+ Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng một số công trình, dự án còn khó khăn, vướng mắc, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

* Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế:

- Nguyên nhân khách quan:

+ Tình hình sản xuất kinh doanh của một số Doanh nghiệp không thuận lợi ảnh hưởng đến nguồn thu trên địa bàn huyện.

+ Việc vận động nhân dân chuyển đổi đất trồng cây hàng năm để tạo thành vùng trồng mía tập trung gặp khó khăn; một số diện tích người dân đăng ký không phù hợp cho trồng mía, nên chỉ tiêu trồng mía không đạt kế hoạch giao.

- Giá cả một số mặt hàng vật tư nông nghiệp tăng cao, chi phí đầu vào trong sản xuất tăng cao trong khi giá sản phẩm bán ra lại rất thấp. Một bộ phận người dân chưa hợp tác tốt trong công tác phòng chống các loại dịch, bệnh trên cây trồng và vật nuôi

+ Một số đơn vị Trường học chưa làm tốt công tác phối hợp với chính quyền địa phương trong việc duy trì sĩ số và vận động học sinh ra lớp. Việc kiểm tra, giám sát công tác thu chi tại các trường chưa thực hiện thường xuyên

+ Một số địa phương còn lúng túng trong việc đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới như tiêu chí số 10 về thu nhập, tiêu chí số 12 về lao động, tiêu chí số 11 về nghèo đa chiều...

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Các địa phương chưa chủ động, quyết liệt, sâu sát trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao nhất là trong việc chỉ đạo triển khai thực hiện các chỉ tiêu về phát triển kinh tế, nhất là các chỉ tiêu về nông nghiệp. Vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các đơn vị chưa được phát huy đầy đủ.

+ Công tác phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn và UBND các xã, thị trấn không chặt chẽ, không kịp thời báo cáo UBND huyện tháo gỡ các khó khăn, tồn tại trong quá trình triển khai các nhiệm vụ được giao làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện nhiệm vụ chung của huyện.

+ Các đơn vị Chủ đầu tư chưa quyết liệt trong việc đẩy nhanh tiến độ lập các thủ tục đầu tư thực hiện dự án theo quy định.

+ Các thành viên Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia huyện được phân công phụ trách chỉ tiêu, tiêu chí chưa chủ động phối hợp với các địa phương để hướng dẫn, tháo gỡ những khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh 9 tháng và nhiệm vụ, giải pháp thực hiện 3 tháng cuối năm 2023)

1.7. Biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

*** Phân tích, đánh giá về xói mòn, sạt lở đất:**

Huyện Đắk Tô cũng bị ảnh hưởng nhiều của biến đổi khí hậu toàn cầu. Những năm gần đây, trên địa bàn huyện hạn hán bất thường xảy ra, lũ lụt không theo quy luật, đặc biệt nhiệt độ không khí ngày càng tăng cao.

Biến đổi khí hậu làm thay đổi chế độ mưa nắng, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn, lượng mưa thay đổi, lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa dài. Những thay đổi về nhiệt độ, lượng mưa, thời điểm mưa và những thay đổi về hình thái trong chu trình nước: mưa – nước bốc hơi – mưa đều dẫn đến sự thay đổi cơ chế ẩm trong đất, lượng nước ngầm và các dòng chảy, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

Biến đổi khí hậu có khả năng làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như: Bão, tố lốc, lũ lụt, sạt lở đất, ngập úng, hạn hán, rét hại... làm ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và đời sống nhân dân trong huyện.

Sạt lở đất ven các sông, vùng đồi núi có địa hình dốc cũng là một vấn đề xảy ra thường xuyên. Những năm gần đây trên địa bàn huyện xảy ra một số đợt mưa diện rộng. Sạt đất không chỉ làm mất đất mà còn gây thiệt hại về người và tài sản, hư hại hệ thống cơ sở hạ tầng. Tạo áp lực cho việc bố trí quỹ đất tương đối lớn, đồng thời trong việc xác định vị trí xây dựng, bố trí các công trình.

Sự nghèo kiệt, suy thoái của các nguồn tài nguyên đất, nước, rừng do biến đổi khí hậu và do sự bất cẩn của con người trong quá trình sử dụng đã làm cho các yếu tố đầu vào của sản xuất nông nghiệp ngày một gia tăng. Những vấn đề đó đặt ra cho các cấp, các ngành trong huyện phải có các giải pháp ứng phó nhằm hạn chế tác động xấu đến sản xuất, đồng thời phục hồi tài nguyên để sử dụng có hiệu quả đi đôi với việc cải thiện môi trường để phát triển bền vững.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Bảng 1: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	44.847,88	44.968,12	120,24	100,27
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.272,75	1.275,92	3,17	100,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.079,10</i>	<i>1.075,59</i>	<i>-3,51</i>	<i>99,67</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.128,20	11.189,9 0	61,70	100,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.866,69	15.942,2 3	75,54	100,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.450,30	2.450,30		100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.907,02	13.907,1 6	0,14	100,00
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10.162,69</i>	<i>10.164,6 8</i>	<i>1,99</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,03	119,53	-2,50	97,95
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	100,89	83,08	-17,81	82,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.517,95	5.406,07	-111,88	97,97
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	951,44	902,22	-49,22	94,83
2.2	Đất an ninh	CAN	2,44	1,69	-0,75	69,26
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00	150,00		100,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	33,52	16,98	-16,54	50,66
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,67	8,10	-1,57	83,76
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70,44	67,62	-2,82	96,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,93	17,94	6,01	150,38
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	57,98	34,99	-22,99	60,35
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.828,56	2.838,80	10,24	100,36
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	878,65	867,99	-10,66	98,79
-	Đất thủy lợi	DTL	369,12	323,49	-45,63	87,64
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	4,39	4,23	-0,16	96,36
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,13	3,98	-0,15	96,34
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	63,94	63,81	-0,13	99,80
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	16,96	17,64	0,68	104,01

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.387,83	1.456,35	68,52	104,94
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,24	1,24		100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	26,51	26,51		100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,65	4,65		100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,18	7,20	-1,98	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	60,59	60,58	-0,01	99,98
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	1,37	1,13	-0,24	82,48
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,07	11,75	0,68	106,14
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	2,18	2,18		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	443,50	435,32	-8,18	98,16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	147,28	138,69	-8,59	94,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,34	12,64	0,30	102,43
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,88	5,46	0,58	111,89
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	778,61	759,58	-19,03	97,56
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C	0,81	0,81		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,30	1,30		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	504,48	496,12	-8,36	98,34

(Nguồn: QĐ số 87/QĐUBND ngày 21/3/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Đắk Tô và số liệu thống kê đất đai năm 2023)

Tổng diện tích tự nhiên trên địa bàn huyện Đắk Tô đến năm 2023 là 50.870,31 ha vẫn giữ nguyên diện tích so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

2.1.1/ Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023, đất nông nghiệp có diện tích là 44.847,88 ha; kết quả thực hiện là 44.968,12 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 120,24 ha. Cụ thể qua các loại đất sau:

a/ Đất trồng lúa: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 1.272,75 ha; kết quả thực hiện là 1.275,92 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 3,17 ha. Nguyên nhân các công trình có đăng ký chuyển đổi đất lúa sang các mục đích khác nhưng chưa thực hiện như các công trình sau: Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum tại xã Đắk Rơ Nga; dự án Cụm hồ Đắk Rô Gia - Ia Tun tại xã Đắk Trăm.

b/ Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 11.128,20 ha; kết quả thực hiện là 11.189,90 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 61,70 ha. Nguyên nhân các công trình có đăng ký chuyển đổi đất trồng cây hàng năm khác sang các mục đích khác nhưng chưa thực hiện như các công trình sau: Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum tại xã Đắk Rơ Nga; dự án Cụm hồ Đắk Rô Gia - Ia Tun tại xã Đắk Trăm; Đường ĐH55 (*Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Pô Kô; Hạng mục: Đường giao thông nối từ thôn Đắk Rao Nhỏ đến thôn Kon Tu Peng và ngầm Đắk Chang*).

c/ Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 15.866,69 ha; kết quả thực hiện là 15.942,23 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 75,54 ha. Nguyên nhân các công trình có đăng ký chuyển đổi đất trồng cây lâu năm sang các mục đích khác nhưng chưa thực hiện như các công trình sau: Trang trại chăn nuôi xã Kon Đào và xã PôKô; xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum tại xã Đắk Rơ Nga; Đường ĐH55 (*Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Pô Kô; Hạng mục: Đường giao thông nối từ thôn Đắk Rao Nhỏ đến thôn Kon Tu Peng và ngầm Đắk Chang*); dự án Cụm hồ Đắk Rô Gia - Ia Tun tại xã Đắk Trăm; Hiện đại hóa Thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Tô - Ngọc Hồi thuộc Dự án "Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu" (ADB9) tại xã Diên Bình.

d/ Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 2.450,30 ha; kết quả thực hiện là 2.450,30 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

e/ Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 13.907,02 ha; kết quả thực hiện là 13.907,16 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,14 ha. Nguyên nhân do những khu vực đất trống đã được trồng bổ sung cây xanh để thúc đẩy tái sinh rừng tự nhiên nên diện tích tăng.

f/ Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 122,03 ha, kết quả thực hiện là 119,53 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt

2,50 ha. Nguyên nhân do nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất của người dân từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất trồng cây lâu năm, các dự án trang trại (NKH) có quy mô sản xuất theo hướng tập trung, chuyên canh đã được UBND tỉnh cho phép thực hiện và chuyển đổi mục đích sử dụng.

g/ Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 100,89 ha, kết quả thực hiện là 83,08 ha, còn lại 17,81 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình trang trại chăn nuôi xã Kon Đào và xã PôKô.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu kế được duyệt đất phi nông nghiệp là 5.517,95 ha; kết quả thực hiện là 5.406,07 ha, vẫn còn 111,88 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Cụ thể qua các loại đất sau:

a/ Đất quốc phòng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 951,44 ha, kết quả thực hiện là 902,22 ha, còn lại 49,22 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum tại xã Đắk Rơ Nga.

b/ Đất an ninh: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 2,44 ha; kết quả thực hiện là 1,69 ha, còn lại 0,75 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình xây dựng trụ sở công an tại các xã trên địa bàn huyện.

c/ Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 150,00 ha; kết quả thực hiện là 150,00 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

d/ Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 33,52 ha; kết quả thực hiện là 16,98 ha, còn lại 16,54 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

e/ Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 9,67 ha; kết quả thực hiện là 8,10 ha, còn lại 1,57 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ tại xã Diên Bình, xã Diên Bình, xã Pô Kô...

f/ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 70,44 ha; kết quả thực hiện là 67,62 ha, còn lại 2,82 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công chuyển đổi mục đích sang đất sản xuất kinh doanh (Thôn 3) tại xã Kon Đào.

g/ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 11,93 ha; kết quả thực hiện là 17,94 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 6,01 ha. Nguyên nhân do bổ sung đất khoáng sản công ty Nhật Mạnh (Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 05 tháng 03 năm 2018), Hoàng Long Hưng (có quyết định năm 2018) tại xã Diên Bình.

h/ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 57,98 ha; kết quả thực hiện là 34,99 ha, còn lại 22,99 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình sau: Đất làm VLXD thông thường và san lấp thôn Kon Tu Dốp 1 tại xã Pô Kô, đất làm VLXD thông thường và san lấp thôn 3 tại xã Diên Bình.

i/ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 2.828,56 ha; kết quả thực hiện là 2.838,80 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 10,24 ha. Bao gồm:

- Đất giao thông: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 878,65 ha; kết quả thực hiện là 867,99 ha, còn lại 10,66 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình sau: Đường ĐH55 (Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Pô Kô; Hạng mục: Đường giao thông nối từ thôn Đắk Rao Nhỏ đến thôn Kon Tu Peng và ngầm Đắk Chang); đường Phạm Ngọc Thạch (Đoạn từ Hùng Vương đến Phạm Văn Đồng), đường Lê Hữu Trác (đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Võ Thị Sáu), đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hồ Xuân Hương), đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng) tại thị trấn Đắk Tô.

- Đất thủy lợi: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 369,12 ha; kết quả thực hiện là 323,49 ha, còn lại 45,63 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình sau: Dự án Cùm hồ Đắk Rô Gia - Ia Tun tại xã Đắk Trăm; hiện đại hóa Thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Tô - Ngọc Hồi thuộc Dự án "Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu" (ADB9) tại xã Diên Bình.

- Đất cơ sở văn hoá: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 4,39 ha; kết quả thực hiện là 4,23 ha, còn lại 0,16 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do thống kê lại đất cơ sở văn hoá tại xã Tân Cảnh.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 4,13 ha; kết quả thực hiện là 3,98 ha, còn lại 0,15 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do thống kê lại đất xây dựng cơ sở y tế tại xã Đắk Trăm.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 63,94 ha; kết quả thực hiện là 63,81 ha, còn lại 0,13 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do thống kê lại đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo tại xã Đắk Trăm và xã Tân Cảnh.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 16,96 ha; kết quả thực hiện là 17,64 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được

duyet 0,68 ha. Nguyên nhân do thống kê lại diện tích đất cơ sở thể dục - thể thao tại xã Tân Cảnh và xã Văn Lem.

- Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 1.387,83 ha; kết quả thực hiện là 1.456,35 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 68,52 ha. Nguyên nhân do thực hiện cập nhật lại các công trình sau: Đường điện 110Kv Bờ Y và đầu nối (xã Tân Cảnh, xã Ngọc Tụ, Thị trấn Đắk Tô); thủy điện Plei Kần Hạ; chỉnh sửa, cập nhật lại vị trí thủy điện Đắk Psi 6 (Quyết định số 75/QĐ -UBND ngày 01 tháng 02 năm 2021 Về việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao quản lý đất mặt nước chuyên dùng, cho thuê đất để Công ty Cổ phần Đầu tư thủy điện Đắk Psi 6 thực hiện Dự án Thủy điện Đắk Psi 6 (đợt 3); chỉnh sửa, cập nhật lại vị trí thủy điện Đắk Pô Kô (xã Tân Cảnh và xã Pô Kô).

- Đất công trình bưu chính viễn thông: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 1,24 ha; kết quả thực hiện là 1,24 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

- Đất di tích lịch sử - văn hoá: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 26,51 ha; kết quả thực hiện là 26,51 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 4,65 ha; kết quả thực hiện là 4,65 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở tôn giáo: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 9,18 ha; kết quả thực hiện là 7,20 ha, còn lại 1,98 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình giao đất cho Tòa Giám mục Kon Tum để xây dựng cơ sở thờ tự phục vụ sinh hoạt Tôn giáo tại thị trấn Đắk Tô.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 60,59 ha; kết quả thực hiện là 60,58 ha, còn lại 0,01 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do thống kê lại loại đất này.

- Đất chợ: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 1,37 ha; kết quả thực hiện là 1,13 ha, còn lại 0,24 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình chợ trung tâm xã Tân Cảnh.

k/ Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 11,07 ha; kết quả thực hiện là 11,75 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,68 ha. Nguyên nhân do chỉnh sửa vị trí đất sinh hoạt còn thiếu sót trên địa bàn các xã cho đúng hiện trạng.

l/ Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 2,18 ha, kết quả thực hiện là 2,18 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

m/ Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 443,50 ha; kết quả thực hiện là 435,32 ha, còn lại 8,18 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu

được duyệt. Nguyên nhân do trong năm có một số trường hợp các hộ gia đình, cá nhân chưa thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất ở.

n/ Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 147,28 ha; kết quả thực hiện là 138,69 ha, còn lại 8,59 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong năm có một số trường hợp các hộ gia đình, cá nhân chưa thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất ở.

o/ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 12,34 ha; kết quả thực hiện là 12,64 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,30 ha. Nguyên nhân công trình có đăng ký chuyển đổi đất xây dựng trụ sở cơ quan sang nhưng chưa thực hiện: Trụ sở Công an xã Diên Bình và xã Văn Lem.

p/ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 4,88 ha, kết quả thực hiện là 5,46 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,58 ha. Nguyên nhân do xây dựng trụ sở làm việc của công ty nguyên liệu giấy tại xã Đắk Trăm.

q/ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 778,61 ha; kết quả thực hiện là 759,58 ha, còn lại 19,03 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chuyển sang mở khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Diên Bình, Ngọc Tụ, Đắk Trăm, Kon Đào và các nhà máy thủy điện Đắk Psi 6 và thủy điện Plei Kần hạ.

r/ Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 0,81 ha, kết quả thực hiện là 0,81 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

s/ Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1,30 ha, kết quả thực hiện là 1,30 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 504,48 ha, kết quả thực hiện là 496,12 ha; thực hiện giảm thêm 8,36 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chuyển đổi từ đất đồi núi chưa sử dụng sang đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất năng lượng.

*** Đánh giá kết quả thực hiện danh mục công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023.**

Danh mục các công trình dự án đã thực hiện trong năm 2023:

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm (xã)	Ghi chú
1	Giao đất giao rừng cho cộng đồng dân cư xã Văn Lem	991,47	xã Văn Lem	
2	Nhà làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã Đắk Trăm	0,10	xã Đắk Trăm	
3	Đường đi khu SX trại bò thôn Kon Tu Peng, xã Pô Kô	0,14	xã Pô Kô	

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm (xã)	Ghi chú
4	Ngâm qua suối Đắk Na thôn Kon Tu Dốp I	0,12	xã Pô Kô	
5	Đường GTNT Đắk Rao Nhỏ (Đoạn từ nhà ông Chung đến nhà ông A Vong)	0,06	xã Pô Kô	
6	Đường đi khu SX Đắk Hlin thôn Kon Tu Dốp 1, xã Pô Kô (Đoạn 5)	0,06	xã Pô Kô	
7	Đường giao thông nông thôn (đường ngang số 1), thôn 8, xã Diên Bình	0,19	Xã Diên Bình	
8	Đường giao thông thôn 4 (đoạn từ đường bà Hai Ga đến đường đi đập Cầu Rì)	0,09	Xã Diên Bình	
9	Đường giao thông nông thôn (đường ngang số 3), thôn 8, xã Diên Bình	0,18	Xã Diên Bình	
10	Đường giao thông thôn 5 (đoạn từ đường tránh lũ đến sân thể thao thôn)	0,04	Xã Diên Bình	
11	Đường nội thôn 2 (đoạn nhà ông Páo) xã Tân Cảnh	0,12	xã Tân Cảnh	
12	Đường nội thôn 1 (nhà ông Võ Văn Bình đến thủy điện)	0,07	xã Tân Cảnh	
13	Đường liên thôn Đắk Ri Peng 1, Đắk Ri Peng 2	0,12	xã Tân Cảnh	
14	Đường nội thôn 1 (đoạn nhà ông Dân đến nhà bà Năm)	0,10	xã Tân Cảnh	
15	Đường đi nghĩa trang xã Kon Đào	0,15	xã Kon Đào	
16	Đường đi sản xuất bòn hòn thôn 1	0,50	xã Kon Đào	
17	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Pring (đoạn từ nhà ông A Hút đến rẫy ông A Khoa)	0,15	xã Ngọc Tụ	
18	Đường đi khu sản xuất nghĩa địa thôn Đắk Tông, Đắk Tăng (đoạn từ đường DH52 đến nghĩa địa thôn Đắk Tông, Đắk Tăng)	0,15	xã Ngọc Tụ	
19	Đường giao thông nông thôn thôn Đắk Dé (sau trường tiểu học)	0,30	xã Đắk Rơ Nga	
20	Đường đi sản xuất Đắk Rơ Ngát thôn Đắk Manh II	0,10	xã Đắk Rơ Nga	
21	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Rô Gia (từ cầu treo đến chốt BVR Đắk Rô Gia, đi qua chốt BVR Đắk DRing, quay về cầu treo Đắk Rô Gia)	0,40	xã Đắk Trăm	
22	Đường nội thôn Đắk Trăm, mương thoát nước 2 bên đường (đoạn từ nhà A Hiếu đến điểm trường MN Đắk Trăm)	0,03	xã Đắk Trăm	
23	Đường đi khu sản xuất thôn Tê Rông (Từ nhà A Ran đi khu sản xuất thôn Tê Rông)	0,15	xã Văn Lem	
24	Đường đi khu sản xuất thôn Tê Rông (Từ nhà Y Phang đến Suối Tea Kow)	0,10	xã Văn Lem	

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm (xã)	Ghi chú
	Teu)			
25	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Xanh (đoạn DH 51 đến cây đa)	0,20	xã Văn Lem	
26	Thủy lợi Teak Tea	0,15	xã Văn Lem	
27	Thủy lợi Tea Pto	0,10	xã Văn Lem	
28	Đường đi khu sản xuất thôn Tê Rông (Đoạn từ cà phê Y Tý đến rẫy ông Lâm)	0,06	Xã Văn Lem	
29	Đường đi khu sản xuất thôn Tê Pên (Đoạn từ ĐH 51 đến rẫy ông A Minh)	0,70	Xã Văn Lem	
30	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Xanh (Đoạn từ ĐH 51 đến rẫy ông A Lu)	0,10	Xã Văn Lem	
31	Đường đi khu sản xuất thôn Tê rông (Đoạn từ nhà Y Một đến khu quy hoạch trồng dược liệu)	0,10	Xã Văn Lem	
32	Đường đi khu sản xuất thôn Măng Rung (Đoạn từ ĐH51 đến nhà ông A Bình)	0,20	Xã Văn Lem	
33	Cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn Măng Rung, xã Văn Lem	0,50	Xã Văn Lem	
34	Cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn Đắk Mơ Ham, xã Pô Kô	0,50	xã Pô Kô	
35	Đường đi khu dân cư thôn Đắk Rò (từ nhà A Đẹp đến hết khu dân cư)	0,12	xã Đắk Trăm	
36	Đường đi khu sản xuất các thôn Đắk Trăm, Tê Pên, Tê Pheo (từ ngàm Đắk PLó đến đập thủy lợi Tea Hao, đến cầu treo Đắk Rô Gia 2)	0,17	xã Đắk Trăm	
37	Đường đi khu dân cư Đắk Rô Gia (Đoạn từ nhà Ông Feng đến cầu treo Đắk Rô Gia 2)	0,10	xã Đắk Trăm	
38	Đường nội thôn Đắk Mông (Đoạn từ nhà nguyện qua nghĩa địa thôn)	0,10	xã Đắk Trăm	
39	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Rò, thôn Đắk Mông	0,24	xã Đắk Trăm	
40	Mương thoát nước 2 bên đường (Đoạn từ QL40B đến cuối thôn Tê Pen)	0,18	xã Đắk Trăm	
41	Mương thoát nước 2 bên đường từ nhà rông thôn Đắk Trăm đến Trường THCS	0,05	xã Đắk Trăm	
42	Mương thoát nước 2 bên đường từ nhà ông Cấp đi cầu treo Đắk Trăm	0,06	xã Đắk Trăm	
43	Mương thoát nước 2 bên đường từ QL 40 đến đường đi cầu treo Đắk Trăm	0,06	xã Đắk Trăm	
44	Ngàm Đắk Le, thôn Đắk Chờ (Cống thoát nước và hai đầu đường)	0,10	Xã Ngọc Tụ	
45	Đường nội thôn Đắk No (đoạn từ nhà ông Lê Văn Eng đến nhà ông Lê Văn	0,03	Xã Ngọc Tụ	

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm (xã)	Ghi chú
	Giai)			
46	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Nu (đoạn từ rẫy ông A Nu đến rẫy ông A Peh)	0,15	Xã Ngọc Tú	
47	Đường ra khu sản xuất Đắk Kon (từ nghĩa địa thôn Đắk Pung đến đất ông A Gusk)	0,10	xã Đắk Rơ Nga	
48	Đường giao thông nông thôn thôn Đắk Dé (từ đoạn nhà Y Khuya đến nhà ông A Tạo)	0,20	xã Đắk Rơ Nga	
49	Đường đi khu sản xuất Te Peh, Đắk Manh II	0,10	xã Đắk Rơ Nga	
50	Đường nội thôn Kon Đào (Đoạn nhà A Phê đến nhà A Ving)	0,05	Xã Kon Đào	
51	Đường đi sản xuất thôn Kon Đào (Đoạn ngầm đá)	0,05	Xã Kon Đào	
52	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Dé, xã Đắk Rơ Nga	0,05	xã Đắk Rơ Nga	
53	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến đường Huỳnh Thúc Kháng)	0,21	TT Đắk Tô	
54	Đường Phạm Hồng Thái (đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến nhà bà Y Phú)	1,00	TT Đắk Tô	
55	Nâng cao khoảng cách pha - đất khoảng cột 2144-2145 đường dây 500kV Thạnh Mỹ - 583 Pleiku 2	0,02	Xã Tân Cảnh	
56	Mở rộng Trạm Biến áp 110kV Đắk Tô	0,78	TT Đắk Tô	
57	Dự án Trang trại chăn nuôi công nghệ khép kín Đắk Rơ Nga 3	12,16	Xã Đắk Rơ Nga	
58	Cửa hàng xăng dầu Tạo Thành.	0,20	xã Ngọc Tú	
59	Cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn Đắk Pung	0,50	Xã Đắk Rơ Nga	
60	Trang trại chăn nuôi (Khối 6)	0,17	TT Đắk Tô	
61	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn 6)	0,20	xã Kon Đào	
62	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn 2)	0,20	xã Kon Đào	
63	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn Đắk Dé)	0,28	xã Đắk Rơ Nga	
64	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn 4)	0,04	Xã Diên Bình	
65	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ (Thôn Kon Tu Dóp 2)	0,11	xã Pô Kô	
66	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn Măng Rương)	0,10	xã Văn Lem	

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm (xã)	Ghi chú
67	Quỹ đất đầu giá đường Phạm Hồng Thái (Khối 5)	0,06	TT Đắk Tô	
68	Đầu giá thửa đất riêng lẻ đường Hoàng Thị Loan (Khối 8)	0,03	TT Đắk Tô	
69	Đầu giá thửa đất riêng lẻ thôn 8 xã Diên Bình	0,04	Xã Diên Bình	
70	Dự án đầu tư Xây dựng nhà máy sơ chế, chế biến các loại thực phẩm từ dược liệu của Công ty TNHH Thảo dược Tây Nguyên tại Cụm công nghiệp và Dịch vụ 24/4, thị trấn Đắk Tô	0,48	TT Đắk Tô	
71	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy gia công cơ khí của Công ty TNHH MTV Tư vấn - Xây dựng Vinh Nguyễn Kon Tum tại Cụm công nghiệp và Dịch vụ 24/4, thị trấn Đắk Tô	0,06	TT Đắk Tô	
72	Xây dựng thủy điện Đăk Psi 6 công suất 9,5MW	9,73	xã Diên Bình	

- Trong tổng số công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2023, hầu hết các công trình, dự án (*khoảng 48 công trình, dự án*) triển khai thực hiện việc xây dựng bê tông hóa đường giao thông nông thôn, nâng cấp sửa chữa kênh mương nội đồng, mương thoát nước, đập thủy lợi, nguồn vốn thực hiện từ ngân sách nhà nước thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025, đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giao vốn thực hiện dự án. Các dự án này chủ yếu triển khai trên nền đường hiện trạng, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương và không ảnh hưởng đến đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nên không thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất mà chỉ bố trí vốn triển khai việc đầu tư xây dựng công trình. Do đó, các chủ đầu tư dự án không lập các thủ tục giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với các trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất riêng lẻ nằm trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, Ủy ban nhân dân huyện đã tổ chức đấu giá thành công và ban hành quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho người trúng đấu giá theo quy định. Hiện nay, người trúng đấu giá quyền sử dụng đất đang thực hiện nghĩa vụ tài chính, Ủy ban nhân dân huyện sẽ cấp GCN QSD đất và bàn giao đất ngoài thực địa cho người trúng đấu giá, đảm bảo thủ tục pháp lý về đất đai theo quy định sau khi người trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

- Đối với các trường hợp chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn nằm trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (*phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất*

thời kỳ 2021-2030 của huyện Đắk Tô) thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân huyện (quy định tại Khoản 2, Điều 59, Luật Đất đai năm 2013), trong năm 2023, Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành Quyết định cho phép chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ, đảm bảo thủ tục pháp lý về đất đai theo đúng quy định (các trường hợp cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ đều có diện tích dưới 0,5ha).

- Đối với các dự án đầu tư như Cửa hàng xăng dầu Tạo Thành, Dự án Trang trại chăn nuôi công nghệ khép kín Đắk Rơ Nga 3, Dự án đầu tư Xây dựng nhà máy sơ chế, chế biến các loại thực phẩm từ dược liệu của Công ty TNHH Thảo dược Tây Nguyên tại Cụm công nghiệp và Dịch vụ 24/4, thị trấn Đắk Tô; Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy gia công cơ khí của Công ty TNHH MTV Tư vấn – Xây dựng Vinh Nguyễn Kon Tum tại Cụm công nghiệp và Dịch vụ 24/4, thị trấn Đắk Tô: Các dự án này đã hoàn thành các thủ tục về thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất theo quy định.

* Danh mục các công trình dự án chưa thực hiện xong xin tiếp tục thực hiện trong năm 2024

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm (xã)	Ghi chú
1	Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum	83,23	Xã Đắk Rơ Nga	
2	Trụ sở Công an thị trấn Đắk Tô	0,10	TT Đắk Tô	
3	Trụ sở Công an xã Ngọc Tụ	0,10	xã Ngọc Tụ	
4	Trụ sở Công an xã Diên Bình	0,10	xã Diên Bình	
5	Trụ sở Công an xã Tân Cảnh	0,10	xã Tân Cảnh	
6	Trụ sở Công an xã Đắk Rơ Nga	0,10	xã Đắk Rơ Nga	
7	Trụ sở Công an xã Kon Đào	0,10	xã Kon Đào	
8	Trụ sở Công an xã Văn Lem	0,10	xã Văn Lem	
9	Trụ sở Công an xã Pô Kô	0,10	xã Pô Kô	
10	Trụ sở Công an xã Đắk Trăm	0,10	xã Đắk Trăm	
11	Kè chống sạt lở sông Đắk Tờ Kan – Đắk Tô (đoạn cầu 42) huyện Đắk Tô	26,00	TT Đắk Tô	
12	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử chiến thắng Đắk Tô - Tân Cảnh, tỉnh Kon Tum	22,60	TT Đắk Tô	
13	Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đắk Tô	0,53	TT Đắk Tô	

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm (xã)	Ghi chú
14	Đường Phạm Ngọc Thạch (Đoạn từ Hùng Vương đến Phạm Văn Đồng)	0,50	TT Đắk Tô	
15	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hồ Xuân Hương)	0,75	TT Đắk Tô	
16	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng) giai đoạn 1	0,61	TT Đắk Tô	
17	Đường Lê Hữu Trác (đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Võ Thị Sáu)	0,41	TT Đắk Tô	
18	Đường Âu Cơ (đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Thị Minh Khai)	0,50	TT Đắk Tô	
19	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp phía tây thị trấn Đắk Tô	16,54	TT Đắk Tô	
20	Dự án Cụm hồ Đăk Rô Gia - Ia Tun	38,39	Xã Đăk Trăm	
21	Hiện đại hóa Thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Tô - Ngọc Hồi thuộc Dự án "Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu" (ADB9)	11,70	Xã Diên Bình	
22	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu du lịch thác Đăk Sing	0,35	xã Văn Lem	
23	Đường ĐH55 (Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Pô Kô; Hạng mục: Đường giao thông nối từ thôn Đăk Rao Nhỏ đến thôn Kon Tu Peng và ngầm Đăk Chang)	6,09	xã Pô Kô	
24	Đường ĐH55 (Đăk Mốt – Kon Tu Peng)	13,00	xã Pô Kô và Tân Cảnh	
25	Chợ trung tâm xã Tân Cảnh	0,32	xã Tân Cảnh	
26	Mở rộng đường khu dân cư Tea Peak thôn Đăk Mạnh II	0,50	xã Đăk Rơ Nga	
27	Đường TĐ 24 đến nhà ông Điền thôn 2	0,06	xã Tân Cảnh	
28	Đường đi sản xuất Đăk Lung	0,12	xã Kon Đào	
29	Đường và hệ thống điện vào Cụm công nghiệp phía Tây thị trấn Đắk Tô (Giai đoạn 1)	1,60	TT Đắk Tô	
30	Kè chống sạt lở bờ hai bên đầu Cầu 42 và bên phía bờ đông sông Đăk Tờ Kan (Đoạn từ Cầu 42 đến suối Hồ Sen)	1,53	TT Đắk Tô	
31	Thủy điện Plei Kần hạ công suất 13 MW	25,40	Xã Tân Cảnh	
		7,77	Xã Ngọc Tụ	
		1,55	Xã Đăk Rơ Nga	
32	Giao đất cho Tòa Giám mục Kon Tum để xây dựng cơ sở thờ tự phục vụ sinh hoạt Tôn giáo	1,98	TT Đắk Tô	

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm (xã)	Ghi chú
33	Giao đất làm Trụ sở phân trường 2 - Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô (Thôn Đắk Dé - xã Đắk Rơ Nga)	0,08	Xã Đắk Rơ Nga	
34	Giao đất làm Trụ sở phân trường 1 - Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô (Thôn Kon Tu Dốp 1 - xã Pô Kô)	0,07	xã Pô Kô	
35	Dự án Trang trại chăn nuôi công nghệ khép kín Đắk Rơ Nga 2	13,50	Xã Đắk Rơ Nga	
36	Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường	6,40	xã Kon Đào	
37	Đấu giá đất thôn 2 xã Tân Cảnh	0,85	xã Tân Cảnh	
38	Khu khai thác cát sỏi và mặt bằng sân công nghiệp để khai thác cát làm VLXD thông thường xã Diên Bình (Thôn 1)	0,44	Xã Diên Bình	
39	Khu khai thác và Mặt bằng sân công nghiệp để khai thác cát làm VLXD thông thường (Thôn Đắk Tông)	0,32	Xã Ngọc Tụ	
40	Khu khai thác và Bến bãi tập kết cát, sỏi thôn Đắk Rô Gia	0,25	Xã Đắk Trăm	
41	Khu khai thác và bãi tập kết cát xây dựng khối 1	0,10	TT Đắk Tô	
42	Khu khai thác cát xây dựng xã Tân Cảnh	1,00	xã Tân Cảnh	
43	Giao đất làm Trụ sở phân trường 2 - Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô (Thôn Đắk Chờ - xã Ngọc Tụ)	0,03	xã Ngọc Tụ	
44	Giao đất làm Trụ sở phân trường 3 - Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô (Thôn Đắk Trăm - xã Đắk Trăm)	0,17	xã Đắk Trăm	
45	Dự án Trang trại chăn nuôi heo công nghệ khép kín	11,80	xã Pô Kô	
46	Khu khai thác cát sỏi và bãi tập kết cát sỏi thôn 6	0,16	xã Kon Đào	
47	Đất làm VLXD thông thường và san lấp thôn 3	3,00	Xã Diên Bình	
48	Đất làm VLXD thông thường và san lấp thôn Đắk Ri Peng	3,20	xã Tân Cảnh	
49	Đất làm VLXD thông thường và san lấp thôn Kon Tu Peng	21,00	xã Pô Kô	
50	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Diên Bình	2,94	Xã Diên Bình	
51	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Đắk Rơ Nga	0,11	Xã Đắk Rơ Nga	
52	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Đắk Trăm	0,15	Xã Đắk Trăm	
53	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Kon Đào	1,86	Xã Kon Đào	
54	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Ngọc Tụ	1,80	Xã Ngọc Tụ	

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm (xã)	Ghi chú
55	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Pô Kô	0,25	Xã Pô Kô	
56	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Tân Cảnh	0,70	xã Tân Cảnh	
57	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Văn Lem	2,29	xã Văn Lem	
58	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân Thị trấn Đắk Tô	14,75	TT Đắk Tô	
59	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn Tê Pheo)	0,04	xã Đắk Trăm	
60	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn 8)	0,10	Xã Diên Bình	
61	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ (Thôn Kon Tu Peng)	0,10	xã Pô Kô	
62	Đầu tư cơ sở hạ tầng, sắp xếp dân cư bố trí đất ở cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên diện tích 6.3 ha của công ty TNHH MTV Cao Su Kon Tum tại thôn Đắk Ri Peng 2	6,30	Xã Tân Cảnh	
63	Nhà máy chế biến Mắc Ca tại Cụm CN 24/4 (Công ty cổ phần Dương Gia Kon Tum)	1,15	TT Đắk Tô	
64	Cụm công nghiệp 24/4 (Phục vụ công tác thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thu hút đầu tư thực hiện dự án trong cụm công nghiệp)	2,90	TT Đắk Tô	Đã GĐ được 0.54 ha, còn lại sẽ ĐK tiếp vào KH2024
65	Đấu giá cho thuê quỹ đất công ích Khu vực ao cá Xóm chùa, thôn 2, xã Diên Bình	0,91	xã Diên Bình	
66	Đấu giá cho thuê quỹ đất công ích khu vực ao cá Cây Hương, thôn 1, xã Diên Bình	1,42	xã Diên Bình	
67	Đấu giá cho thuê quỹ đất công ích khu vực ao cá đồng ông Tâm, thôn 1, xã Diên Bình	1,45	xã Diên Bình	
68	Khai thác và bên bãi tập kết cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường	0,94	Xã Ngọc Tụ	
69	Khu mỏ khai thác: tại khu vực giáp ranh giữa thôn 6, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi và thôn Đắk Kon, xã Đắk Rơ Nga, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (Công ty TNHH xây dựng Đức Tiến - Đắk Glei)	0,60	Xã Đắk Rơ Nga	
70	Quỹ đất đấu giá đường Âu Cơ - Nguyễn Văn Trỗi - Phạm Văn Đồng	2,20	TT Đắk Tô	Đã ĐG được 8 lô với dt 0.17 ha
71	Đấu giá thửa đất riêng lẻ đường Ngô Tiến Dũng (Khối 5)	0,02	TT Đắk Tô	
72	Đấu giá thửa đất riêng lẻ đường Nguyễn Văn Cừ	0,04	TT Đắk Tô	Nâng DT lên 0,07 ha và ĐK vào KH2024
73	Đấu giá thửa đất riêng lẻ thôn 4 xã Diên Bình	0,36	Xã Diên Bình	

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm (xã)	Ghi chú
74	Đầu giá thửa đất riêng lẻ thôn 8 xã Diên Bình	0,04	Xã Diên Bình	
75	Đầu giá đất thôn 8 xã Diên Bình	0,08	Xã Diên Bình	
76	Phương án sắp xếp, bố trí tái định cư, bồi thường bằng đất ở và giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư: Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (<i>Vị trí tại đường Hùng Vương, khối 9, thị trấn Đắk Tô</i>)	0,05	TT Đắk Tô	
77	Phương án sắp xếp, bố trí tái định cư, bồi thường bằng đất ở và giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư: Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (<i>Vị trí tại đường Âu Cơ và đường Phạm Văn Đồng, khối 9, thị trấn Đắk Tô</i>)	0,11	TT Đắk Tô	
78	Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam thực hiện thủ tục thuê đất	37,65	xã Văn Lem	
79	Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam thực hiện thủ tục thuê đất	37,65	Xã Kon Đào	
80	Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam thực hiện thủ tục thuê đất	53,31	Xã Đắk Trăm	
81	Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam thực hiện thủ tục thuê đất	39,60	TT Đắk Tô	
82	Đầu giá thửa đất riêng lẻ đường Nguyễn Văn Cừ	0,01	TT Đắk Tô	
83	Quỹ đất đầu giá đường Tôn Đức Thắng - Nguyễn Văn Cừ	0,11	TT Đắk Tô	
84	Đầu giá thửa đất riêng lẻ đường Nguyễn Sinh Sắc	0,02	TT Đắk Tô	
85	Phân lô đầu giá đất khu vực thôn 4, xã Diên Bình (Vị trí đường đất khu vực đường thôn 4, thuộc các đường nhánh còn lại)	0,86	Xã Diên Bình	
86	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy gia công cơ khí Toàn Thắng Đắk Tô của Công ty TNHH MTV Toàn Thắng Đắk Tô tại Cụm công nghiệp và Dịch vụ 24/4, thị trấn Đắk Tô	0,03	TT Đắk Tô	
87	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất ván lạng, cửa sê và làm mộc dân dụng của Công ty TNHH MTV Sáu Bé Đắk Tô tại	0,53	TT Đắk Tô	

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm (xã)	Ghi chú
	Cụm công nghiệp và Dịch vụ 24/4, thị trấn Đắk Tô			
88	Nâng cao khả năng mang tải ĐZ 110kV Đắk Hà - Đắk Tô	0,10	TT Đắk Tô	Đang thực hiện thủ tục giao đất
		0,10	xã Diên Bình	
89	Trạm biến áp 110kV Bờ Y và đấu nối	0,48	TT Đắk Tô và Tân Cảnh	Đang thực hiện thủ tục giao đất
90	Giao đất Trụ sở Huyện ủy Đắk Tô	0,90	TT Đắk Tô	

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Nhìn chung, kế hoạch sử dụng đất đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện, nhất là trong công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất,... Tuy nhiên, bên cạnh những mặt đạt được trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 vẫn còn nhiều tồn tại như sau:

- Công tác đăng ký nhu cầu sử dụng đất của chính quyền cấp xã và các tổ chức, ban ngành, các ban quản lý dự án của tỉnh, huyện còn mang tính chủ quan, nặng về định hướng lâu dài mà chưa cân nhắc đầy đủ đến khả năng thực hiện dự án trong năm kế hoạch.
- Sau khi kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt người có nhu cầu sử dụng đất chậm thực hiện hiện thủ tục về đất đai nhất là trong việc thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Một số công trình, dự án triển khai thực hiện dự án kéo dài, nhất là các dự án lớn.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Một số người dân nhận thức về pháp luật đất đai còn hạn chế, chưa hợp tác với các cơ quan chức năng trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thu hồi đất và thực hiện dự án.
- Một số công trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án theo quy định, tiến độ thực hiện dự án ghi thực hiện trong năm 2023; một số dự án có quy mô nguồn vốn thực hiện lớn, do trung ương và cấp tỉnh bố trí vốn, thời gian thực hiện dự án từ 03 đến 04 năm. Tuy nhiên, có một số trường hợp do ngân sách địa phương cũng như cấp trên còn hạn hẹp nên chưa được bố trí vốn hoặc bố trí vốn giải ngân trong năm 2023 chậm, dẫn đến có một số công trình, dự án mặc dù đã được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhưng đến nay vẫn chưa triển khai thực hiện hoặc triển khai chậm nên

chưa hoàn thành các thủ tục pháp lý về đất đai; một số dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất với quy mô diện tích khá lớn nhưng thực tế triển khai thì thấp hơn nhiều. Ngoài ra, các thủ tục hành chính về đầu tư, về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải qua nhiều cấp, nhiều ngành nên mất nhiều thời gian để triển khai xây dựng, dẫn đến việc thực hiện các thủ tục pháp lý về đất đai kéo dài sang nhiều năm.

- Một số trường hợp, các chủ đầu tư dự án không hiểu rõ các quy định của pháp luật về đất đai, cụ thể như sau khi được Ủy ban nhân dân huyện thu hồi đất chi tiết để thực hiện dự án, các chủ đầu tư triển khai việc xây dựng, hoàn thành dự án đưa vào sử dụng nhưng lại không liên hệ với cấp có thẩm quyền để lập các thủ tục xin giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Đắk Tô trong năm 2024, cụ thể như sau:

a. Đất nông nghiệp

- Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp năm 2024 là 44.783,27 ha. Trong đó:

- + Đất trồng lúa 1.271,37 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác 11.080,39 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 15.799,65 ha.
- + Đất rừng phòng hộ 2.450,30 ha.
- + Đất rừng sản xuất 13.906,22 ha.
- + Đất nuôi trồng thủy sản 119,44 ha.
- + Đất nông nghiệp khác 155,90 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp phân bổ cho các xã, thị trấn sau:

- + Thị trấn Đắk Tô 3.143,07 ha;
- + Xã Diên Bình 3.713,41 ha;
- + Xã Đắk Rơ Nga 10.400,80 ha;
- + Xã Đắk Trăm 4.586,96 ha;
- + Xã Kon Đào 2.696,67 ha;
- + Xã Ngọc Tụ 4.812,05 ha;
- + Xã Pô Kô 7.317,39 ha;

+ Xã Tân Cảnh 3.881,17 ha;

+ Xã Văn Lem 4.231,75 ha.

b. Đất phi nông nghiệp

- Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2024 là 5.598,48 ha. Trong đó:

+ Đất quốc phòng: 950,32 ha.

+ Đất an ninh: 2,59 ha.

+ Đất khu công nghiệp: 150,00 ha.

+ Đất cụm công nghiệp: 33,52 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: 8,75 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất, phi nông nghiệp: 67,80 ha.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 17,94 ha.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 104,14 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng: 2.915,91 ha.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: 11,81 ha.

+ Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng: 2,18 ha.

+ Đất ở tại nông thôn: 451,15 ha.

+ Đất ở tại đô thị: 145,74 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 12,34 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 5,36 ha.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 716,82 ha.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,81 ha.

+ Đất phi nông nghiệp khác: 1,30 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

+ Thị trấn Đắk Tô 785,12 ha;

+ Xã Diên Bình 889,99 ha;

+ Xã Đắk Rơ Nga 387,29 ha;

+ Xã Đắk Trăm 366,37 ha;

+ Xã Kon Đào 619,34 ha;

+ Xã Ngọc Tụ 423,04 ha;

+ Xã Pô Kô 758,92 ha;

+ Xã Tân Cảnh 1.198,62 ha;

+ Xã Văn Lem 169,79 ha.

c. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2024 đất chưa sử dụng còn 488,56 ha. Diện tích đất chưa sử dụng được phân bổ cho thị trấn, các xã sau:

+ Thị trấn Đắk Tô 24,86 ha;

+ Xã Diên Bình 22,08 ha;

+ Xã Đắk Rơ Nga 19,98 ha;

+ Xã Đắk Trăm 53,98 ha;

+ Xã Kon Đào 45,00 ha;

+ Xã Ngọc Tụ 53,97 ha;

+ Xã Pô Kô 99,69 ha;

+ Xã Tân Cảnh 4,49 ha;

+ Xã Văn Lem 164,51 ha.

3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Trong kế hoạch sử dụng đất năm trước vẫn còn một số chỉ tiêu chưa thực hiện hết cần phải đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đắk Tô để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, cụ thể các chỉ tiêu sau:

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm (xã)	Ghi chú
1	Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum	83,23	Xã Đắk Rơ Nga	
2	Trụ sở Công an thị trấn Đắk Tô	0,10	TT Đắk Tô	
3	Trụ sở Công an xã Ngọc Tụ	0,10	xã Ngọc Tụ	
4	Trụ sở Công an xã Diên Bình	0,10	xã Diên Bình	
5	Trụ sở Công an xã Tân Cảnh	0,10	xã Tân Cảnh	
6	Trụ sở Công an xã Đắk Rơ Nga	0,10	xã Đắk Rơ Nga	
7	Trụ sở Công an xã Kon Đào	0,10	xã Kon Đào	
8	Trụ sở Công an xã Văn Lem	0,10	xã Văn Lem	
9	Trụ sở Công an xã Pô Kô	0,10	xã Pô Kô	
10	Trụ sở Công an xã Đắk Trăm	0,10	xã Đắk Trăm	
11	Kè chống sạt lở sông Đắk Tô Kan – Đắk Tô (đoạn cầu 42) huyện Đắk Tô	26,00	TT Đắk Tô	
12	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử chiến thắng Đắk Tô - Tân Cảnh, tỉnh	22,60	TT Đắk Tô	

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm (xã)	Ghi chú
	Kon Tum			
13	Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đắk Tô	0,53	TT Đắk Tô	
14	Đường Phạm Ngọc Thạch (Đoạn từ Hùng Vương đến Phạm Văn Đồng)	0,50	TT Đắk Tô	
15	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hồ Xuân Hương)	0,75	TT Đắk Tô	
16	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng) giai đoạn 1	0,61	TT Đắk Tô	
17	Đường Lê Hữu Trác (đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Võ Thị Sáu)	0,41	TT Đắk Tô	
18	Đường Âu Cơ (đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Thị Minh Khai)	0,50	TT Đắk Tô	
19	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp phía tây thị trấn Đắk Tô	16,54	TT Đắk Tô	
20	Dự án Cụm hồ Đắk Rô Gia - Ia Tun	38,39	Xã Đắk Trăm	
21	Hiện đại hóa Thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Tô - Ngọc Hồi thuộc Dự án "Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu" (ADB9)	11,70	Xã Diên Bình	
22	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu du lịch thác Đắk Sing	0,35	xã Văn Lem	
23	Đường ĐH55 (Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Pô Kô; Hạng mục: Đường giao thông nối từ thôn Đắk Rao Nhỏ đến thôn Kon Tu Peng và ngầm Đắk Chang)	6,09	xã Pô Kô	
24	Đường ĐH55 (Đắk Mốt – Kon Tu Peng)	13,00	xã Pô Kô và Tân Cảnh	
25	Chợ trung tâm xã Tân Cảnh	0,32	xã Tân Cảnh	
26	Mở rộng đường khu dân cư Tea Peak thôn Đắk Manh II	0,50	xã Đắk Rơ Nga	
27	Đường TĐ 24 đến nhà ông Điền thôn 2	0,06	xã Tân Cảnh	
28	Đường đi sản xuất Đắk Lung	0,12	xã Kon Đào	
29	Đường và hệ thống điện vào Cụm công nghiệp phía Tây thị trấn Đắk Tô (Giai đoạn 1)	1,60	TT Đắk Tô	
30	Kè chống sạt lở bờ hai bên đầu Cầu 42 và bên phía bờ đông sông Đắk Tờ Kan (Đoạn từ Cầu 42 đến suối Hồ Sen)	1,53	TT Đắk Tô	
31	Thủy điện Plei Kần hạ công suất 13 MW	25,40	Xã Tân Cảnh	
		7,77	Xã Ngọc Tụ	

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm (xã)	Ghi chú
		1,55	Xã Đắk Rơ Nga	
32	Giao đất cho Tòa Giám mục Kon Tum để xây dựng cơ sở thờ tự phục vụ sinh hoạt Tôn giáo	1,98	TT Đắk Tô	
33	Giao đất làm Trụ sở phân trường 2 - Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô (Thôn Đắk Dẻ - xã Đắk Rơ Nga)	0,08	Xã Đắk Rơ Nga	
34	Giao đất làm Trụ sở phân trường 1 - Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô (Thôn Kon Tu Dốp 1 - xã Pô Kô)	0,07	xã Pô Kô	
35	Dự án Trang trại chăn nuôi công nghệ khép kín Đắk Rơ Nga 2	13,50	Xã Đắk Rơ Nga	
36	Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường	6,40	xã Kon Đào	
37	Đầu giá đất thôn 2 xã Tân Cảnh	0,85	xã Tân Cảnh	
38	Khu khai thác cát sỏi và mặt bằng sân công nghiệp để khai thác cát làm VLXD thông thường xã Diên Bình (Thôn 1)	0,44	Xã Diên Bình	
39	Khu khai thác và Mặt bằng sân công nghiệp để khai thác cát làm VLXD thông thường (Thôn Đắk Tông)	0,32	Xã Ngọc Tụ	
40	Khu khai thác và Bến bãi tập kết cát, sỏi thôn Đắk Rô Gia	0,25	Xã Đắk Trăm	
41	Khu khai thác và bãi tập kết cát xây dựng khối 1	0,10	TT Đắk Tô	
42	Khu khai thác cát xây dựng xã Tân Cảnh	1,00	xã Tân Cảnh	
43	Giao đất làm Trụ sở phân trường 2 - Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô (Thôn Đắk Chờ - xã Ngọc Tụ)	0,03	xã Ngọc Tụ	
44	Giao đất làm Trụ sở phân trường 3 - Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô (Thôn Đắk Trăm - xã Đắk Trăm)	0,17	xã Đắk Trăm	
45	Dự án Trang trại chăn nuôi heo công nghệ khép kín	11,80	xã Pô Kô	
46	Khu khai thác cát sỏi và bãi tập kết cát sỏi thôn 6	0,16	xã Kon Đào	
47	Đất làm VLXD thông thường và san lấp thôn 3	3,00	Xã Diên Bình	
48	Đất làm VLXD thông thường và san lấp thôn Đắk Ri Peng	3,20	xã Tân Cảnh	
49	Đất làm VLXD thông thường và san lấp thôn Kon Tu Peng	21,00	xã Pô Kô	
50	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Diên Bình	2,94	Xã Diên Bình	
51	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Đắk Rơ Nga	0,11	Xã Đắk Rơ Nga	
52	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Đắk Trăm	0,15	Xã Đắk Trăm	

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm (xã)	Ghi chú
	nhân xã Đắk Trăm			
53	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Kon Đào	1,86	Xã Kon Đào	
54	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Ngọc Tụ	1,80	Xã Ngọc Tụ	
55	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Pô Kô	0,25	Xã Pô Kô	
56	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Tân Cảnh	0,70	xã Tân Cảnh	
57	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Văn Lem	2,29	xã Văn Lem	
58	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân Thị trấn Đắk Tô	14,75	TT Đắk Tô	
59	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn Tê Pheo)	0,04	xã Đắk Trăm	
60	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn 8)	0,10	Xã Diên Bình	
61	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ (Thôn Kon Tu Peng)	0,10	xã Pô Kô	
62	Đầu tư cơ sở hạ tầng, sắp xếp dân cư bố trí đất ở cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên diện tích 6.3 ha của công ty TNHH MTV Cao Su Kon Tum tại thôn Đắk Ri Peng 2	6,30	Xã Tân Cảnh	
63	Nhà máy chế biến Mắc Ca tại Cụm CN 24/4 (Công ty cổ phần Dương Gia Kon Tum)	1,15	TT Đắk Tô	
64	Cụm công nghiệp 24/4 (Phục vụ công tác thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thu hút đầu tư thực hiện dự án trong cụm công nghiệp)	2,90	TT Đắk Tô	Đã GD được 0.54 ha, còn lại sẽ ĐK tiếp vào KH2024
65	Đấu giá cho thuê quỹ đất công ích Khu vực ao cá Xóm chùa, thôn 2, xã Diên Bình	0,91	xã Diên Bình	
66	Đấu giá cho thuê quỹ đất công ích khu vực ao cá Cây Hương, thôn 1, xã Diên Bình	1,42	xã Diên Bình	
67	Đấu giá cho thuê quỹ đất công ích khu vực ao cá đồng ông Tâm, thôn 1, xã Diên Bình	1,45	xã Diên Bình	
68	Khai thác và bền bãi tập kết cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường	0,94	Xã Ngọc Tụ	
69	Khu mỏ khai thác: tại khu vực giáp ranh giữa thôn 6, thị trấn Plei Kản, huyện Ngọc Hồi và thôn Đắk Kon, xã Đắk Rơ Nga, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (Công ty TNHH xây dựng Đức Tiến - Đắk Glei)	0,60	Xã Đắk Rơ Nga	
70	Quỹ đất đấu giá đường Âu Cơ - Nguyễn Văn Trỗi - Phạm Văn Đồng	2,20	TT Đắk Tô	Đã ĐG được 8 lô với dt 0.17 ha
71	Đấu giá thửa đất riêng lẻ đường Ngô Tiến Dũng (Khối 5)	0,02	TT Đắk Tô	

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm (xã)	Ghi chú
72	Đầu giá thửa đất riêng lẻ đường Nguyễn Văn Cừ	0,04	TT Đắk Tô	Nâng DT lên 0,07 ha và ĐK vào KH2024
73	Đầu giá thửa đất riêng lẻ thôn 4 xã Diên Bình	0,36	Xã Diên Bình	
74	Đầu giá thửa đất riêng lẻ thôn 8 xã Diên Bình	0,04	Xã Diên Bình	
75	Đầu giá đất thôn 8 xã Diên Bình	0,08	Xã Diên Bình	
76	Phương án sắp xếp, bố trí tái định cư, bồi thường bằng đất ở và giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư: Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (Vị trí tại đường Hùng Vương, khối 9, thị trấn Đắk Tô)	0,05	TT Đắk Tô	
77	Phương án sắp xếp, bố trí tái định cư, bồi thường bằng đất ở và giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư: Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (Vị trí tại đường Âu Cơ và đường Phạm Văn Đồng, khối 9, thị trấn Đắk Tô)	0,11	TT Đắk Tô	
78	Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam thực hiện thủ tục thuê đất	37,65	xã Văn Lem	
79	Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam thực hiện thủ tục thuê đất	37,65	Xã Kon Đào	
80	Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam thực hiện thủ tục thuê đất	53,31	Xã Đắk Trăm	
81	Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam thực hiện thủ tục thuê đất	39,60	TT Đắk Tô	
82	Đầu giá thửa đất riêng lẻ đường Nguyễn Văn Cừ	0,01	TT Đắk Tô	
83	Quỹ đất đầu giá đường Tôn Đức Thắng - Nguyễn Văn Cừ	0,11	TT Đắk Tô	
84	Đầu giá thửa đất riêng lẻ đường Nguyễn Sinh Sắc	0,02	TT Đắk Tô	
85	Phân lô đầu giá đất khu vực thôn 4, xã Diên Bình (Vị trí đường đất khu vực đường thôn 4, thuộc các đường nhánh còn lại)	0,86	Xã Diên Bình	
86	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy gia công cơ khí Toàn Thắng Đắk Tô của Công ty	0,03	TT Đắk Tô	

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm (xã)	Ghi chú
	TNHH MTV Toàn Thắng Đắk Tô tại Cụm công nghiệp và Dịch vụ 24/4, thị trấn Đắk Tô			
87	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất ván lạng, cửa sập và làm mộc dân dụng của Công ty TNHH MTV Sáu Bé Đắk Tô tại Cụm công nghiệp và Dịch vụ 24/4, thị trấn Đắk Tô	0,53	TT Đắk Tô	
88	Nâng cao khả năng mang tải ĐZ 110kV Đắk Hà - Đắk Tô	0,10	TT Đắk Tô	Đang thực hiện thủ tục giao đất
		0,10	xã Diên Bình	
89	Trạm biến áp 110kV Bờ Y và đấu nối	0,48	TT Đắk Tô và Tân Cảnh	Đang thực hiện thủ tục giao đất
90	Giao đất Trụ sở Huyện ủy Đắk Tô	0,90	TT Đắk Tô	

3.1.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

a/ Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 44.968,12 ha.

- Kế hoạch năm 2024 là 44.783,27 ha (chiếm 88,03% tổng diện tích tự nhiên), giảm 184,85 ha so với hiện trạng năm 2023, bao gồm:

a.1/ Đất trồng lúa

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1.275,92 ha.

- Kế hoạch năm 2024 là 1.271,37 ha, chiếm 2,84% diện tích đất nông nghiệp (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 1.071,30 ha), giảm 4,55 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1.271,37 ha, giảm 4,55 ha do chuyển sang đất quốc phòng 2,00 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,25 ha; đất phát triển hạ tầng 2,13 ha (đất thủy lợi); đất ở tại nông thôn 0,08 ha; đất ở tại đô thị 0,09 ha. Diện tích giảm do thực hiện các công trình sau:

Bảng 2: Danh mục công trình sử dụng đất trồng lúa

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất lúa bị ảnh hưởng (ha)	Địa điểm
	Đất quốc phòng			
1	Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum	83,23	2,00	Xã Đắk Rơ Nga
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm			

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất lúa bị ảnh hưởng (ha)	Địa điểm
2	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH MTV 501.1 thuê đất để khai thác đá làm VLXDTT tại thôn 1 xã Tân Cảnh (Thuê đất đợt 2)	1,27	0,21	xã Tân Cảnh
3	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH TVXD Thành Hưng thuê đất để khai thác đá làm VLXDTT tại thôn 6 xã Kon Đào	7,09	0,04	xã Kon Đào
	Đất thủy lợi			
4	Dự án Cùm hồ Đăk Rô Gia - Ia Tun	38,39	2,00	Xã Đăk Trăm
5	Hiện đại hóa Thủy lợi trên địa bàn huyện Đăk Tô - Ngọc Hồi thuộc Dự án "Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu" (ADB9)	5,65	0,13	Xã Diên Bình
	Đất ở tại nông thôn			
6	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Diên Bình	3,65	0,06	Xã Diên Bình
7	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Đăk Rơ Nga	0,55	0,02	Xã Đăk Rơ Nga
	Đất ở tại đô thị			
8	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân Thị trấn Đăk Tô	8,09	0,09	Thị trấn Đăk Tô

Trong quá trình lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa sang các mục đích khác, Ủy ban nhân dân huyện đều tổng hợp và có Văn bản đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa theo đúng quy định (*chuyển mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa phải được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua theo quy định tại điểm b, Khoản 1, Điều 58, Luật Đất đai năm 2013*). Do đó, khi thực hiện các công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các mục đích khác, Ủy ban nhân dân huyện sẽ thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai đối với đất trồng lúa.

a.2/ Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 11.189,90 ha.

- Kế hoạch năm 2024 là 11.080,39 ha, chiếm 24,74% diện tích đất nông nghiệp, giảm 109,51 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 11.080,39 ha, giảm 109,51 ha do chuyển sang nông nghiệp khác 14,99 ha; đất quốc phòng 40,10 ha; đất an ninh 0,10 ha; đất cụm công nghiệp 1,85 ha; đất thương mại dịch vụ 0,27 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 15,92 ha; đất phát triển hạ tầng 23,53 ha (*đất giao thông 2,70 ha; đất thủy lợi 17,70*

ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 0,28 ha; đất công trình năng lượng 1,10 ha; đất chợ 1,75 ha); đất ở tại nông thôn 7,75 ha; đất ở tại đô thị 5,00 ha. Diện tích giảm do thực hiện các công trình sau:

Bảng 3: Danh mục công trình sử dụng đất trồng cây hàng năm khác

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất trồng cây hàng năm khác bị ảnh hưởng (ha)	Địa điểm
	Đất nông nghiệp khác			
1	Dự án Trang trại chăn nuôi công nghệ khép kín Đắk Rơ Nga 2	13,50	1,24	xã Đắk Rơ Nga
2	Dự án Trang trại chăn nuôi tập trung thôn Kon Tu Dốp 2	11,30	4,80	xã Pô Kô
3	Dự án Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao thôn Kon Tu Dốp 2	14,70	4,00	xã Pô Kô
4	Dự án đầu tư trang trại chăn nuôi heo công nghệ khép kín	19,02	4,95	xã Đắk Rơ Nga
	Đất an ninh			
5	Trụ sở Công an thị trấn Đắk Tô	0,10	0,10	TT Đắk Tô
	Đất quốc phòng			
6	Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum	83,23	40,10	xã Đắk Rơ Nga
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo			
7	Trường Mầm non Văn Lem (điểm trường trung tâm)	0,28	0,28	xã Văn Lem
	Đất cụm công nghiệp			
8	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp phía tây thị trấn Đắk Tô	16,54	1,85	Thị trấn Đắk Tô
	Đất thương mại, dịch vụ			
9	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn Đắk Dé)	0,16	0,16	xã Đắk Rơ Nga
10	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ (Thôn Kon Tu Peng)	0,06	0,06	xã Pô Kô
11	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ (Thôn Kon Tu Dốp 2)	0,05	0,05	xã Pô Kô
	Đất chợ			
12	Chợ trung tâm xã Diên Bình	2,00	1,75	xã Diên Bình
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm			

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất trồng cây hàng năm khác bị ảnh hưởng (ha)	Địa điểm
13	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH TVXD Thành Hưng thuê đất để khai thác đá làm VLXDĐT tại thôn 6 xã Kon Đào	7,09	1,85	xã Kon Đào
14	Đấu giá cho thuê đất làm VLXD thông thường và san lấp thôn 3	3,00	0,37	xã Diên Bình
15	Đấu giá cho thuê đất làm VLXD thông thường và san lấp thôn Đắk Ri Peng	3,20	0,45	xã Tân Cảnh
16	Đấu giá cho thuê đất làm VLXD thông thường và san lấp thôn Kon Tu Peng	21,00	5,50	xã Pô Kô
17	Đấu giá cho thuê đất làm VLXD thông thường và san lấp thôn Tê Rông	6,30	6,30	xã Văn Lem
18	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Hộ kinh doanh Nguyễn Đình Thát thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại điểm mỏ số 14 sông Tê Pên 2 thôn Đắk Rô Gia xã Đắk Trăm	1,03	0,12	xã Đắk Trăm
19	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH MTV Huỳnh Ngọc thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại điểm mỏ số 11 sông Đắk Tờ Kan thôn 6 xã Kon Đào	0,49	0,16	xã Kon Đào
20	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Bảy thuê đất làm mặt bằng sân công nghiệp khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại vị trí 1, điểm mỏ sông Đắk Tờ Kan thôn 6 xã Kon Đào	0,38	0,38	xã Kon Đào
21	Thu hồi, chuyển mục đích và cho DNTT Nhật Mạnh thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại điểm mỏ số 14 sông Đắk Psi thôn 5 xã Diên Bình huyện Đắk Tô và thôn 5 xã Đắk Long huyện Đắk Hà	2,07	0,07	xã Diên Bình
22	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH Hoàng Long Hưng thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại điểm mỏ số 13 sông Đắk Psi thôn 5 xã Diên Bình	0,24	0,07	xã Diên Bình
23	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH Hoàng Long Hưng thuê đất để làm mặt bằng sân công nghiệp khai thác khoáng sản cát làm	0,10	0,10	xã Ngọc Tụ

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất trồng cây hàng năm khác bị ảnh hưởng (ha)	Địa điểm
	VLXDĐT tại điểm mỏ thôn Đắk Tông, xã Ngọc Tụ, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum			
24	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Hộ kinh doanh Phạm văn Bùng thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại điểm mỏ số 7 sông Te Pên 2 thôn Tê Pheo xã Đắk Trăm	0,48	0,05	xã Đắk Trăm
25	Thu hồi, chuyển mục đích và cho DNTT Trần Tường Vũ thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại mỏ cát thôn 1 xã Diên Bình huyện Đắk Tô tỉnh Kon tum	4,60	0,50	xã Diên Bình
	Đất giao thông			
26	Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đắk Tô	0,53	0,10	TT Đắk Tô
27	Đường Phạm Ngọc Thạch (Đoạn từ Hùng Vương đến Phạm Văn Đồng)	0,50	0,30	TT Đắk Tô
28	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hồ Xuân Hương)	0,75	0,40	TT Đắk Tô
29	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng) giai đoạn 1	0,61	0,25	TT Đắk Tô
30	Đường Lê Hữu Trác (đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Võ Thị Sáu)	0,41	0,18	TT Đắk Tô
31	Đường Âu Cơ (đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Thị Minh Khai)	0,50	0,15	TT Đắk Tô
32	Đường ĐH55 (Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Pô Kô; Hạng mục: Đường giao thông nối từ thôn Đắk Rao Nhỏ đến thôn Kon Tu Peng và ngầm Đắk Chang)	6,95	0,67	xã Pô Kô
33	Đường và hệ thống điện vào Cụm công nghiệp phía Tây thị trấn Đắk Tô (Giai đoạn 1)	1,60	0,40	TT Đắk Tô
34	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu du lịch thác Đắk Sing	0,35	0,05	xã Văn Lem
35	Mở rộng đường khu dân cư Tea Peak thôn Đắk Mạnh II	0,50	0,20	xã Đắk Rơ Nga
	Đất thủy lợi			

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất trồng cây hàng năm khác bị ảnh hưởng (ha)	Địa điểm
36	Dự án Cụm hồ Đắk Rô Gia - Ia Tun	38,39	16,00	Xã Đắk Trăm
37	Hiện đại hóa Thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Tô - Ngọc Hồi thuộc Dự án "Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu" (ADB9)	5,65	1,70	Xã Diên Bình
	Đất công trình năng lượng			
38	Nâng cao khả năng mang tải ĐZ 110kV Đắk Hà - Đắk Tô	0,10	0,04	TT Đắk Tô
39	Trạm biến áp 110kV Bờ Y và đầu nối	0,48	0,26	TT Đắk Tô
40	Thu hồi, chuyển mục đích và cho thuê đất Đường dây truyền tải 110kV từ thủy điện Đắk Psi 4 tới trạm biến áp 110kV Đắk Tô (Hạng mục: móng trụ; do Công ty Cổ phần ĐT-PT Thủy điện Đắk Si làm chủ đầu tư)	0,50	0,50	Xã Đắk Trăm, Văn Lem, Ngọc Tụ
	Đường dây 220KV Bờ Y-Kon Tum	1,50	1,50	Xã Đắk Rơ Nga; Tân Cảnh
	Đất ở tại nông thôn			
41	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Diên Bình	3,65	0,83	Xã Diên Bình
42	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Đắk Rơ Nga	0,55	0,29	Xã Đắk Rơ Nga
43	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Đắk Trăm	0,37	0,37	Xã Đắk Trăm
44	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Kon Đào	3,08	1,38	Xã Kon Đào
45	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Ngọc Tụ	2,00	1,50	Xã Ngọc Tụ
46	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Pô Kô	0,81	0,41	Xã Pô Kô
47	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Tân Cảnh	3,35	1,47	Xã Tân Cảnh
48	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Văn Lem	2,59	1,50	Xã Văn Lem
	Đất ở tại đô thị			
49	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân Thị trấn Đắk Tô	8,09	5,00	TT Đắk Tô

a.3/ Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 15.942,23 ha.

- Kế hoạch năm 2024 là 15.799,65 ha, chiếm 35,28% diện tích đất nông nghiệp; giảm 142,58 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 15.799,65 ha, giảm 142,58 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 56,83 ha; đất quốc phòng 3,00 ha; đất an ninh 0,10 ha; đất cụm công nghiệp 14,16 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,15 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,18 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 29,41 ha; đất phát triển hạ tầng 27,18 ha (đất giao thông 6,79 ha; đất thủy lợi 9,80 ha; đất năng lượng 9,05 ha; đất cơ sở tôn giáo 1,22 ha; đất chợ 0,32 ha); đất ở tại nông thôn 8,57 ha; đất ở tại đô thị 3,00 ha. Diện tích giảm do thực hiện các công trình sau:

Bảng 4: Danh mục công trình sử dụng đất trồng cây lâu năm

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất trồng cây lâu năm bị ảnh hưởng (ha)	Địa điểm
	Đất nông nghiệp khác			
1	Dự án Trang trại chăn nuôi công nghệ khép kín Đắk Rơ Nga 2	13,50	12,26	xã Đắk Rơ Nga
2	Dự án Trang trại chăn nuôi khép kín Pô Kô” của Công ty TNHH Ba Farm Pô Kô	11,80	11,80	xã Pô Kô
3	Dự án Trang trại chăn nuôi thôn 1 xã Tân Cảnh	2,50	2,50	xã Tân Cảnh
4	Dự án Trang trại chăn nuôi tập trung thôn Kon Tu Dốp 2	11,30	6,50	xã Pô Kô
5	Dự án Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao thôn Kon Tu Dốp 2	14,70	10,70	xã Pô Kô
6	Dự án đầu tư trang trại chăn nuôi heo công nghệ khép kín	19,02	13,07	xã Đắk Rơ Nga
	Đất an ninh			
7	Trụ sở Công an xã Pô Kô	0,10	0,10	xã Pô Kô
	Đất quốc phòng			
8	Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum	83,23	3,00	xã Đắk Rơ Nga
	Đất cụm công nghiệp			
9	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp phía tây thị trấn Đắk Tô	16,54	14,16	Thị trấn Đắk Tô
	Đất thương mại, dịch vụ			
10	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn 8)	0,10	0,10	Xã Diên Bình
11	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Khối 7)	0,05	0,05	TT Đắk Tô
	Đất chợ			
12	Chợ trung tâm xã Tân Cảnh	0,32	0,32	xã Tân Cảnh
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất trồng cây lâu năm bị ảnh hưởng (ha)	Địa điểm
13	Chuyển đổi mục đích sang đất sản xuất kinh doanh (Thôn 5)	0,18	0,18	xã Tân Cảnh
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm			
14	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH MTV 501.1 thuê đất để khai thác đá làm VLXDTT tại thôn 1 xã Tân Cảnh (Thuê đất đợt 2)	1,27	1,06	xã Tân Cảnh
15	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH TVXD Thành Hưng thuê đất để khai thác đá làm VLXDTT tại thôn 6 xã Kon Đào	7,09	5,09	xã Kon Đào
16	Đấu giá cho thuê đất làm VLXD thông thường và san lấp thôn 3	3,00	2,63	xã Diên Bình
17	Đấu giá cho thuê đất làm VLXD thông thường và san lấp thôn Đắk Ri Peng	3,20	2,75	xã Tân Cảnh
18	Đấu giá cho thuê đất làm VLXD thông thường và san lấp thôn Kon Tu Peng	21,00	13,50	xã Pô Kô
19	Đấu giá cho thuê đất làm VLXD thông thường và san lấp khối 1	4,00	4,00	TT Đắk Tô
20	Thu hồi, chuyển mục đích và cho DNTT Nhật Mạnh thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDTT tại điểm mỏ số 14 sông Đắk Psi thôn 5 xã Diên Bình huyện Đắk Tô và thôn 5 xã Đắk Long huyện Đắk Hà	2,07	0,18	xã Diên Bình
21	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH Sơn Lâm thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDTT tại vị trí số 2 đoạn qua khối 1 huyện Đắk Tô tỉnh Kon tum	0,85	0,10	TT Đắk Tô
22	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH Sơn Lâm thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDTT tại đoạn qua thôn 5 xã Tân Cảnh huyện Đắk Tô tỉnh Kon tum	1,10	0,10	xã Tân Cảnh
	Đất giao thông			
23	Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đắk Tô	0,53	0,39	TT Đắk Tô
24	Đường Phạm Ngọc Thạch (Đoạn từ Hùng Vương đến Phạm Văn Đồng)	0,50	0,18	TT Đắk Tô
25	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hồ Xuân Hương)	0,75	0,30	TT Đắk Tô

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất trồng cây lâu năm bị ảnh hưởng (ha)	Địa điểm
26	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng) giai đoạn 1	0,61	0,30	TT Đắk Tô
27	Đường Lê Hữu Trác (đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Võ Thị Sáu)	0,41	0,13	TT Đắk Tô
28	Đường Âu Cơ (đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Thị Minh Khai)	0,50	0,30	TT Đắk Tô
29	Đường ĐH55 (Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Pô Kô; Hạng mục: Đường giao thông nối từ thôn Đắk Rao Nhỏ đến thôn Kon Tu Peng và ngầm Đắk Chang)	6,95	3,69	xã Pô Kô
30	Đường và hệ thống điện vào Cụm công nghiệp phía Tây thị trấn Đắk Tô (Giai đoạn 1)	1,60	1,20	TT Đắk Tô
31	Mở rộng đường khu dân cư Tea Peak thôn Đắk Manh II	0,50	0,30	xã Đắk Rơ Nga
	Đất thủy lợi			
32	Dự án Cụm hồ Đắk Rô Gia - Ia Tun	38,39	7,00	Xã Đắk Trăm
33	Hiện đại hóa Thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Tô - Ngọc Hồi thuộc Dự án "Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu" (ADB9)	5,65	2,80	Xã Diên Bình
	Đất công trình năng lượng			
34	Thủy điện Plei Kần hạ công suất 13 MW	25,40	6,64	Xã Tân Cảnh
35	Thủy điện Plei Kần hạ công suất 13 MW	7,77	0,10	Xã Ngọc Tụ
36	Nâng cao khả năng mang tải ĐZ 110kV Đắk Hà - Đắk Tô	0,10	0,04	TT Đắk Tô
37	Nâng cao khả năng mang tải ĐZ 110kV Đắk Hà - Đắk Tô	0,10	0,10	xã Diên Bình
38	Trạm biến áp 110kV Bờ Y và đầu nối	0,48	0,21	TT Đắk Tô
39	Thu hồi, chuyển mục đích và cho thuê đất Đường dây truyền tải 110kV từ thủy điện Đắk Psi 4 tới trạm biến áp 110kV Đắk Tô (Hạng mục: móng trụ; do Công ty Cổ phần ĐT-PT Thủy điện Đắk Si làm chủ đầu tư)	0,50	0,50	Xã Kon Đào; TT Đắk Tô
40	Đường dây 220KV Bờ Y-Kon Tum	2,70	1,46	Xã Đắk Rơ Nga; Ngọc Tụ; Tân Cảnh; thị

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất trồng cây lâu năm bị ảnh hưởng (ha)	Địa điểm
				trần Đắk Tô; Diên Bình
	Đất cơ sở tôn giáo			
41	Giao đất cho Tòa Giám mục Kon Tum để xây dựng cơ sở thờ tự phục vụ sinh hoạt Tôn giáo	1,98	1,22	TT Đắk Tô
	Đất ở tại nông thôn			
42	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Diên Bình	3,65	2,76	Xã Diên Bình
43	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Đắk Rơ Nga	0,55	0,24	Xã Đắk Rơ Nga
44	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Kon Đào	3,08	1,70	Xã Kon Đào
45	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Ngọc Tụ	2,00	0,50	Xã Ngọc Tụ
46	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Pô Kô	0,81	0,40	Xã Pô Kô
47	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Tân Cảnh	3,35	1,88	Xã Tân Cảnh
48	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Văn Lem	2,59	1,09	Xã Văn Lem
	Đất ở tại đô thị			
49	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân Thị trấn Đắk Tô	8,09	3,00	TT Đắk Tô

a.4/ Đất rừng phòng hộ

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 2.450,30 ha.

- Kế hoạch năm 2024 là 2.450,30 ha, chiếm 5,47% diện tích đất nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với năm 2023.

a.5/ Đất rừng sản xuất

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 13.907,16 ha.

- Kế hoạch năm 2024 là 13.906,22 ha, chiếm 31,05% diện tích đất nông nghiệp, giảm 0,94 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 13.906,22 ha, giảm 0,94 ha do chuyển sa đất phát triển hạ tầng (*đất năng lượng*). Diện tích giảm do thực hiện các công trình sau:

Bảng 5: Danh mục công trình sử dụng đất rừng sản xuất

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất rừng sản xuất bị ảnh hưởng (ha)	Địa điểm
	Đất công trình năng lượng			
1	Đường dây 220KV Bờ Y-Kon Tum	2,70	0,94	Xã Đắk Rơ Nga; Ngọc Tụ; Tân Cảnh; thị trấn Đắk Tô; Diên Bình

a.6/ Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 119,53 ha.

- Kế hoạch năm 2024 là 119,44 ha, chiếm 0,27% diện tích đất nông nghiệp, giảm 0,09 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 119,44 ha, giảm 0,09 ha do chuyển sa đất phát triển hạ tầng (*đất năng lượng*). Diện tích giảm do thực hiện các công trình sau:

Bảng 6: Danh mục công trình sử dụng đất nuôi trồng thủy sản

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất nuôi trồng thủy sản bị ảnh hưởng (ha)	Địa điểm
	Đất công trình năng lượng			
1	Thủy điện Plei Kần hạ công xuất 13MW	25,40	0,09	Xã Tân Cảnh

Đến năm 2024 đất nuôi trồng thủy sản thực hiện các công trình sau:

Bảng 7: Danh mục công trình đất nuôi trồng thủy sản

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm
1	Đấu giá cho thuê quỹ đất công ích Khu vực ao cá Xóm chùa, thôn 2, xã Diên Bình	0,91	xã Diên Bình
2	Đấu giá cho thuê quỹ đất công ích khu vực ao cá Cây Hương, thôn 1, xã Diên Bình	1,42	xã Diên Bình
3	Đấu giá cho thuê quỹ đất công ích khu vực ao cá đồng ông Tâm, thôn 1, xã Diên Bình	1,45	xã Diên Bình

a.7/ Đất nông nghiệp khác

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 83,08 ha.

- Kế hoạch năm 2024 là 155,90 ha, chiếm 0,35% diện tích đất nông nghiệp, tăng 72,82 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 83,08 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 72,82 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 14,99 ha; đất trồng cây lâu năm 56,83 ha; đất giao thông 1,00 ha. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 8: Danh mục công trình đất nông nghiệp khác

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm
1	Dự án Trang trại chăn nuôi công nghệ khép kín Đắk Rơ Nga 2	13,50	xã Đắk Rơ Nga
2	Dự án Trang trại chăn nuôi khép kín Pô Kô” của Công ty TNHH Ba Farm Pô Kô	11,80	xã Pô Kô
3	Dự án Trang trại chăn nuôi thôn 1 xã Tân Cảnh	2,50	xã Tân Cảnh
4	Dự án Trang trại chăn nuôi tập trung thôn Kon Tu Dốp 2	11,30	xã Pô Kô
5	Dự án Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao thôn Kon Tu Dốp 2	14,70	xã Pô Kô
6	Dự án đầu tư trang trại chăn nuôi heo công nghệ khép kín	19,02	xã Đắk Rơ Nga

b/ Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 5.406,07 ha.

- Kế hoạch năm 2024 diện tích đất phi nông nghiệp là 5.598,48 ha, chiếm 11,01% diện tích tự nhiên, tăng 192,41 ha so với hiện trạng năm 2023. Bao gồm:

b.1/ Đất quốc phòng

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 902,22 ha.

- Kế hoạch năm 2024 là 950,32 ha, chiếm 16,97% đất phi nông nghiệp, tăng 48,10 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 902,22 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 48,10 ha do lấy từ đất trồng lúa 2,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác 40,10 ha; đất trồng cây lâu năm 3,00 ha; đất phát triển hạ tầng 0,50 ha (*đất giao thông*); đất ở tại nông thôn 0,40 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,00 ha. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 9: Danh mục công trình đất quốc phòng

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm
1	Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum	83,23	xã Đắk Rơ Nga
2	Nhà làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã Đắk Rơ Nga	0,10	xã Đắk Rơ Nga

b.2/ Đất an ninh

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1,69 ha.

- Kế hoạch năm 2024 là 2,59 ha, chiếm 0,05% đất phi nông nghiệp, tăng 0,90 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 1,69 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 0,90 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,10 ha; đất trồng cây lâu năm 0,10 ha; đất phát triển hạ tầng 0,20 ha (*đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao 0,10 ha*); đất ở tại nông thôn 0,20 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,10 ha. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 10: Danh mục công trình đất an ninh

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm
1	Trụ sở Công an thị trấn Đắk Tô	0,10	TT Đắk Tô
2	Trụ sở Công an xã Diên Bình	0,10	xã Diên Bình
3	Trụ sở Công an xã Tân Cảnh	0,10	xã Tân Cảnh
4	Trụ sở Công an xã Đắk Rơ Nga	0,10	xã Đắk Rơ Nga
5	Trụ sở Công an xã Kon Đào	0,10	xã Kon Đào
6	Trụ sở Công an xã Văn Lem	0,10	xã Văn Lem
7	Trụ sở Công an xã Pô Kô	0,10	xã Pô Kô
8	Trụ sở Công an xã Đắk Trăm	0,10	xã Đắk Trăm
9	Trụ sở Công an xã Ngọc Tụ	0,10	xã Ngọc Tụ

b.3/ Đất khu công nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 150,00 ha.

- Kế hoạch năm 2024 là 150,00 ha, chiếm 2,68% đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023.

b.4/ Đất cụm công nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 16,98 ha.

- Kế hoạch năm 2024 là 33,52 ha, chiếm 0,60% đất phi nông nghiệp, tăng 16,54 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 16,98 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 16,54 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 1,85 ha; đất trồng cây lâu năm 14,16 ha; đất phát triển hạ tầng 0,53 ha (*đất giao thông*). Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 11: Danh mục công trình đất cụm công nghiệp

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa Điểm
1	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp phía tây thị trấn Đắk Tô	16,54	TT Đắk Tô
2	Cụm công nghiệp 24/4 (Phục vụ công tác thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thu hút đầu tư thực hiện dự án trong cụm công nghiệp)	2,36	TT Đắk Tô
3	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy gia công cơ khí Toàn Thắng Đắk Tô của Công ty TNHH MTV Toàn Thắng Đắk Tô tại Cụm công nghiệp và Dịch vụ 24/4, thị trấn Đắk Tô	0,03	TT Đắk Tô
4	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất ván lạng, cửa sập và làm mộc dân dụng của Công ty TNHH MTV Sáu Bé Đắk Tô tại Cụm công nghiệp và Dịch vụ 24/4, thị trấn Đắk Tô	0,53	TT Đắk Tô
5	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Nhà máy sản xuất viên gỗ nén của Công ty TNHH Vạn Phước Minh tại Cụm công nghiệp và Dịch vụ 24/4, thị trấn Đắk Tô	0,07	TT Đắk Tô
6	Nhà máy chế biến Mắc Ca tại Cụm CN 24/4 (Công ty cổ phần Dương Gia Kon Tum)	1,15	TT Đắk Tô

Ngày 30 tháng 12 năm 2021, Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định số 695/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp và dịch vụ 24/4, thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô. Theo đó, về tính chất của cụm công nghiệp nêu trên cơ bản giữ nguyên theo tính chất quy hoạch đã được phê duyệt, đồng thời điều chỉnh tính chất cụm công nghiệp theo hướng: Là cụm công nghiệp tập trung các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ quy mô vừa và nhỏ; Xây dựng và phát triển ngành công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp sản xuất, chế biến, gia công lắp ráp và nghề truyền thống. Theo đó, Dự án Nhà máy chế biến Mắc ca tại Cụm CN 24/4 với chức năng là sản xuất chế biến thực phẩm, thuộc ngành công nghiệp nhẹ. Vì

vậy, phù hợp với đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp và Dịch vụ 24/4 theo Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện như đã nêu trên.

b.5/ Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 8,10 ha.

- Kế hoạch năm 2024 là 8,75 ha; chiếm 0,16% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 0,65 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 8,10 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 0,65 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,27 ha; đất trồng cây lâu năm 0,15 ha; đất ở tại nông thôn 0,23 ha. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 12: Danh mục công trình đất thương mại, dịch vụ

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa Điểm
1	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn Tê Pheo)	0,04	xã Đắk Trăm
2	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn Đắk Dế)	0,16	xã Đắk Rơ Nga
3	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn 8)	0,10	Xã Diên Bình
4	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn 8)	0,05	Xã Diên Bình
5	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn 4)	0,04	Xã Diên Bình
6	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Khối 7)	0,05	TT Đắk Tô
7	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ (Thôn Kon Tu Peng)	0,10	xã Pô Kô
8	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ (Thôn Kon Tu Peng)	0,06	xã Pô Kô
9	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ (Thôn Kon Tu Dốp 2)	0,05	xã Pô Kô

b.6/ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 67,62 ha.

- Kế hoạch năm 2024 là 67,80 ha; chiếm 1,21% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 0,18 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 67,62 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 0,18 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 13: Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
1	Chuyển đổi mục đích sang đất sản xuất kinh doanh (Thôn 5)	0,18	xã Tân Cảnh
2	Đất sản xuất kinh doanh	0,80	Xa Kon Đào

b.7/ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 17,94 ha.

- Kế hoạch năm 2024 là 17,94 ha, chiếm 0,32% diện tích đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023.

b.8/ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 34,99 ha.

- Kế hoạch năm 2024 là 104,14 ha, chiếm 1,86% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 69,15 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 34,99 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 69,15 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,25 ha; đất trồng cây hàng năm khác 15,92 ha; trồng cây lâu năm 29,41 ha; đất phát triển hạ tầng 0,11 ha (*đất giao thông 0,06 ha; đất thủy lợi 0,05 ha*); đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 20,20 ha; đất chưa sử dụng 3,26 ha. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 14: Danh mục công trình đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa Điểm
1	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH MTV 501.1 thuê đất để khai thác đá làm VLXDTT tại thôn 1 xã Tân Cảnh (Thuê đất đợt 2)	1,27	xã Tân Cảnh
2	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty Cổ phần xây dựng và Sản xuất VLXD thuê đất để làm khu phụ trợ, khu chế biến đá tại thôn Kon Pring xã Ngọc Tụ	0,86	Xã Ngọc Tụ

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa Điểm
3	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH TVXD Thành Hưng thuê đất để khai thác đá làm VLXDĐT tại thôn 6 xã Kon Đào	7,09	xã Kon Đào
4	Đấu giá cho thuê đất làm VLXD thông thường và san lấp thôn 3	3,00	xã Diên Bình
5	Đấu giá cho thuê đất làm VLXD thông thường và san lấp thôn Đắk Rì Peng	3,20	xã Tân Cảnh
6	Đấu giá cho thuê đất làm VLXD thông thường và san lấp thôn Kon Tu Peng	21,00	xã Pô Kô
7	Đấu giá cho thuê đất làm VLXD thông thường và san lấp khối 1	4,00	TT Đắk Tô
8	Đấu giá cho thuê đất làm VLXD thông thường và san lấp thôn Tê Rông	6,30	xã Văn Lem
9	Thu hồi, chuyển mục đích và cho DNTT Toàn Tiến thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại điểm mỏ số 13 sông Đắk Tờ Kan thôn Đắk rao Lớn, TT Đắk Tô	4,05	TT Đắk Tô
10	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Hộ kinh doanh Trương Quảng thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại điểm mỏ số 12 sông Pô Kô thôn 4 xã Tân Cảnh	1,02	xã Tân Cảnh
11	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Hộ kinh doanh Nguyễn Đình Thất thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại điểm mỏ số 14 sông Tê Pên 2 thôn Đắk Rô Gia xã Đắk Trăm	1,03	xã Đắk Trăm
12	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH MTV Huỳnh Ngọc thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại điểm mỏ số 11 sông Đắk Tờ Kan thôn 6 xã Kon Đào	0,49	xã Kon Đào
13	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Bảy thuê đất làm mặt bằng sân công nghiệp khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại vị trí 1, điểm mỏ sông Đắk Tờ Kan thôn 6 xã Kon Đào	0,38	xã Kon Đào
14	Thu hồi, chuyển mục đích và cho DNTT Nhật Mạnh thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại điểm mỏ số 14 sông Đắk Psi thôn 5 xã Diên Bình huyện Đắk Tô và thôn 5 xã Đắk Long huyện Đắk Hà	2,07	xã Diên Bình
15	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH Hoàng Long Hưng thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại điểm mỏ số 13 sông Đắk Psi thôn 5 xã Diên Bình	0,24	xã Diên Bình
16	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH Hoàng Long Hưng thuê đất để làm mặt bằng sân công nghiệp khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại thôn Đắk Tông, xã Ngọc Tụ, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum	0,62	xã Ngọc Tụ

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa Điểm
17	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH Hoàng Long Hưng thuê đất để làm mặt bằng sân công nghiệp khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại điểm mỏ thôn Đắk Tông, xã Ngọc Tụ, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum	0,10	xã Ngọc Tụ
18	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Hộ kinh doanh Phạm văn Bùng thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại điểm mỏ số 7 sông Te Pên 2 thôn Tê Pheo xã Đắk Trăm	0,48	xã Đắk Trăm
19	Thu hồi, chuyển mục đích và cho DNTT Trần Tường Vũ thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại mỏ cát thôn 1 xã Diên Bình huyện Đắk Tô tỉnh Kon tum	4,60	xã Diên Bình
20	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH Sơn Lâm thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại vị trí số 2 đoạn qua khối 1 huyện Đắk Tô tỉnh Kon tum	0,85	TT Đắk Tô
21	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH Sơn Lâm thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại đoạn qua thôn 5 xã Tân Cảnh huyện Đắk Tô tỉnh Kon tum	1,10	xã Tân Cảnh
22	Đấu giá mỏ cát thôn 1 xã Diên Bình	1,30	xã Diên Bình
23	Khu mỏ khai thác: tại khu vực giáp ranh giữa thôn 6, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi và thôn Đắk Kon, xã Đắk Rơ Nga, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (Công ty TNHH xây dựng Đức Tiến Đắk Glei	0,60	Xã Đắk Rơ Nga
24	Đấu giá mỏ khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Đắk Rô Gia và thôn Tê Pheo xã Đắk Trăm	3,50	xã Đắk Trăm

b.9/ Đất phát triển hạ tầng

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 2.838,80 ha;

- Kế hoạch năm 2024 là 2.915,91 ha, chiếm 52,08% đất phi nông nghiệp, tăng 77,11 ha so với hiện trạng năm 2023.

Được bố trí cho các loại đất sau:

* Đất giao thông:

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 867,99 ha;

- Kế hoạch năm 2024 là 874,73 ha, tăng 6,74 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 864,81 ha, giảm 3,18 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 1,00 ha; đất quốc phòng 0,50 ha; đất cụm công nghiệp 0,53 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ

gồm 0,06 ha; đất thủy lợi 1,02 ha; đất công trình năng lượng 0,01 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,05 ha; đất chợ 0,01 ha. Diện tích giảm do thực hiện các công trình sau:

Bảng 15: Danh mục công trình sử dụng đất giao thông

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất giao thông bị ảnh hưởng (ha)	Địa Điểm
	Đất nông nghiệp khác			
1	Dự án đầu tư trang trại chăn nuôi heo công nghệ khép kín	19,02	1,00	xã Đắk Rơ Nga
	Đất quốc phòng			
2	Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum	83,23	0,50	xã Đắk Rơ Nga
	Đất cụm công nghiệp			
3	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp phía tây thị trấn Đắk Tô	16,54	0,53	Thị trấn Đắk Tô
	Đất chợ			
3	Chợ trung tâm xã Diên Bình	2,00	0,01	xã Diên Bình
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm			
4	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH TVXD Thành Hưng thuê đất để khai thác đá làm VLXDTT tại thôn 6 xã Kon Đào	7,09	0,06	xã Kon Đào
	Đất thủy lợi			
5	Hiện đại hóa Thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Tô – Ngọc Hồi thuộc Dự án “Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu” (ADB9)	5,65	1,02	Xã Diên Bình
	Đất công trình năng lượng			
6	Trạm biến áp 110kV Bờ Y và đấu nối	0,48	0,01	TT Đắk Tô
	Đất cơ sở tôn giáo			
7	Giao đất cho Tòa Giám mục Kon Tum để xây dựng cơ sở thờ tự phục vụ sinh hoạt Tôn giáo	1,98	0,05	TT Đắk Tô

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 9,92 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 2,70 ha; đất trồng cây lâu năm 6,79 ha; đất ở tại đô thị 0,32 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,11 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 16: Danh mục công trình đất giao thông

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa Điểm
1	Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đắk Tô	0,53	TT Đắk Tô
2	Đường Phạm Ngọc Thạch (Đoạn từ Hùng Vương đến Phạm Văn Đồng)	0,50	TT Đắk Tô
3	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hồ Xuân Hương)	0,75	TT Đắk Tô
4	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng) giai đoạn 1	0,61	TT Đắk Tô
5	Đường Lê Hữu Trác (đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Võ Thị Sáu)	0,41	TT Đắk Tô
6	Đường Âu Cơ (đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Thị Minh Khai)	0,50	TT Đắk Tô
7	Đường ĐH55 (Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Pô Kô; Hạng mục: Đường giao thông nối từ thôn Đắk Rao Nhỏ đến thôn Kon Tu Peng và ngầm Đắk Chang)	6,95	xã Pô Kô
8	Đường ĐH55 (Đắk Mót – Kon Tu Peng)	13,00	xã Pô Kô
9	Đường và hệ thống điện vào Cụm công nghiệp phía Tây thị trấn Đắk Tô (Giai đoạn 1)	1,60	TT Đắk Tô
10	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu du lịch thác Đắk Sing	0,35	xã Văn Lem
11	Mở rộng đường khu dân cư Tea Peak thôn Đắk Manh II	0,50	xã Đắk Rơ Nga
12	Đường TĐ 24 đến nhà ông Điền thôn 2	0,06	xã Tân Cảnh
13	Đường đi sản xuất thôn Đắk Lung	0,12	xã Kon Đào
14	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Manh 1 (Gần rẫy ông A Phê). Hạng mục: Cống tràn và đường 2 đầu cống	0,17	xã Đắk Rơ Nga
15	Đường GTNT thôn Đắk Manh II (Đoạn từ đầu đường bê tông nhà ông A Nô đến trường trung học bán trú)	0,26	xã Đắk Rơ Nga
16	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Manh I. Hạng mục: Cống tràn và đường hai đầu cống.	0,12	xã Đắk Rơ Nga
17	Đường đi khu sản xuất Đắk Kon	0,10	xã Đắk Rơ Nga
18	Đường đi khu sản xuất Đắk Manh II (Từ đất nhà bà Y Dương đến đất nhà ông A Nào)	0,20	xã Đắk Rơ Nga
19	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Manh II. Hạng mục: Cống tràn và đường hai đầu cống.	0,25	xã Đắk Rơ Nga

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa Điểm
20	Đường nội đồng thôn Đắk No, Đắk Chờ (Đoạn từ nhà Lê Văn Lai đến ruộng A Phượng)	0,18	xã Ngọc Tụ
21	Đường đi sản xuất thôn Đắk Nu, Đắk Tăng (Đoạn từ trạm y tế đến rẫy ông A Bem)	0,30	xã Ngọc Tụ
22	Bê tông hóa đường nội thôn Đắk Chờ (Đoạn từ nhà ông A Hjan đến A Chắc)	0,02	xã Ngọc Tụ
23	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Nu (đoạn từ rẫy ông A Pheh đến A Théo)	0,15	xã Ngọc Tụ
24	Đường đi sản xuất thôn 3 (Đoạn nối dài từ cầu trần)	0,10	xã Tân Cảnh
25	Đường đi nghĩa địa thôn Kon Đào	0,10	xã Kon Đào
26	Đường ngõ xóm thôn Kon Đào (Đoạn nhà A Chung đến nhà A Nheo)	0,05	xã Kon Đào
27	Đường đi sản xuất thôn Đắk Lung (Đoạn 5 từ rẫy cao su A Đem đến rẫy cà phê A Pho)	0,15	xã Kon Đào
28	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Rô (đoạn qua suối Đắk Xia)	0,49	xã Đắk Trăm
29	Đường đi khu sản xuất đến rẫy ông A Noel	0,28	xã Đắk Trăm
30	Đường đi khu sản xuất từ sông Đắk Tờ Kan qua rẫy ông A Vũ	0,28	xã Đắk Trăm
31	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Rô Gia (đoạn qua cánh đồng Đắk Nghe).	0,35	xã Đắk Trăm
32	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Rô Gia (đoạn từ bể nước tự chảy đến chốt bảo vệ rừng)	0,21	xã Đắk Trăm
33	Đường đi khu sản xuất thôn Tê Pheo (đoạn từ cầu treo Đắk Trăm đến đồng cây đa).	0,70	xã Đắk Trăm
34	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Sing (Đoạn từ cầu trần đến nhà ông A Tuệ)	0,15	xã Văn Lem
35	Đường đi khu sản xuất thôn Măng Rương (Đoạn từ sau nhà Y Loan đến khu sản xuất)	0,15	xã Văn Lem
36	Đường đi khu sản xuất thôn Tê Pên (Đoạn từ nghĩa địa đến rẫy ông Thiêng)	0,10	xã Văn Lem
37	Đường đi khu sản xuất 4 thôn (thôn ĐKP; thôn 8; thôn 5; thôn 4), đoạn từ Quốc lộ 14 đến ngã 3 đường 135) xã Diên Bình; Hạng mục: Nền mặt đường	0,20	xã Diên Bình
38	Đường đi cánh đồng Đắk Na thôn Kon Tu Dốp 2	0,12	xã Pô Kô

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa Điểm
39	Đường đi sản xuất đầu nguồn suối Đắk Mơ Ham thôn Đắk Mơ Ham	0,15	xã Pô Cô
40	Đường đi khu sản xuất trại bò thôn Kon Tu Peng (Đoạn 3)	0,30	xã Pô Cô
41	Đường đi khu du lịch suối Đắk Na thôn Kon Tu Dốp 2	0,12	xã Pô Cô
42	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Tu Dốp 2 (Đoạn từ nhà ông A Thi đến rẫy ông A Dar và ông A Mỹ)	0,15	xã Pô Cô
43	Đường đi khu sản xuất Đắk Ta La thôn Đắk Rao Nhỏ	0,15	xã Pô Cô
44	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 51 (đường liên xã Kon Đào - Văn Lem)	14,90	xã Kon Đào và xã Văn Lem

* Đất thủy lợi:

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 323,49 ha;

- Kế hoạch năm 2024 là 360,48 ha, tăng 36,99 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 323,44 ha, giảm 0,05 ha do chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm. Diện tích giảm do thực hiện công trình sau:

Bảng 17: Danh mục công trình sử dụng đất thủy lợi

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất thủy lợi bị ảnh hưởng (ha)	Địa Điểm
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm			
1	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH TVXD Thành Hưng thuê đất để khai thác đá làm VLXDĐT tại thôn 6 xã Kon Đào	7,09	0,05	xã Kon Đào

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 37,04 ha do lấy từ đất trồng lúa 2,13 ha; đất trồng cây hàng năm khác 17,70 ha; đất trồng cây lâu năm 9,80 ha; đất giao thông 1,02 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 6,39 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 18: Danh mục công trình đất thủy lợi

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa Điểm
1	Kè chống sạt lở bờ hai bên đầu Cầu 42 và bên phía bờ đông sông Đắk Tô Kan (Đoạn từ Cầu 42 đến suối Hồ Sen)	1,53	TT Đắk Tô
2	Kè chống sạt lở sông Đắk Tô Kan – Đắk Tô (đoạn cầu 42) huyện Đắk Tô	26,00	TT Đắk Tô
3	Dự án Cùm hồ Đắk Rô Gia - Ia Tun	38,39	Xã Đắk Trăm
4	Hiện đại hóa Thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Tô - Ngọc Hồi thuộc Dự án "Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu" (ADB9)	5,65	Xã Diên Bình
5	Làm mới kênh mương nội đồng thôn Đắk Manh II	0,05	xã Đắk Rơ Nga
6	Làm mới kênh mương nội đồng thôn Đắk Dé	0,05	xã Đắk Rơ Nga
7	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Đắk Hiêm, Đắk Nu	0,03	xã Ngọc Tụ

* Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 4,23 ha.
- Kế hoạch năm 2024 là 4,23 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2023.

* Đất xây dựng cơ sở y tế:

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 3,98 ha.
- Kế hoạch năm 2024 là 3,98 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2023.

* Đất cơ sở giáo dục – đào tạo:

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 63,81 ha.
- Kế hoạch năm 2024 là 63,93 ha, tăng 0,12 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 63,56 ha; giảm 0,25 ha do chuyển sang đất an ninh 0,10 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,15 ha. Diện tích giảm do thực hiện các công trình sau:

Bảng 19: Danh mục công trình sử dụng đất cơ sở giáo dục – đào tạo

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất cơ sở giáo dục – đào tạo bị ảnh hưởng (ha)	Địa Điểm
	Đất an ninh			
1	Trụ sở Công an xã Ngọc Tụ	0,10	0,10	xã Ngọc Tụ
	Đất sinh hoạt cộng đồng			

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất cơ sở giáo dục – đào tạo bị ảnh hưởng (ha)	Địa Điểm
2	Đầu tư xây dựng hội trường thôn 4 xã Diên Bình	0,15	0,15	xã Diên Bình

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 0,37 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,28 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao 0,01 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha; đất chưa sử dụng 0,03 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 20: Danh mục công trình đất cơ sở giáo dục – đào tạo

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa Điểm
1	Trường Mầm non Hoa Phượng, xã Kon Đào (Điểm trường trung tâm)	0,94	xã Kon Đào
2	Trường Tiểu học Lê Văn Tám (Điểm trường thôn Đắk Kang Peng), xã Diên Bình; Hạng mục: Nhà học 03, nhà học 02 phòng và các hạng mục phụ trợ.	0,23	xã Diên Bình
3	Trường Mầm non Văn Lem (điểm trường trung tâm)	0,28	xã Văn Lem
4	Mở rộng Trường mầm non xã Pô Kô; Hạng mục: Bếp ăn một chiều và các hạng mục phụ trợ	0,11	xã Pô Kô

* Đất cơ sở thể dục – thể thao:

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 17,64 ha.

- Kế hoạch năm 2024 là 17,53 ha, giảm 0,11 ha so với hiện trạng năm 2023

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 17,53 ha, giảm 0,11 ha do chuyển sang đất an ninh 0,10 ha và đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 0,01 ha. Diện tích giảm do thực hiện các công trình sau:

Bảng 21: Danh mục công trình sử dụng đất cơ sở thể dục – thể thao

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất cơ sở thể dục – thể thao bị ảnh hưởng (ha)	Địa Điểm
	Đất an ninh			
1	Trụ sở Công an xã Kon Đào	0,10	0,10	xã Kon Đào
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo			
2	Trường Tiểu học Lê Văn Tám (Điểm trường thôn Đắk Kang Peng), xã Diên Bình; Hạng mục: Nhà học 03, nhà học 02 phòng và các hạng mục phụ trợ.	0,23	0,01	Xã Diên Bình

*** Đất năng lượng**

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1.456,35 ha.

- Kế hoạch năm 2024 là 1.485,42 ha, tăng 29,07 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1.456,35 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 29,07 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 1,10 ha; đất trồng cây lâu năm 9,05 ha; đất rừng sản xuất 0,94 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,09 ha; đất giao thông 0,01 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 14,06 ha; đất chưa sử dụng 3,81 ha. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 22: Danh mục công trình đất năng lượng

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa Điểm
1	Thủy điện Plei Kần hạ công suất 13 MW	25,40	Xã Tân Cảnh
2	Thủy điện Plei Kần hạ công suất 13 MW	7,77	Xã Ngọc Tụ
3	Thủy điện Plei Kần hạ công suất 13 MW	1,55	Xã Đắk Rơ Nga
4	Nâng cao khả năng mang tải ĐZ 110kV Đắk Hà - Đắk Tô	0,10	TT Đắk Tô
5	Nâng cao khả năng mang tải ĐZ 110kV Đắk Hà - Đắk Tô	0,10	xã Diên Bình
6	Trạm biến áp 110kV Bờ Y và đấu nối	0,48	TT Đắk Tô
7	Thu hồi, chuyển mục đích và cho thuê đất Đường dây truyền tải 110kV từ thủy điện Đắk Psi 4 tới trạm biến áp 110kV Đắk Tô (Hạng mục: móng trụ; do Công ty Cổ phần ĐT-PT Thủy điện Đắk Si làm chủ đầu tư)	1,00	TT Đắk Tô, xã Kon Đào, xã Ngọc Tụ, xã Đắk Trăm, xã Văn Lem
8	Đường dây 220KV Bờ Y-Kon Tum	2,70	xã Đắk Rơ Nga; TT Đắk Tô, xã Diên Bình, xã Ngọc Tụ, xã Tân Cảnh

*** Đất buru chính viễn thông:**

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1,24 ha;

- Kế hoạch năm 2024 là 1,24 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023.

*** Đất di tích lịch sử - văn hoá:**

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 26,51 ha;

- Kế hoạch năm 2024 là 26,51 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023. Đến năm 2024 thực hiện công trình sau

Bảng 23: Danh mục công trình đất di tích lịch sử - văn hoá

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa Điểm
1	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử chiến thắng Đắk Tô - Tân Cảnh, tỉnh Kon Tum	21,00	TT Đắk Tô
2	Dự án Chống xuống cấp tu bổ Di tích lịch sử Đỉnh cao 1015 xã Rờ Koi, huyện Sa Thầy; Hạng mục: Sửa chữa nhà bia di tích và hạng mục phụ trợ.	1,52	xã Pô Kô

* Đất bãi thải, xử lý chất thải:

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 4,65 ha;
- Kế hoạch năm 2024 là 4,65 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023.

* Đất cơ sở tôn giáo

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 7,20 ha;
- Kế hoạch năm 2024 là 9,18 ha, tăng 1,98 ha so với hiện trạng năm 2023.
- + Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 7,20 ha.
- + Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 1,98 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,22 ha; đất giao thông 0,05 ha; đất ở tại đô thị 0,71 ha. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện công trình Giao đất cho Tòa Giám mục Kon Tum để xây dựng cơ sở thờ tự phục vụ sinh hoạt Tôn giáo tại thị trấn Đắk Tô.

* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 60,58 ha;
- Kế hoạch năm 2024 là 60,58 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2023.

* Đất chợ:

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1,13 ha;
- Kế hoạch năm 2024 là 3,45 ha, tăng 2,32 ha so với hiện trạng năm 2023.
- + Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1,13 ha.
- + Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 2,32 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 1,75 ha; đất trồng cây lâu năm 0,32 ha; đất giao thông 0,01 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha; đất ở tại nông thôn 0,20 ha. Diện tích tăng thêm thực hiện các công trình sau.

Bảng 24: Danh mục công trình đất chợ

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa Điểm
1	Chợ trung tâm xã Tân Cảnh	0,32	xã Tân Cảnh
2	Chợ trung tâm xã Diên Bình	2,00	xã Diên Bình

b.10/ Đất sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 11,75 ha.

- Kế hoạch năm 2024 là 11,81 ha, chiếm 0,21% đất phi nông nghiệp, tăng 0,06 ha so với năm 2023.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 11,66 ha, giảm 0,09 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 0,05 ha; đất chợ 0,04 ha. Diện tích giảm do thực hiện các công trình sau:

Bảng 25: Danh mục công trình sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng bị ảnh hưởng (ha)	Địa Điểm
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo			
1	Trường Tiểu học Lê Văn Tám (Điểm trường thôn Đắk Kang Peng), xã Diên Bình; Hạng mục: Nhà học 03, nhà học 02 phòng và các hạng mục phụ trợ.	0,23	0,05	Xã Diên Bình
	Đất chợ			
2	Chợ trung tâm xã Diên Bình	2,00	0,04	xã Diên Bình

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 0,15 ha do lấy từ đất cơ sở giáo dục – đào tạo. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện công trình đầu tư xây dựng hội trường thôn 4 xã Diên Bình.

b.11/ Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 2,18 ha.

- Kế hoạch năm 2024 là 2,18 ha, chiếm 0,04% đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với năm 2023.

b.12/ Đất ở tại nông thôn

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 435,32 ha.

- Kế hoạch năm 2024 là 451,15 ha, chiếm 8,06% đất phi nông nghiệp, tăng 15,83 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 434,29 ha, giảm 1,03 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,40 ha; đất an ninh 0,20 ha; đất thương mại dịch vụ 0,23 ha; đất chợ 0,20 ha. Diện tích giảm do thực hiện các công trình sau:

Bảng 26: Danh mục công trình sử dụng đất ở tại nông thôn

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất ở tại nông thôn bị ảnh hưởng (ha)	Địa Điểm
	Đất an ninh			
1	Trụ sở Công an xã Tân Cảnh	0,10	0,10	xã Tân Cảnh
2	Trụ sở Công an xã Đắk Trăm	0,10	0,10	xã Đắk Trăm
	Đất quốc phòng			
3	Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum	83,23	0,40	xã Đắk Rơ Nga
	Đất thương mại, dịch vụ			
4	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn Tê Pheo)	0,04	0,04	xã Đắk Trăm
5	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn 8)	0,05	0,05	Xã Diên Bình
6	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn 4)	0,04	0,04	Xã Diên Bình
7	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ (Thôn Kon Tu Peng)	0,10	0,10	xã Pô Kô
	Đất chợ			
	Chợ trung tâm xã Diên Bình	2,00	0,20	xã Diên Bình

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 16,86 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,08 ha; đất trồng cây hàng năm khác 7,75 ha; đất trồng cây lâu năm 8,57 ha; đất chưa sử dụng 0,46 ha. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 27: Danh mục công trình đất ở tại nông thôn

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa Điểm
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng, sắp xếp dân cư bố trí đất ở cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên diện tích 6.3 ha của công ty TNHH MTV Cao Su Kon Tum tại thôn Đắk Ri Peng 2	6,30	xã Tân Cảnh
2	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa đất riêng lẻ tại vị trí Các tuyến đường khu quy hoạch mới (sau UBND xã), thôn 2, xã Tân Cảnh	0,04	xã Tân Cảnh

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa Điểm
3	Đầu giá quyền sử dụng đất khu vực Đường bê tông song song với Quốc lộ 14 (sau Hội trường thôn 2), thôn 2, xã Tân Cảnh	0,18	xã Tân Cảnh
4	Đầu giá quyền sử dụng đất khu vực sau Hội trường thôn 2, thôn 2, xã Tân Cảnh	0,46	xã Tân Cảnh
5	Đầu giá quyền sử dụng đất tại khu vực thôn 4, xã Diên Bình (10 lô vị trí đường đất khu vực đường thôn 4, thuộc các đường nhánh còn lại)	0,31	xã Diên Bình
6	Đầu giá quyền sử dụng đất tại khu vực đường nhựa thôn 4 (11 lô đoạn từ Quốc lộ 14 -Cổng mương thủy lợi C19)	0,27	xã Diên Bình
7	Đầu giá quyền sử dụng đất thửa đất riêng lẻ thôn 8 xã Diên Bình . Vị trí trục C1-C2 (Lô 3 song song với Quốc lộ 14)	0,04	xã Diên Bình
8	Đầu giá quyền sử dụng đất thửa đất riêng lẻ thôn 8 xã Diên Bình (1 thửa). Vị trí trục D1-D2 (Lô 4 song song với Quốc lộ 14)	0,04	xã Diên Bình
9	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Diên Bình	3,65	Xã Diên Bình
10	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Đắk Rơ Nga	0,55	Xã Đắk Rơ Nga
11	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Đắk Trăm	0,37	Xã Đắk Trăm
12	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Kon Đào	3,08	Xã Kon Đào
13	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Ngọc Tụ	2,00	Xã Ngọc Tụ
14	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Pô Kô	0,81	Xã Pô Kô
15	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Tân Cảnh	3,35	Xã Tân Cảnh
16	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Văn Lem	2,59	Xã Văn Lem

b.13/ Đất ở tại đô thị

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 138,69 ha.

- Kế hoạch năm 2024 là 145,74 ha; chiếm 2,60% đất phi nông nghiệp, tăng 7,05 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 137,65 ha, giảm 1,04 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng (đất giao thông 0,32 ha; đất công trình năng lượng 0,01 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,71 ha). Diện tích giảm do thực hiện các công trình sau:

Bảng 28: Danh mục công trình sử dụng đất ở tại đô thị

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất ở tại đô thị bị ảnh hưởng (ha)	Địa Điểm
	Đất giao thông			
1	Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đắk Tô	0,53	0,04	TT Đắk Tô
2	Đường Phạm Ngọc Thạch (Đoạn từ Hùng Vương đến Phạm Văn Đồng)	0,50	0,02	TT Đắk Tô
3	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hồ Xuân Hương)	0,75	0,05	TT Đắk Tô
4	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng) giai đoạn 1	0,61	0,06	TT Đắk Tô
5	Đường Lê Hữu Trác (đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Võ Thị Sáu)	0,41	0,10	TT Đắk Tô
6	Đường Âu Cơ (đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Thị Minh Khai)	0,50	0,05	TT Đắk Tô
	Đất năng lượng			
7	Nâng cao khả năng mang tải ĐZ 110kV Đắk Hà - Đắk Tô	0,10	0,10	TT Đắk Tô
	Đất cơ sở tôn giáo			
8	Giao đất cho Tòa Giám mục Kon Tum để xây dựng cơ sở thờ tự phục vụ sinh hoạt Tôn giáo	1,98	0,71	TT Đắk Tô

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 8,09 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,09 ha; đất trồng cây hàng năm khác 5,00 ha; đất trồng cây lâu năm 3,00 ha. Diện tích tăng thực hiện các công trình sau:

Bảng 29: Danh mục công trình đất ở tại đô thị

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa Điểm
1	Đấu giá QSD đất khu vực đường Phạm Văn Đồng	0,16	TT Đắk Tô
2	Đấu giá QSD đất khu vực đường Nguyễn Văn Cừ (Khối 3 - gần kho lương thực)	0,07	TT Đắk Tô
3	Đấu giá QSD đất khu vực đường Nguyễn Văn Cừ - Tôn Đức Thắng (Khối 8)	0,08	TT Đắk Tô
4	Đấu giá thửa đất riêng lẻ đường Nguyễn Sinh Sắc (Khối 8)	0,02	TT Đắk Tô

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa Điểm
5	Đấu giá thửa đất riêng lẻ đường Nguyễn Văn Cừ (Khối 5)	0,02	TT Đắk Tô
6	Phương án sắp xếp, bố trí tái định cư, bồi thường bằng đất ở và giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư: Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (3 lô tại Vị trí tại đường Hùng Vương, khối 9, thị trấn Đắk Tô)	0,05	TT Đắk Tô
7	Phương án sắp xếp, bố trí tái định cư, bồi thường bằng đất ở và giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư: Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (5 lô tại Vị trí tại đường Âu Cơ, khối 9, thị trấn Đắk Tô)	0,11	TT Đắk Tô
8	Phương án bồi thường bằng đất ở và giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư: Đường Phạm Ngọc Thạch (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (2 lô tại Vị trí tại đường Hùng Vương (đoạn từ Hùng Vương đến đường Phạm Ngọc Thạch)	0,03	TT Đắk Tô
9	Phương án bồi thường bằng đất ở và giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư: Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (1 lô tại Vị trí tại đường Hùng Vương (đoạn từ Hùng Vương đến đường Phạm Ngọc Thạch)	0,02	TT Đắk Tô
10	Phương án bồi thường bằng đất ở và giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư: Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (3 lô tại Vị trí tại Lê Hữu Trác (đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Võ Thị Sáu)	0,06	TT Đắk Tô

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa Điểm
11	Phương án bồi thường bằng đất ở và giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư: Đường Lê Hữu Trác đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Võ Thị Sáu), thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (4 lô tại Vị trí tại đường Lê Hữu Trác (đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Võ Thị Sáu)	0,07	TT Đắk Tô
12	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân Thị trấn Đắk Tô	8,09	TT Đắk Tô

b.14/ Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 12,64 ha.

- Kế hoạch năm 2024 là 12,34 ha; chiếm 0,22% đất phi nông nghiệp, giảm 0,30 ha so với năm 2023.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 12,34 ha, giảm 0,30 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,10 ha và đất an ninh 0,20 ha. Diện tích giảm do thực hiện công trình sau:

Bảng 30: Danh mục công trình sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan bị ảnh hưởng (ha)	Địa Điểm
	Đất an ninh			
1	Trụ sở Công an xã Diên Bình	0,10	0,10	xã Diên Bình
2	Trụ sở Công an xã Văn Lem	0,10	0,10	xã Văn Lem
	Đất quốc phòng			
3	Nhà làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã Đắk Rơ Nga	0,10	0,10	xã Đắk Rơ Nga

b.15/ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 5,46 ha.

- Kế hoạch năm 2024 là 5,36 ha; chiếm 0,10% đất phi nông nghiệp, giảm 0,10 ha so với năm 2023.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 5,36 ha, giảm 0,10 ha do chuyển sang đất an ninh. Diện tích giảm do thực hiện công trình sau:

Bảng 31: Danh mục công trình sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp bị ảnh hưởng (ha)	Địa Điểm
	Đất an ninh			
1	Trụ sở Công an xã Đắk Rơ Nga	0,10	0,10	xã Đắk Rơ Nga

Đến năm 2024 thực hiện các công trình sau:

Bảng 32: Danh mục công trình đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa Điểm
1	Cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô thuê đất làm Trụ sở phân trường 2 (Thôn Đắk Chờ - xã Ngọc Tụ)”	0,03	Xã Ngọc Tụ
2	Cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô thuê đất làm Trụ sở phân trường 3 - (Thôn Đắk Trăm - xã Đắk Trăm)”	0,15	Xã Đắk Trăm

b.16/ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 759,58 ha.

- Kế hoạch năm 2024 là 716,82 ha, chiếm 12,80% đất phi nông nghiệp, giảm 42,76 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 716,82 ha, giảm 42,76 ha do chuyển sang đất quốc phòng 2,00 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 20,20 ha; đất phát triển hạ tầng 20,56 ha (*đất giao thông 0,11 ha; đất thủy lợi 6,39 ha; đất năng lượng 14,06 ha*). Diện tích giảm do thực hiện các công trình sau:

Bảng 33: Danh mục công trình sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối bị ảnh hưởng (ha)	Địa Điểm
	Đất quốc phòng			
1	Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum	83,23	2,00	xã Đắk Rơ Nga
	Đất giao thông			
2	Đường ĐH55 (Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Pô Kô; Hạng mục: Đường giao thông nối từ thôn Đắk Rao Nhỏ đến thôn Kon Tu Peng và ngầm Đắk Chang)	6,95	0,11	xã Pô Kô

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối bị ảnh hưởng (ha)	Địa Điểm
	Đất thủy lợi			
3	Dự án Cùm hồ Đắk Rô Gia – Ia Tun.	38,39	6,39	Xã Đắk Trăm
	Đất công trình năng lượng			
4	Thủy điện Plei Kần hạ công suất 13MW	25,40	5,41	Xã Tân Cảnh
5	Thủy điện Plei Kần hạ công suất 13MW	7,77	7,10	Xã Ngọc Tụ
6	Thủy điện Plei Kần hạ công suất 13MW	1,55	1,55	Xã Đắk Rơ Nga
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm			
7	Thu hồi, chuyển mục đích và cho DNTT Toàn Tiến thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDTT tại điểm mỏ số 13 sông Đắk Tô Kan thôn Đắk rao Lớn, TT Đắk Tô	4,05	4,00	TT Đắk Tô
8	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Hộ kinh doanh Trương Quảng thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDTT tại điểm mỏ số 12 sông Pô Kô thôn 4 xã Tân Cảnh	1,02	0,99	xã Tân Cảnh
9	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Hộ kinh doanh Nguyễn Đình Thất thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDTT tại điểm mỏ số 14 sông Tê Pên 2 thôn Đắk Rô Gia xã Đắk Trăm	1,03	0,91	xã Đắk Trăm
10	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH MTV Huỳnh Ngọc thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDTT tại điểm mỏ số 11 sông Đắk Tô Kan thôn 6 xã Kon Đào	0,49	0,33	xã Kon Đào
11	Thu hồi, chuyển mục đích và cho DNTT Nhật Mạnh thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDTT tại điểm mỏ số 14 sông Đắk Psi thôn 5 xã Diên Bình huyện Đắk Tô và thôn 5 xã Đắk Long huyện Đắk Hà	2,07	1,82	xã Diên Bình
12	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH Hoàng Long Hưng thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDTT tại điểm mỏ số 13 sông Đắk Psi thôn 5 xã Diên Bình	0,24	0,17	xã Diên Bình
13	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH Hoàng Long Hưng thuê đất để làm mặt bằng sân công nghiệp khai thác khoáng sản cát làm VLXDTT tại thôn Đắk Tông, xã Ngọc Tụ, huyện Đắk Tô, tỉnh	0,62	0,30	xã Ngọc Tụ

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối bị ảnh hưởng (ha)	Địa Điểm
	Kon Tum			
14	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Hộ kinh doanh Phạm văn Bùng thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDTT tại điểm mỏ số 7 sông Te Pên 2 thôn Tê Pheo xã Đắk Trăm	0,48	0,43	xã Đắk Trăm
15	Thu hồi, chuyển mục đích và cho DNTT Trần Tường Vũ thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDTT tại mỏ cát thôn 1 xã Diên Bình huyện Đắk Tô tỉnh Kon tum	4,60	4,10	xã Diên Bình
16	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH Sơn Lâm thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDTT tại vị trí số 2 đoạn qua khối 1 huyện Đắk Tô tỉnh Kon tum	0,85	0,75	TT Đắk Tô
17	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH Sơn Lâm thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDTT tại đoạn qua thôn 5 xã Tân Cảnh huyện Đắk Tô tỉnh Kon tum	1,10	1,00	xã Tân Cảnh
18	Đấu giá mỏ cát thôn 1 xã Diên Bình	1,30	1,30	xã Diên Bình
19	Khu mỏ khai thác: tại khu vực giáp ranh giữa thôn 6, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi và thôn Đắk Kon, xã Đắk Rơ Nga, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (Công ty TNHH xây dựng Đức Tiến - Đắk Glei	0,60	0,60	Xã Đắk Rơ Nga
20	Đấu giá mỏ khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Đắk Rô Gia và thôn Tê Pheo xã Đắk Trăm	3,50	3,50	xã Đắk Trăm

b.17/ Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 0,81 ha.

- Kế hoạch năm 2024 là 0,81 ha, chiếm 0,01% đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023.

b.18/ Đất phi nông nghiệp khác:

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1,30 ha.

- Kế hoạch năm 2024 là 1,30 ha, chiếm 0,02% đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023.

c/ Đất chưa sử dụng

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 496,12 ha.

- Kế hoạch năm 2024 là 488,56 ha, chiếm 0,96% diện tích tự nhiên, giảm 7,56 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 488,56 ha, giảm 7,56 ha do chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 3,26 ha; đất phát triển hạ tầng 3,84 ha (*đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 0,03 ha; đất năng lượng 3,81 ha*) đất ở tại nông thôn 0,46 ha.

3.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch 2024 của huyện Đắk Tô và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện đến năm 2024 là 50.870,31 ha. *Trong đó:*

- Đất nông nghiệp 44.783,27 ha, chiếm 88,03% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp 5.598,48 ha, chiếm 11,01% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng 488,56 ha, chiếm 0,96% tổng diện tích tự nhiên

Bảng 34: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đắk Tô

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích KH năm 2023 theo QĐ số 87/QĐUBND ngày 21/3/2023	Tổng diện tích KH năm 2024	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
					Thị trấn Đắk Tô	Xã Diên Bình	Xã Đắk Rơ Nga	Xã Đắk Trăm	Xã Kon Đào	Xã Ngọc Tụ	Xã Pô Kô	Xã Tân Cảnh	Xã Văn Lem
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+ (..)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Loại đất												
1	Đất nông nghiệp	NNP	44.847,88	44.783,27	3.143,07	3.713,41	10.400,80	4.586,96	2.696,67	4.812,05	7.317,39	3.881,17	4.231,75
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.272,75	1.271,37	129,33	117,33	140,46	229,38	153,89	154,57	84,21	86,00	176,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.079,10	1.071,30	81,92	115,03	129,72	226,48	107,68	121,13	42,22	73,49	173,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.128,20	11.080,39	554,64	475,93	2.407,53	1.368,40	812,34	1.328,55	1.928,97	885,33	1.318,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.866,69	15.799,65	1.837,40	2.853,13	1.301,13	858,36	1.268,76	1.569,17	3.432,94	2.416,09	262,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.450,30	2.450,30			900,44	534,42		322,89		2,99	689,56
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.907,02	13.906,22	598,16	222,61	5.573,05	1.593,51	448,84	1.426,98	1.821,58	439,44	1.782,05
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	10.162,69	10.164,68	100,97	222,67	5.374,05	1.403,36	186,15	1.155,87	779,33	247,94	694,34
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,03	119,44	13,98	30,96	15,10	2,89	10,77	9,89	11,89	21,39	2,57
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	100,89	155,90	9,56	13,45	63,09		2,07		37,80	29,93	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.517,95	5.598,48	785,12	889,99	387,29	366,37	619,34	423,04	758,92	1.198,62	169,79
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	951,44	950,32	15,67		83,33		356,58			494,74	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đắk Tô

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích KH năm 2023 theo QĐ số 87/QĐUBND ngày 21/3/2023	Tổng diện tích KH năm 2024	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
					Thị trấn Đắk Tô	Xã Diên Bình	Xã Đắk Rơ Nga	Xã Đắk Trăm	Xã Kon Đào	Xã Ngọc Tụ	Xã Pô Kô	Xã Tân Cảnh	Xã Văn Lem
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+ (..)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.2	Đất an ninh	CAN	2,44	2,59	1,64	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,25	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00	150,00	150,00								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	33,52	33,52	33,52								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,67	8,75	0,92	0,63	0,34	0,17	4,77	0,12	0,45	1,25	0,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70,44	67,80	7,39	5,43	0,16	0,95	3,06	0,32		50,49	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,93	17,94		3,72	2,03		0,97	0,32		10,90	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	57,98	104,14	13,44	19,17	0,98	13,15	15,24	8,20	21,00	6,66	6,30
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.828,56	2.915,91	340,03	719,90	156,38	238,78	112,05	250,74	566,80	422,71	108,52
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	878,65	874,73	158,41	109,20	65,56	49,61	47,86	81,78	141,00	124,23	97,08
-	Đất thủy lợi	DTL	369,12	360,48	18,08	47,62	8,85	62,25	27,37	84,73	19,27	86,08	6,23
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	4,39	4,23	3,42	0,81							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,13	3,98	2,33	0,19	0,22	0,12	0,20	0,19	0,20	0,40	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	63,94	63,93	26,12	6,24	3,50	3,66	8,56	3,78	2,18	7,00	2,89
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	16,96	17,53	6,03	3,52	0,35	1,65	2,50	0,94	0,84	1,14	0,56
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.387,83	1.485,42	92,68	532,19	72,58	117,21	17,74	74,29	395,07	183,08	0,58
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,24	1,24	0,73	0,03	0,03	0,10	0,03		0,19	0,13	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	26,51	26,51	24,83	0,16					1,52		

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đắk Tô

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích KH năm 2023 theo QĐ số 87/QĐUBND ngày 21/3/2023	Tổng diện tích KH năm 2024	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
					Thị trấn Đắk Tô	Xã Diên Bình	Xã Đắk Rơ Nga	Xã Đắk Trăm	Xã Kon Đào	Xã Ngọc Tú	Xã Pô Cô	Xã Tân Cảnh	Xã Văn Lem
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+ (..)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,65	4,65								4,65	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,18	9,18	3,46	1,34	1,20	0,44	0,29	2,02		0,43	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	60,59	60,58	2,96	16,60	4,09	3,59	7,50	3,01	6,53	15,25	1,05
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	1,37	3,45	0,98	2,00		0,15				0,32	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,07	11,81	2,19	1,76	0,80	0,59	1,72	2,12	0,57	1,87	0,19
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	2,18	2,18	2,18								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	443,50	451,15		95,75	22,60	39,14	68,85	37,46	54,44	113,21	19,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	147,28	145,74	145,74								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,34	12,34	6,37	1,19	0,60	1,00	1,30	0,36	0,24	0,95	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,88	5,36	2,67	0,19	0,08	1,20		0,14	0,07	1,01	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	778,61	716,82	63,29	42,15	119,89	71,28	54,14	123,01	115,25	93,36	34,45
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,81	0,81					0,56	0,15			0,10
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,30	1,30	0,07			0,01				1,22	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	504,48	488,56	24,86	22,08	19,98	53,98	45,00	53,97	99,69	4,49	164,51

3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Bảng 35: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	185,85
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>4,29</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	94,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	85,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,94
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,09
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 186,24 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 4,55 ha (*đất chuyên trồng đất lúa nước 4,29 ha*). Trong đó: Thị trấn Đắk Tô 0,09 ha; xã Diên Bình 0,19 ha; xã Đắk Rơ Nga 2,02 ha; xã Đắk Trăm 2,00 ha; xã Kon Đào 0,04 ha; xã Tân Cảnh 0,21 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 94,52 ha. Trong đó: Thị trấn Đắk Tô 9,03 ha; xã Diên Bình 5,29 ha; xã Đắk Rơ Nga 40,91 ha; xã Đắk Trăm 16,91 ha; xã Kon Đào 3,77 ha; xã Ngọc Tụ 1,68 ha; xã Pô Cô 6,69 ha; xã Tân Cảnh 2,06 ha; xã Văn Lem 8,18 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 85,75 ha. Trong đó: Thị trấn Đắk Tô 26,23 ha; xã Diên Bình 8,98 ha; xã Đắk Rơ Nga 3,89 ha; xã Đắk Trăm 7,00 ha; xã Kon Đào 6,99 ha; xã Ngọc Tụ 0,67 ha; xã Pô Cô 17,69 ha; xã Tân Cảnh 13,21 ha; xã Văn Lem 1,09 ha.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,94 ha. Trong đó: Thị trấn Đắk Tô 0,09 ha; xã Diên Bình 0,06 ha; xã Đắk Rơ Nga 0,40 ha; xã Ngọc Tụ 0,22 ha; xã Tân Cảnh 0,17 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,09 ha (xã Tân Cảnh).

3.4. Diện tích đất cần thu hồi

Bảng 36: Diện tích các loại đất cần thu hồi

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	160,76
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,38
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	81,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	73,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,94
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,09
1.8	Đất làm muối	LMU	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đắk Tô

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	44,18
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,59
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	2,18
-	Đất thủy lợi	DTL	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,25
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,11
-	Đất công trình năng lượng	DNL	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,09
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,80
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,10
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đắk Tô

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	39,26
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

- Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi là 160,76 ha. Bao gồm:

+ Đất trồng lúa cần thu hồi là 4,38 ha (*đất chuyên trồng đất lúa nước 4,17 ha*). Trong đó: Xã Diên Bình 0,13 ha; xã Đắk Rơ Nga 2,00 ha; xã Đắk Trăm 2,00 ha; xã Kon Đào 0,04 ha; xã Tân Cảnh 0,21 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác cần thu hồi là 81,50 ha. Trong đó: Thị trấn Đắk Tô 4,03 ha; xã Diên Bình 4,46 ha; xã Đắk Rơ Nga 40,46 ha; xã Đắk Trăm 16,54 ha; xã Kon Đào 2,39 ha; xã Ngọc Tụ 0,18 ha; xã Pô Cô 6,17 ha; xã Tân Cảnh 0,59 ha; xã Văn Lem 6,68 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm cần thu hồi là 73,85 ha. Trong đó: Thị trấn Đắk Tô 23,18 ha; xã Diên Bình 6,12 ha; xã Đắk Rơ Nga 3,65 ha; xã Đắk Trăm 7,00 ha; xã Kon Đào 5,29 ha; xã Ngọc Tụ 0,17 ha; xã Pô Cô 17,29 ha; xã Tân Cảnh 11,15 ha.

+ Đất rừng sản xuất cần thu hồi là 0,94 ha. Trong đó: Thị trấn Đắk Tô 0,09 ha; xã Diên Bình 0,06 ha; xã Đắk Rơ Nga 0,40 ha; xã Ngọc Tụ 0,22 ha; xã Tân Cảnh 0,17 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản cần thu hồi là 0,09 ha (xã Tân Cảnh).

- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 44,18 ha. Bao gồm:

+ Đất phát triển hạ tầng cần thu hồi là 2,59 ha. Trong đó: Thị trấn Đắk Tô 0,59 ha; xã Diên Bình 1,19 ha; xã Đắk Rơ Nga 0,50 ha; xã Kon Đào 0,21 ha; xã Ngọc Tụ 0,10 ha.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng cần thu hồi 0,09 ha (xã Diên Bình).

+ Đất ở tại nông thôn cần thu hồi 0,80 ha. Trong đó: Xã Diên Bình 0,20 ha; xã Đắk Rơ Nga 0,40 ha; xã Đắk Trăm 0,10 ha; xã Tân Cảnh 0,10 ha.

+ Đất ở tại đô thị cần thu hồi 1,04 ha (*thị trấn Đắk Tô*).

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha. Trong đó: Xã Diên Bình 0,10 ha; xã Đắk Rơ Nga 0,10 ha; xã Văn Lem 0,10 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,10 ha (xã Đắk Rơ Nga).

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối cần thu hồi là 39,26 ha. Trong đó: Trong đó: Thị trấn Đắk Tô 4,75 ha; xã Diên Bình 7,39 ha; xã Đắk Rơ Nga 4,15 ha; xã Đắk Trăm 7,73 ha; xã Kon Đào 0,33 ha; xã Ngọc Tụ 7,40 ha; xã Pô Cô 0,11 ha; xã Tân Cảnh 7,40 ha.

3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Bảng 37: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,56
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,26
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,84
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	
-	Đất thủy lợi	DTL	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,81
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,46
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp 7,56 ha

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 3,26 ha. Trong đó: Thị trấn Đắk Tô 0,05 ha; xã Ngọc Tụ 1,18 ha; xã Pô Kô 2,00 ha; xã Tân Cảnh 0,03 ha.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất phát triển hạ tầng 3,84 ha. Trong đó: Xã Ngọc Tụ 0,57 ha; xã Pô Kô 0,03 ha; xã Tân Cảnh 3,23 ha.

3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

(Có Biểu 10/CH kèm theo)

3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đắk Tô dựa trên các căn cứ sau:

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc ban hành Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 – 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum ban hành kèm theo Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 19/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum

- Quyết định số 49/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum quy định Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc ban hành Bảng đơn giá các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2023;

- Quyết định số 32/2011/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2011 về việc quy định mức hỗ trợ khi thu hồi đất nông nghiệp trong khu dân cư và đất vườn, ao không được công nhận là đất ở; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm quy định tại Điều 21 và Điều 22 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP;

Tổng thu: 438.354,44 (triệu đồng).

Tổng chi: 202.028,98 (triệu đồng).

Tổng thu – Tổng chi = 236.325,46 (triệu đồng)

STT	Hạng mục	Năm 2024		
		Diện tích (ha)	Đơn giá (triệu đồng/ha)	Thành tiền triệu đồng
A	A. CÁC KHOẢN THU TỪ ĐẤT			438.354,44
I	I. THU TIỀN GIAO ĐẤT	0,46		1.398,40
	Đất ở tại đô thị			
	Đất ở tại nông thôn	0,46	3.040	1.398,40
II	THU TIỀN CHO THUÊ ĐẤT	42,56		268.226,24
1	Thu tiền thuê đất các công trình Quy hoạch (Ngành SX vật chất, xây dựng và vận tải)	16,54		198.480,00
	Thu tiền thuê đất các công trình tại đô thị	16,54	12.000	198.480,00

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đắk Tô

STT	Hạng mục	Năm 2024		
		Diện tích (ha)	Đơn giá (triệu đồng/ha)	Thành tiền triệu đồng
	Thu tiền thuê đất các công trình tại nông thôn		2.432	0,00
2	Thu tiền thuê đất các công trình Quy hoạch (Ngành TM-DV, bưu điện, ngân hàng và các hoạt động dịch vụ khác)	26,02		69.308,48
	Thu tiền thuê đất các công trình tại đô thị	0,63	12.000	7.560,00
	Thu tiền thuê đất các công trình tại nông thôn	25,39	2.432	61.748,48
3	Thu tiền thuê đất các công trình Quy hoạch (Ngành cơ sở sản xuất phi nông nghiệp)			437,76
	Thu tiền thuê đất các công trình tại đô thị		0	0,00
	Thu tiền thuê đất các công trình tại nông thôn	0,18	2.432	437,76
III	THU TIỀN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	24,49		168.729,80
*	Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị	8,09		120.526,60
1	Đất trồng lúa	0,09	14.740	1.326,60
2	Đất trồng cây hàng năm khác	5,00	14.900	74.500,00
3	Đất trồng cây lâu năm	3,00	14.900	44.700,00
*	Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	16,40		48.203,20
1	Đất trồng lúa	0,08	2.780	222,40
2	Đất trồng cây hàng năm khác	7,75	2.940	22.785,00
3	Đất trồng cây lâu năm	8,57	2.940	25.195,80
B	CHI PHÍ ĐỀN BÙ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH			202.028,98
C	CÂN ĐỐI THU - CHI			236.325,46

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Tăng cường các biện pháp bảo vệ đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ; quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất, hạn chế sử dụng nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, nghiêm cấm việc dùng các loại thuốc bảo vệ thực vật đã bị chỉ định không được sử dụng, hạn chế khai thác trắng đối với rừng sản xuất. Xây dựng hệ thống thoát nước thải trong khu dân cư, khu dịch vụ, hình thành các khu chứa rác thải tập trung để xử lý chôn lấp.

Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh, ... đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại

phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Tích cực khai thác đất chưa sử dụng, có kế hoạch khai hoang, phục hóa để tăng quỹ đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và tạo thêm mặt bằng xây dựng hạ tầng.

Tăng cường công tác bảo vệ môi trường, xử lý ô nhiễm mặt nước chuyên dùng, ô nhiễm đất.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khoẻ người lao động;

Có các chính sách đãi ngộ để thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật giỏi cho các ngành của huyện (như tạo điều kiện về cấp đất, nhà ở, tuyển dụng thẳng vào biên chế nhà nước, không qua tập sự. Có chính sách hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về công tác tại huyện cũng như tại các xã);

Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành;

Thực hiện việc luân chuyển và tăng cường cán bộ huyện về cấp xã đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt, thực hiện tốt chế độ trợ cấp ban đầu đối với cán bộ thuộc diện luân chuyển; có chế độ tiền lương và phụ cấp, chính sách bổ nhiệm, bố trí công tác sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất.

Sau khi phương án kế hoạch sử dụng đất của huyện được duyệt, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cần triển khai các biện pháp tổ chức thực hiện như sau:

- Huyện tạo mọi điều kiện để thu hút, phát huy năng lực đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và phát huy phương tiện cơ sở vật chất hiện có trên địa bàn.

- Tăng cường thông tin đại chúng, đáp ứng các yêu cầu về thông tin cho nhân dân, đặc biệt các thông tin kinh tế, khoa học kỹ thuật, thương mại.. để nhân dân có điều kiện nâng cao hiểu biết.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư vào các công trình lớn trên địa bàn huyện, đồng thời tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư cho các cơ sở dịch vụ.

- Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất các cấp đến từng xã, để mọi tổ chức, cá nhân biết và thực hiện theo quy hoạch.

- Triển khai thực hiện quản lý đất đai và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo quy hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai và các Nghị định, Chỉ thị, Quyết định,... của Chính phủ và các Bộ, ngành, của Tỉnh, Huyện có liên quan đến sử dụng đất để mọi người dân biết và tránh vi phạm Luật Đất đai.

- Hoàn thành hệ thống cơ sở dữ liệu về đất, cung cấp các thông tin về đất đai trên mạng, tăng khả năng tiếp cận thông tin về đất, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ cho tổ chức, công dân liên quan đến đất đai.

- Ưu tiên quỹ đất cho các nhu cầu phát triển như: thương mại dịch vụ, khu dân cư, xây dựng cơ sở hạ tầng các lĩnh vực: giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng và khai thác tài nguyên đất đai theo hướng bền vững và có hiệu quả.

- Tăng cường công tác quản lý xây dựng trên địa bàn, xử lý những trường hợp xây dựng không phép, trái phép; lấn chiếm đất đai bất hợp pháp; kiên quyết thu hồi diện tích đất sử dụng sai mục đích quy hoạch.

- Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án. Ưu tiên thực hiện các dự án tái định cư, để ổn định đời sống của người dân có đất bị thu hồi, tránh tình trạng nhận bồi thường nhưng phải chờ đất tái định cư. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng để đảm bảo thực hiện dự án theo quy hoạch.

4.4. Giải pháp khác

4.4.1. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

Huyện Đắk Tô cần từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện kế hoạch, xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ quản lý công khai công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khóa đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới.

Xây dựng mạng thông tin đất đai và khăn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ tỉnh xuống đến các xã và các đơn vị có liên quan, đáp

ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập kế hoạch sử dụng đất, nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế - xã hội và môi trường.

4.4.2. Giải pháp tạo việc làm khi người dân không còn đất sản xuất nông nghiệp.

Huyện có chính sách củng cố phát triển kinh tế hợp tác, động viên những hộ nông dân không có đất hoặc ít đất sản xuất tự tạo việc làm bằng các ngành phi nông nghiệp như các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại quy mô nhỏ. Bên cạnh đó phát triển và mở rộng quy mô các hợp tác xã, các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động trong lĩnh vực phi nông nghiệp ở nông thôn, để thu hút thêm số lao động không có điều kiện làm thuê, tăng thu nhập.

Đào tạo nghề và tổ chức các lớp hướng nghiệp dạy nghề cho con em nông dân nghèo đến tuổi lao động, tạo điều kiện cho các hộ nông dân có hợp đồng đầu ra ổn định, nhằm hạn chế số lao động dư thừa ở nông thôn và giúp các hộ nông dân nghèo không có đất thoát nghèo.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đắk Tô được xây dựng đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai; Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (quy định về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất).

Kết quả của dự án kế hoạch sử dụng đất thể hiện được chiến lược sử dụng đất đai của huyện, chi tiết đến từng loại đất sử dụng và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã nên có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái của huyện cả trước mắt cũng như lâu dài; đồng thời là công cụ quan trọng để các xã trong huyện thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của Nhà nước về thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo kế hoạch và pháp luật.

Một trong những ưu điểm kế hoạch sử dụng đất của huyện là đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả trung ương, tỉnh và địa phương... Trên cơ sở cân đối hài hòa cả mặt định tính và định lượng giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, xây dựng nông thôn và phát triển của các ngành kinh tế, mang tính khả thi cao.

Phân bố hợp lý dân cư, lao động cũng như hệ thống giao thông, thủy lợi, khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, tạo điều kiện thuận lợi để đảm bảo yêu cầu giữ vững quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội và phát triển đồng bộ các ngành kinh tế.

Đất khu dân cư được cân nhắc cho từng vùng, từng khu vực, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng địa phương.

II. KIẾN NGHỊ

Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, UBND huyện Đắk Tô kính đề nghị UBND tỉnh sớm phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đắk Tô để UBND huyện Đắk Tô có cơ sở triển khai thực hiện đúng tiến độ, đưa công tác quản lý và sử dụng đất của địa phương ngày càng tốt hơn.

**HỆ THỐNG BIỂU TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐẾN NĂM 2024 CỦA HUYỆN ĐẮK TÔ**

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của huyện Đắk Tô
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Đắk Tô
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đắk Tô
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Đắk Tô
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Đắk Tô
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Đắk Tô
7	Biểu 10/CH	Danh mục công trình thực hiện trong năm 2024 huyện Đắk Tô
8	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đắk Tô

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	6
1.1. Điều kiện tự nhiên	6
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	9
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường	14
1.4. Đánh giá chung.....	15
1.5. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	16
1.6. Đánh giá chung.....	26
1.7. Biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.....	28
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC ...	29
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	29
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	46
2.3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	46
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	47
3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực	47
3.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	73
3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	93
3.4. Diện tích đất cần thu hồi	94
3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	97
3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	98
3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	75
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	99
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	100
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	101
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất.	101
4.4. Giải pháp khác.....	102
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	104
I. KẾT LUẬN.....	104
II. KIẾN NGHỊ.....	104

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước	29
Bảng 2: Danh mục công trình sử dụng đất trồng lúa	54
Bảng 3: Danh mục công trình sử dụng đất trồng cây hàng năm khác	56
Bảng 4: Danh mục công trình sử dụng đất trồng cây lâu năm.....	60
Bảng 5: Danh mục công trình sử dụng đất rừng sản xuất.....	64
Bảng 6: Danh mục công trình sử dụng đất nuôi trồng thủy sản.....	64
Bảng 7: Danh mục công trình đất nuôi trồng thủy sản	64
Bảng 8: Danh mục công trình đất nông nghiệp khác	65
Bảng 9: Danh mục công trình đất quốc phòng.....	66
Bảng 10: Danh mục công trình đất an ninh	66
Bảng 11: Danh mục công trình đất cụm công nghiệp.....	67
Bảng 12: Danh mục công trình đất thương mại, dịch vụ	68
Bảng 13: Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	69
Bảng 14: Danh mục công trình đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	69
Bảng 15: Danh mục công trình sử dụng đất giao thông.....	72
Bảng 16: Danh mục công trình đất giao thông	73
Bảng 17: Danh mục công trình sử dụng đất thủy lợi	75
Bảng 18: Danh mục công trình đất thủy lợi.....	76
Bảng 19: Danh mục công trình sử dụng đất cơ sở giáo dục – đào tạo.....	76
Bảng 20: Danh mục công trình đất cơ sở giáo dục – đào tạo	77
Bảng 21: Danh mục công trình sử dụng đất cơ sở thể dục – thể thao	77
Bảng 22: Danh mục công trình đất năng lượng	78
Bảng 23: Danh mục công trình đất di tích lịch sử - văn hoá.....	79
Bảng 24: Danh mục công trình đất chợ	80
Bảng 25: Danh mục công trình sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng	80
Bảng 26: Danh mục công trình sử dụng đất ở tại nông thôn	81
Bảng 27: Danh mục công trình đất ở tại nông thôn	81
Bảng 28: Danh mục công trình sử dụng đất ở tại đô thị	83
Bảng 29: Danh mục công trình đất ở tại đô thị	83
Bảng 30: Danh mục công trình sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan.....	85
Bảng 32: Danh mục công trình đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	86
Bảng 33: Danh mục công trình sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	86
Bảng 34: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đắk Tô	90
Bảng 35: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng	93
Bảng 36: Diện tích các loại đất cần thu hồi	94
Bảng 37: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	97

PHỤ LỤC